

Lời nói đầu

Vùng đất Biên Hòa – Đồng Nai, vùng đất từng là biên cương phía Nam của tổ quốc trong thời kỳ thế XVI – XVII. Trải qua gần 320 năm hình thành và phát triển, trên vùng đất hoang sơ ban đầu, nay đã trở thành một tỉnh có nền kinh tế phát triển hiện đại.

Xuyên suốt quá trình phát triển ấy, bao thế hệ cha ông đã gầy dựng, tạo nên một kho tàng giá trị văn hóa, lịch sử cho vùng đất này. Mặc dù so với lịch sử ngàn năm Đại Việt, lịch sử Đồng Nai chỉ là điểm chấm rất nhỏ trong quá trình phát triển ở mãi cho tới sau này, nhưng vùng đất ấy đã vượt qua bao thăng trầm để gầy dựng nên một điểm riêng đặc sắc.

Không phải là người nghiên cứu chuyên sâu về văn hóa, lịch sử nên tôi không dám sẽ nói hết, đầy đủ được những thành tựu ấy. Nhưng với ý nghĩa vùng đất hướng tới 320 năm hình thành, trong khuôn khổ bài thi này, với nội dung những câu hỏi đã được đề cập, tôi cũng chỉ mong muốn khái quát được một phần nào đó về văn hóa, giá trị nổi bật của các dân tộc Đồng Nai.

Bài thi này như một lời tri ân, tỏ chút lòng thành của tác giả tới các bậc tiền nhân, đã có công tạo dựng hình hài một vùng đất trù phú, nên thơ. Mong rằng, hào khí vùng đất Đồng Nai sẽ tiếp tục được phát huy và tỏa sáng trong giai đoạn hội nhập, phát triển của thời đại mới.

Biên Hòa, ngày tháng năm

*“Đồng Nai xứ sở lạ lùng**Dưới sông sáu lội, trên rừng cọt um”*

hay

*“Đồng Nai gạo trắng nước trong**Ai đi đến đó thời không muốn về”*

Những câu ca dao đã trở thành niềm tự hào của mỗi người dân sinh ra và lớn trên vùng đất Biên Hòa – Đồng Nai – vùng đất có núi cao, sông dài, có hoa thơm, gió lành, nước ngọt; có đất đai màu mỡ, phì nhiêu với mùa vàng bội thu; có những người anh hùng dân tộc vang danh sử sách, những tên đất, tên người đã đi vào huyền thoại...

Trải qua gần 320 năm hình thành và phát triển, từ vùng đất lam sơn chướng khí, lau sậy ngút ngàn, hoang vu, thưa thớt người ở ban đầu, Đồng Nai ngày nay đã trở thành một trong những địa phương có tốc độ phát triển bậc nhất không chỉ của vùng kinh tế trọng điểm phía Nam mà còn của cả nước.

Tỉnh Đồng Nai hiện nay nằm ở cực Bắc của vùng Đông Nam bộ, có tọa độ địa lý từ 10⁰30'3 đến 11⁰34'57 vĩ độ Bắc và từ 106⁰45'30 đến 107⁰35'00 kinh độ Đông. Diện tích rộng hơn 5,8 triệu km², bằng 1,76% diện tích tự nhiên của cả nước và 25,5% diện tích tự nhiên của vùng.

Toàn tỉnh hiện có 37 dân tộc sinh sống. Trong đó chiếm ưu thế là người Kinh (Việt), xếp thứ 2 là người Hoa, thứ 3 là Tày – Nùng, Choro, sau đó là Khme, Chăm, Mường, Châu Mạ...

Không chỉ được thiên nhiên ưu ái “thiên thời, địa lợi”, khí hậu nhiệt đới với đặc trưng quanh năm hai mùa mưa nắng mát mẻ, đất đai màu mỡ, sản vật phong phú, Đồng Nai còn nằm trên vị trí giao thông đặc địa, huyết mạch, trọng yếu kết nối giữa Nam bộ với Nam Trung bộ và Nam Tây nguyên. Phía đông tỉnh giáp Bình Thuận, phía Tây giáp thành phố Hồ Chí Minh, phía Tây Bắc giáp tỉnh Bình Dương, Bình Phước, phía Nam giáp tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, phía Bắc giáp tỉnh Lâm Đồng.

Hiện toàn tỉnh có 9 huyện, gồm các huyện: Tân Phú, Định Quán, Xuân Lộc, Cẩm Mỹ, Long Thành, Nhơn Trạch, Vĩnh Cửu, Thống Nhất, Trảng Bom; 1 thành

phố là Biên Hòa và 1 thị xã Long Khánh; với tổng số đơn vị hành chính nhỏ hơn là 171 xã, phường, thị trấn.

Tuy nhiên, kể từ lúc Chương cơ Thành hầu Nguyễn Hữu Cảnh kinh lí phương Nam, mở mang bờ cõi vào năm 1698 (Mậu Dần) theo chỉ lệnh của chúa Nguyễn Phúc Chu đến nay, địa lý, hành chính của tỉnh Đồng Nai đã trải qua nhiều biến đổi, thăng trầm.

- **Tên gọi “Biên Hòa - Đồng Nai”**

Trước hết, nói về danh xưng “Đồng Nai”. Cho đến nay, vẫn chưa có nghiên cứu hay điển cứu nào cắt nghĩa rõ ràng, thống nhất về danh xưng này. Theo ghi chép trong “Phủ biên tạp lục” của Lê Quý Đôn, thì “Ở phủ Gia Định, đất Đồng Nai, từ các cửa biển Cần Giờ, Lôi Lạp, cửa Đại, cửa Tiểu trở vào, toàn là rừng rậm hàng nghìn dặm”.

Còn theo Đại Nam nhất thống chí, Quốc sử quán triều Nguyễn thì Đồng Nai lại mang ý nghĩa, là danh xưng để chỉ vùng đất có nhiều nai sinh sống. Nhiều nhà nghiên cứu sau này cũng cho rằng đây là hướng lý giải hợp lý nhất bởi trong lịch sử, với những ưu thế của thiên nhiên, nằm bên dòng Phước Long giang hiền hòa, dịu ngọt, vùng đất này là vùng đồng bằng ven sông rộng lớn, trảng cỏ ngút ngàn, là nơi tập trung sinh sống của nhiều loài động vật, trong đó nhiều nhất là hươu, nai nên cũng thường gọi là Lộc Động, Lộc Dã. Danh xưng “Đồng Nai” cũng là tên gọi được người Pháp sử dụng đầu tiên trong các báo cáo sau này khi tiến hành khảo cứu, truyền giáo, chuẩn bị cho chính sách xâm lược, khai thác thuộc địa.

Tuy nhiên, một cách lý giải khác cũng có thể tiếp cận đó là Đồng Nai là cách gọi trại đi của từ Đông Phố - Nông Nại. Theo Biên Hòa sử lược toàn thư của Lương Văn Lựu, sau khi chúa Nguyễn được vua Chân Lạp đồng ý chuyển giao vùng đất Nông Nại (Đồng Nai), chúa Nguyễn đã phân công Thống suất Chương cơ Nguyễn Hữu Kính (Cảnh) kinh lược sứ vào Đồng Nai để mở mang thêm bờ cõi. Tiếp nhận vùng đất Đồng Nai, Nguyễn Hữu Cảnh đã lập dân, khai quốc, tổ chức lại nền hành chính trong đó chia xứ Đồng Nai ra làm huyện thuộc phủ Gia Định: gồm Phước Long (Biên Hòa) thuộc dinh Trấn Biên và Tân Bình (Sài Gòn) thuộc dinh Phiên Trấn. Do đó, Đồng Nai có thể là tên gọi chệch đi của Nhân dân về vùng đất “Đông phố Nông Nại” xưa.

Còn Biên Hòa, được dùng làm tên gọi vùng đất phía Nam từ năm 1806. Sau khi anh em nhà Tây Sơn thất thủ, vua Gia Long lên nắm quyền đã thống nhất lại

đất nước, đồng thời cũng tổ chức lại nền hành chính, chia lãnh thổ ra làm nhiều trấn. Nhà vua lấy danh xưng “Biên Hòa” đặt cho vùng đất phía Nam với ý nghĩa: vùng đất biên cương phía Nam là Trấn Biên sau thời binh biến, loạn lạc, nhiễu nhương nay đã trở thành vùng đất biên cương an hòa, thái lạc. Trong đó, “Biên” hàm ý là biên cương trong danh xưng “Trấn Biên”; và “Hòa” mang nghĩa an lạc, thái hòa. Danh xưng “Biên Hòa” chính thức được sử dụng từ đây trên cả phương diện chính trị và hành chính.

I.1 Khái quát về lịch sử hình thành và phát triển địa lý hành chính của vùng đất Biên Hòa – Đồng Nai từ năm 1698 đến nay

I.1.1 Sơ lược lịch sử hành chính vùng đất Biên Hòa – Đồng Nai trước năm 1698

Trước hết, điếm qua một vài nét sơ lược về đặc điểm địa lý hành chính trước năm Mậu Dần (1698). Có thể nói, so với dòng chảy lịch sử ngàn năm của dân tộc Việt Nam, vùng đất Biên Hòa – Đồng Nai được khai phá tương đối muộn màng. Theo các tài liệu nghiên cứu về lịch sử hiện có cho thấy, vùng đất Đồng Nai mới thực sự được người Việt khai phá từ cách đây khoảng hơn 400 năm, từ cuối thế kỷ XVI, đầu thế kỷ XVII, còn trước đó, vùng đất này thuộc về vương quốc Chân Lạp – một nhà nước được lập bởi người Môn - Khome. Tuy nhiên, việc vùng đất Đồng Nai thuộc nước Chân Lạp cũng chỉ là trên danh nghĩa, thực chất, từ thế kỷ XVI trở về trước, vùng đất Đồng Nai cũng là vùng rừng rậm hoang vu, lam sơn chướng khí. Người dân sinh sống tại đây chỉ là nhóm rất ít các dân tộc bản địa: X'tiêng, Mạ, Coho, Choro, Khome... Các dân tộc sống tự do, rải rác mà chưa hình thành đơn vị hành chính.

Đến khoảng thế kỷ thứ 16, để giữ tình bang giao hai nước Đại Việt và Chân Lạp, công chúa Ngọc Vạn là con gái của Chúa Sãi Nguyễn Phúc Nguyên và Hoàng Hậu Mạc Thị Giai (sau này đổi họ Nguyễn) đã được gả cho vua Chân Lạp và được tước phong là hoàng hậu.

Sau khi vua Chân Lạp băng hà, đất nước loạn ly, công chúa Ngọc Vạn lúc này là hoàng thái hậu đất nước Chân Lạp đã nhờ sự can thiệp của Chúa Nguyễn Phúc Tần để dẹp yên bạo loạn.

Năm 1650, nhân cơ hội này, Chúa Nguyễn Phúc Tần đã sai đề đốc chương cơ Minh tại trấn Biên dinh (Phú Yên) điều động 3.000 binh lính đến Môi Xuy (Phước Tuy) bắt được Nặc Ông Chân, bình định và lập lại trật tự ở vùng đất Nông

Nại. Tuy nhiên, sau đó nhờ sự can thiệp của hoàng thái hậu Ngọc Vạn, Ông Chân được thả với điều kiện nhượng lại cho chúa Nguyễn vùng đất Nông Nại (Đồng Nai). Kể từ đây, bắt đầu mở ra con đường di cư vào vùng đất phía Nam của cư dân Đại Việt. Do đó, trên vùng đất Đồng Nai, có rất nhiều dấu tích của văn hóa Chân Lạp trong đình, chùa, kiến trúc...

Để ghi nhớ công ơn của công chúa Ngọc Vạn, trong dân gian xuất hiện những câu thơ:

*“Ngọc Vạn, Ngọc Khoa giữ một niềm
 Vì ai, tô điểm nước non tiên?
 Chị lo giữ vẹn tình Miên Việt,
 Em nhớ làm tròn nghĩa Việt Chiêm.
 Bà Rịa, Biên Hòa thêm vạn dặm,
 Phan Rang, Phan Rý mở hai miền,
 Non sông gấp mấy châu Ô, Lý?
 Nam tiến, công người chẳng dám quên”.*

(Biên Hòa sử lược toàn thư, quyển 2, tr.95)

Đến năm 1679, hai tướng nhà Minh là Trần Thượng Xuyên và Dương Ngạn Dịch do không phục nhà Thanh đã dẫn theo tòng tử, gia quyến sang phục hàng chúa Nguyễn Phúc Tần. Chúa Nguyễn chấp thuận và cho phép Tổng binh Trần Thượng Xuyên cùng gia quyến, binh lính khai phá đàng Trong. Dừng chân tại Đông Phố (Biên Hòa), với tài kinh doanh, buôn bán, Trần Thượng Xuyên đã xây dựng nên khu vực buôn bán sầm uất tại khu vực Cù Lao phố hiện nay. Theo mô tả trong sách Đại Nam nhất thống chí thì khu vực này “Nhà ngói, vách vôi, lầu quá đôi tầng, rục rờ trên bờ song, liên lạc năm dặm và phân hoạch làm ba nhai lộ: nhai lớn giữa phố lót đá trắng, nhai ngang lót đá ong, nhai nhỏ lót đá xanh, đường rộng bằng phẳng”.

Đây chính là những tiền đề, cơ sở về kinh tế, con người để năm Mậu Dần (1698), chúa Nguyễn Phúc Chu tiến hành thực hiện chính sách quản lý về mặt hành chính chính thức lên vùng đất phương Nam.

I.1.2 Thiết lập bộ máy quản lý hành chính đầu tiên trên đất Đồng Nai – Năm 1698

Đầu năm 1698, sau khi ghi nhiều công lớn dẹp giặc ngoại xâm, giúp chúa Nguyễn giữ yên bờ cõi, Nguyễn Hữu Kính (tức Nguyễn Hữu Cảnh) được chúa

Nguyễn Phúc Chu phong chức Chương cơ, quản lý vùng Bình Khương dinh (Khánh Hòa ngày nay). Trước sự phát triển nhanh chóng của vùng đất Đông phố - Nông Nại, chúa Nguyễn Phúc Chu đã sai Thống suất Chương cơ Nguyễn Hữu Kính kinh lược sứ vào Đồng Nai mở mang thêm bờ cõi.

Tiếp nhận vùng đất Đồng Nai, Nguyễn Hữu Cảnh đã lập dân, khai quốc, tổ chức lại nền hành chính trong đó chia xứ Đồng Nai ra làm huyện thuộc phủ Gia Định: gồm Phước Long (Biên Hòa) thuộc dinh Trấn Biên và Tân Bình (Sài Gòn) thuộc dinh Phiên Trấn.

Có nghĩa thời gian này, vùng đất Đồng Nai là dinh Trấn Biên thuộc huyện Phước Long, phủ Gia Định. Dinh Trấn Biên lúc này có địa giới khá rộng, gồm: Đồng Nai, Bình Dương, Bình Phước, Bà Rịa – Vũng Tàu, một phần Bình Thuận và một phần thành phố Hồ Chí Minh ngày nay. Vào giữa thế kỷ XVIII, cả vùng đất Nam bộ được chia làm 4 dinh (gồm dinh Trấn Biên, dinh Phiên Trấn, dinh Long Hồ, dinh Trường Đồn) và 1 trấn Hà Tiên.

Tại mỗi trấn, Nguyễn Hữu Cảnh cất cử quan lại đứng đầu trong coi, quản lý ngân khố, hành chính; đồng thời bố trí lực lượng quân sự tinh nhuệ nhằm bảo vệ bờ cõi, chủ quyền thuộc người Đại Việt.

Song song với việc tổ chức lại đời sống cộng đồng của dân cư trong khu vực Đồng Nai, Nguyễn Hữu Cảnh còn có thêm chính sách thu hút lưu dân từ các tỉnh miền Trung vào sinh sống, mở rộng lãnh thổ sang các khu vực rừng rậm, đầm lầy. Cuộc sống tập nập, phồn vinh. Các xã, phường, thôn ấp mọc lên rất nhiều, làng xã hình thành phong phú, sầm uất.

Với việc phân chia địa giới, sắp đặt người quản lý, thực hiện chính sách thuế, làm sổ quản lý đất đai, tổ chức quân binh, tổ chức phân chia khu vực thành lập các đơn vị hành chính cấp làng, xã... Nguyễn Hữu Cảnh đã lần đầu tiên thiết lập bộ máy quản lý hành chính tại vùng đất phía Nam đàng trong. Người Việt, người Hoa từ chỗ là lưu dân, được trở thành thần dân, đưa vào quản lý hành chính dưới cai quản của triều Nguyễn.

Viễn cảnh vùng đất Đồng Nai lúc này được miêu tả như sau: “*Ở phủ Gia Định, đất Đồng Nai, từ các cửa biển Cần Giờ, Lôi Lạp, cửa Đại, cửa Tiểu trở vào, toàn là rừng rậm hàng nghìn dặm, họ Nguyễn trước kia đánh với Cao Man, lấy được đất, rồi chiêu mộ những dân có vật lực ở các phủ Điện Bàn, Quảng Nghĩa, Quy Nhơn (xứ Quảng Nam), di cư đến, chặt cây khai phá, trở thành bằng phẳng, đất đai màu mỡ*” (Biên Hòa sử lược toàn thư, Quyển 1, tr.23).

Năm 1.700, sau khi giúp nhân dân trong khu vực đánh tan các cánh quân xâm lược của nước Chân Lạp, Nguyễn Hữu Cảnh bị bệnh và từ trần, hưởng thọ 51 tuổi và được chôn cất tại Châu Đại phố, nơi lần đầu tiên ông đặt tổng hành dinh trong hành trình khai phá vùng đất Đồng Nai.

Biết tin ông mất, chúa Nguyễn Phúc Chu đã vô cùng thương tiếc và truy phong ông chức danh “Hiệp tán công thần đặc tấn Chương dinh” với tước Tráng Hoàn Hầu; và đến đời chúa Nguyễn Trung Hưng được truy phong lên “thượng đẳng công thần đặc tấn phụ quốc Chương cơ” với tước “Lễ tài Hầu”, thờ tự tại Thái miếu.

Đề tưởng nhớ công đức của Nguyễn Hữu Cảnh, người đời sau đã đặt câu đối tại đền thờ của ông:

*“Đẹp Chiêm Thành, sắp đặt Cao Man, làm tướng, làm thần vinh sống thác
Dân Ngũ Quảng, mở mang lục tỉnh, dày công, dày đức tạc non sông”.*

Theo ghi chép của nhiều nguồn tài liệu lịch sử, Nguyễn Hữu Cảnh hay còn gọi là Nguyễn Hữu Kính, là một tướng tài giỏi của nhà Nguyễn, quê ở huyện Tông Sơn (Thanh Hóa). Có thể nói, trong lịch sử gần 320 năm hình thành, phát triển của vùng đất Biên Hòa - Đồng Nai, mặc dù Nguyễn Hữu Cảnh không phải là người Việt đầu tiên đặt chân khai phá vùng đất này nhưng ông là một trong những bậc tiền hiền mở cõi, khi có công xây dựng nền hành chính đầu tiên, đặt vùng đất vào sự quản lý của nhà nước, đưa Đồng Nai trở thành một phần quan trọng của khối thống nhất dân tộc Đại Việt.

Kể từ năm 1698 trở đi, vùng đất Biên Hòa – Đồng Nai liên tục có sự thay đổi về địa lý hành chính do sự điều chỉnh của chính quyền quản lý, từ nhà Nguyễn đến thực dân Pháp, đế quốc Mỹ và chính quyền cách mạng của Nhân dân cho đến năm 1976, hình thành nên tỉnh Đồng Nai hiện nay.

I.1.3 Giai đoạn những năm 1802-1861

Đây là giai đoạn quản lý đất nước của triều đình nhà Nguyễn. Sau khi Nguyễn Hữu Cảnh mất, đất nước cũng bước vào cuộc chiến phân ly Trịnh – Nguyễn, và sự nổi dậy giành chính quyền, thống nhất đất nước của anh em nghĩa quân Tây Sơn – Quang Trung. Thời gian này, vùng đất Đồng Nai tiếp tục tiếp nhận nhiều đợt lưu dân chạy trốn chiến tranh ở đàng Ngoài vào lưu trú, tìm nơi ổn định cuộc sống, khu vực dân cư sinh sống mở rộng dần về khu vực đồng bằng phía Nam. Năm 1776, sau khi đánh bại nhà Nguyễn, Đông Định Vương Nguyễn Lữ chia đất Nam bộ làm 3 dinh và đổi tên dinh Trấn Biên thành Biên Trấn.

Quang Trung mất, nhà Tây Sơn sụp đổ, nhà Nguyễn giành lại chính quyền, Nguyễn Ánh lên ngôi hoàng đế, lấy niên hiệu là Gia Long (năm Nhâm Tuất – 1802), đóng đô tại kinh đô Huế, ông bắt tay vào công cuộc cải cách hành chính, phân định lại ranh giới trên cả nước. **Vùng đất Đồng Nai** ngày nay nằm trong địa phận Tổng Phước Chánh và tổng Long Thành của huyện Phước Long thuộc dinh Trấn Biên. Phủ Gia Định đổi tên thành Thành Gia Định. Các dinh trước đây đổi thành trấn thuộc thành Gia Định.

Vùng đất phương Nam xa xôi trước kia tiếp tục thu hút người dân các tỉnh đàng Ngoài vào khai hoang, lập ấp. Đời sống ngày càng phát triển với nhiều hình thức phát triển kinh tế, giao thương buôn bán. Cùng với đó, tổ chức hành chính cũng không ngừng tăng lên và xuất hiện nhiều đơn vị hành chính quy mô nhỏ làng, xã, thôn, ấp; tổng nâng lên thành huyện, huyện nâng lên thành phủ...

Năm 1808, vua Gia Long nâng cấp các đơn vị hành chính, đổi tên dinh Trấn Biên thành trấn Biên Hòa. Đồng thời, huyện Phước Long nâng lên thành phủ, và 4 tổng Bình An, Phước Chánh, Long Thành, Phước An nâng lên thành huyện. Lúc này, vùng đất Đồng Nai là địa phận nằm trong các huyện Phước Chánh và Long Thành. Trong đó, huyện Phước Chánh có 2 tổng (tổng Chánh Mỹ và tổng Phước Vinh, 83 thôn, 2 phường; huyện Long Thành có 2 tổng (tổng Long Vĩnh, tổng Thành Tuy), 60 thôn, 1 phường và 2 ấp.

Theo tài liệu của nhà nghiên cứu lịch sử Nguyễn Đình Đầu, vào khoảng năm 1820, trấn Biên Hòa có 1 phủ (Phước Long), với 4 huyện (Phước Chánh, Bình An, Long Thành, Phước An), 8 tổng (gồm tổng Phước Vinh, Chánh Mỹ, Bình Chánh, An Thủy, Long Vĩnh, Thành Tuy, An Phú, Phước Hưng) và 310 xã, phường, thôn.

Sau vua Gia Long mất, vua Minh Mạng nối ngôi tiếp tục thực hiện công cuộc cải cách hành chính, mở rộng địa giới vùng đất phía Nam đàng Trong. **Năm 1832**, vua Minh Mạng đã đổi tên trấn Biên Hòa thành tỉnh Biên Hòa. Lúc bấy giờ, Nam bộ gồm có 6 tỉnh: Biên Hòa, Gia Định, Định Tường, Vĩnh Long, An Giang, Hà Tiên nên được gọi là lục tỉnh Nam kỳ. Còn tỉnh Biên Hòa bao gồm 1 phủ, 4 huyện, 22 tổng và 285 làng.

Năm 1837, tỉnh Biên Hòa thành lập thêm phủ Phước Tuy (trên cơ sở huyện Phước An cũ) và thêm 2 huyện Long Khánh (cắt từ một phần huyện Phước An cũ) và Ngãi An (tách từ huyện Bình An cũ). Như vậy, Biên Hòa trở thành tỉnh có 2 phủ (Phước Long, Phước Tuy) và 7 huyện.

Như vậy, kể từ lúc Lê Thành hầu Nguyễn Hữu Cảnh đặt nền hành chính đầu tiên tại vùng đất với chỉ số ít cư di dân lưu trú, đến giai đoạn năm 1838, Đồng Nai đã trở thành vùng đất phát triển trù phú với nhiều ngành nghề trồng lúa, săn bắt, buôn bán sầm uất. Theo địa bạ trong các tài liệu lịch sử, lúc này, tỉnh Biên Hòa có hơn 13,4 ngàn mẫu đất canh tác, hơn 686 mẫu dân cư thổ và có số liệu chặt chẽ, cụ thể về hành chính.

“Từ đông đến tây cách 542 dặm rưỡi, từ bắc đến nam cách 587 dặm rưỡi, phía Đông giáp núi Thần Mẫu, lập trạm Thuận Biên, chạy dài ra phía Bắc đều là sách động của sơn man, phía Nam giáp trấn Phiên An, trên từ suối Băng Bột, qua Đức giang đến Bình giang bẻ quanh về ngã ba Nhà Bè, thẳng xuống vùng biển Cần Giờ, qua Vũng Tàu, qua Thát Sơn, lấy một dải sông dài làm giới hạn. Phần đất ở bờ phía Bắc sông là địa giới trấn Biên Hòa, phía Đông giáp biển, phía Tây đến sơn man”. (Biên Hòa – Đồng Nai 300 năm hình thành và phát triển, tr.18).

Tóm lại, sự thay đổi địa lý lịch sử hành chính giai đoạn 1698 – 1851 thể hiện như sau:

1698	1808	1832	1837	1838	1851
Dinh Trấn Biên	Trấn Biên Hòa	Tỉnh Biên Hòa	Tỉnh Biên Hòa	Tỉnh Biên Hòa	Tỉnh Biên Hòa
Huyện Phước Long	Phủ Phước Long	Phủ Phước Long	Phủ Phước Long	Phủ Phước Long	Phủ Phước Long
	Huyện Phước Chánh	Huyện Phước Chánh	Huyện Phước Chánh	Huyện Phước Chánh	Huyện Phước Chánh
	Huyện Bình An	Huyện Bình An	Huyện Bình An	Huyện Bình An	Huyện Bình An
			Huyện Phước Bình	Huyện Phước Bình	Huyện Phước Bình
			Huyện Ngãi An	Huyện Ngãi An	Huyện Ngãi An
			Phủ Phước	Phủ Phước	Phủ Phước

			Tuy	Tuy	Tuy
	Huyện Long Thành	Huyện Long Thành	Huyện Long Thành	Huyện Long Thành	Huyện Long Thành
	Huyện Phước An	Huyện Phước An	Huyện Phước An	Huyện Phước An	Huyện Phước An
			Huyện Long Khánh	Huyện Long Khánh	Huyện Long Khánh

(Nguồn: Địa chí Đồng Nai, tập II- Lịch sử, tr.251).

I.1.4 Giai đoạn thực dân Pháp xâm lược (1861 – 1945)

Tháng 12 năm 1861, thực dân Pháp nổ súng xâm lược, thành Biên Hòa thất thủ. Bằng hòa ước Patenote năm 1862, Pháp buộc triều đình Huế phải cắt 3 tỉnh Nam kỳ cho Pháp, gồm: Biên Hòa, Gia Định và Định Tường.

“Năm 1864, Pháp chia 3 tỉnh miền Đông thành 7 tiểu khu. Tỉnh Biên Hòa chia làm 2 tiểu khu là Biên Hòa và Bà Rịa. Đến năm 1865, Pháp lại chia 3 tỉnh thành 13 sở Tham biện (Sở Thanh tra). Tỉnh Biên Hòa được chia làm 5 sở, gồm: Biên Hòa, Thủ Dầu Một, Bà Rịa, Long Thành, Bảo Chánh. Năm 1866, Pháp tiếp tục chia 3 tỉnh miền Đông thành 13 địa hạt. Tỉnh Biên Hòa chia làm 6 địa hạt, gồm Biên Hòa, Bà Rịa, Long Thành, Thủ Đức, Bảo Chánh.

Năm 1867, sau khi chiếm trọn 6 tỉnh Nam kỳ, Pháp chia lại hành chính khu vực này thành 24 địa hạt thanh tra. Tỉnh Biên Hòa chia thành 5 địa hạt, gồm: Biên Hòa, Bà Rịa, Bình An, Long Thành, Ngãi An”. (Đồng Nai – Góc nhìn văn hóa, tr17-18).

Như vậy giai đoạn này, địa giới hành chính tỉnh Biên Hòa khá rộng, bao gồm toàn bộ khu vực tả ngạn sông Đồng Nai, ngày nay là địa bàn của Bà Rịa – Vũng Tàu, Sông Bé, Thủ Đức, Đồng Nai.

Cụ thể:

- Hạt Biên Hòa có huyện Phước Chánh, lỵ sở đặt tại Biên Hòa và có 6 tổng: Chánh Mỹ Hạ (15 làng), Chánh Mỹ Trung (18 làng), Chánh Mỹ Thượng (11 làng), Phước Vinh Thượng (23 làng), Phước Vinh Trung (16 làng), Phước Vinh Hạ (17 làng). Với tổng số dân khoảng hơn 19,2 ngàn người.

- Hạt Bà Rịa, có huyện Phước An, ly sở đặt tại Bà Rịa, gồm 4 tổng người Việt và 3 tổng người Thượng: An Phú Thượng (11 làng), An Phú Hạ (8 làng), Phước Hưng Thượng (8 làng), Phước Hưng Hạ (10 làng), An Trạch (7 buôn), Long Cơ (7 buôn), Long Xương (6 buôn). Tổng dân số hơn 20 ngàn người.

- Hạt Bình An có huyện Bình An, ly sở đặt tại Thủ Dầu Một, gồm 7 tổng: Bình Chánh (11 làng), Bình Điền (14 làng), Bình Lâm (14 làng), Bình Thiện (11 làng), Bình Thỏ (9 làng), Quảng Lợi (10 làng), Cửu An (2 làng). Tổng dân số gần 48 ngàn người.

- Hạt Long Thành, có 2 huyện Long Thành và Bảo Chánh, ly sở đặt tại Long Thành, có 5 tổng người Việt và 5 tổng người Thượng: Long Vĩnh Thượng (16 làng), Long Vĩnh Hạ (11 làng), Thành Tuy Thượng (10 làng), Thành Tuy Hạ (20 làng), Bình Lâm Thượng (10 làng), Tập Phước (6 buôn), An Viễn (6 buôn), Phước Thành (10 buôn), Cam Thắng (12 buôn), Khánh Nhơn (4 buôn). Tổng dân số gần 20 ngàn người.

- Hạt Ngãi An có huyện Ngãi An (nay là huyện Thủ Đức, TPHCM), ly sở đặt tại Thủ Đức, gồm 4 tổng: An Điền (8 làng), An Thủy (14 làng), An Thỏ (9 làng), An Bình (4 làng). Tổng dân số hơn 28,4 ngàn người.

Năm 1869, sau khi chiếm trọn cả 6 tỉnh Nam kỳ, Pháp thay đổi lại các đơn vị hành chính, kể cả tên gọi. Toàn Nam kỳ chia làm nhiều địa hạt. Người đứng đầu cai trị mỗi địa hạt gọi là tham biện, đặt dưới quyền trực tiếp của Thống đốc Sài Gòn. Tỉnh Biên Hòa cũ được chia thành 3 địa hạt: hạt Thủ Dầu Một, hạt Biên Hòa và hạt Bà Rịa.

Trong đó, hạt Biên Hòa có 16 tổng với 204 làng, sở Tham biện đặt tại Biên Hòa. Các tổng gồm: Chánh Mỹ Hạ (16 làng), Chánh Mỹ Trung (19 làng), Chánh Mỹ Thượng (11 làng), Phước Vinh Hạ (18 làng), Long Vĩnh Thượng (18 làng), Bình Lâm Thượng (10 làng), Bình Sơn (9 buôn), Bình Cách (9 buôn), Phước Vinh Trung (16 làng), Phước Vinh Thượng (22 làng), Thành Tuy Hạ (14 làng), Thành Tuy Thượng (11 làng), Bình Tuy (9 buôn), Phước Thành (9 buôn), An Viễn (6 buôn) và Tập Phước (7 buôn).

Để phục vụ cho mục đích khai thác thuộc địa, liên tiếp từ năm 1867 đến năm 1899, Pháp tiếp tục phân chia ranh giới hành chính tách ra, nhập lại giữa các vùng. Tổ chức hành chính ngày càng quy cũ, chặt chẽ. Tháng 11 năm 1899, Pháp lập sở tham biện Đồng Nai Thượng gồm cả tỉnh Lâm Đồng hiện nay và phần lớn huyện Định Quán, huyện Tân Phú tỉnh Đồng Nai bây giờ. Toàn quyền Đông Dương ban

hành nghị định đổi tên hạt thành tỉnh; cai trị là tham biện đổi thành chủ tỉnh. Tỉnh Biên Hòa thành lập trên cơ sở địa hạt Biên Hòa.

Năm 1901, tỉnh Biên Hòa có 14 tổng, 151 làng và đến năm 1924 tăng lên 17 tổng, 172 làng. Tỉnh lỵ Biên Hòa đặt tại xã Bình Trước (tức thành phố Biên Hòa ngày nay). Toàn tỉnh có diện tích hơn 26 ngàn ha. Đến năm 1924, số lượng đơn vị hành chính của tỉnh Biên Hòa tiếp tục mở rộng, nâng lên 17 tổng, 172 làng. Theo ghi chép của Phó tham biện sở Dân sự Đông Dương tên là M.Robert, tỉnh Biên Hòa giai đoạn này có diện tích khoảng 11,2 ngàn km², “*nằm giữa vương quốc Cam – bốt ở phía Bắc, các tỉnh Thủ Dầu Mộ và Gia định ở phía Tây, tỉnh Bà Rịa phía Nam và vương quốc Trung kỳ ở phía Đông*” (Địa chí tỉnh Biên Hòa, tr.13).

Vùng đất Đồng Nai được miêu tả là vùng đất màu mỡ, phì nhiêu, cây cối rậm rạp ngút ngàn nhưng cũng hết sức yên bình. “*Các con đường hun hút, thẳng tắp, dọc hai bên có cây sao, màu trắng toát hoặc đỏ thắm dưới ánh nắng mặt trời chói chang; các khu đầm lầy với màu nước xanh lục được che phủ bởi những cây dừa nước thấp và lượn sóng, rung rinh thành từng tầng dày, tương tự như những nhánh của cây dừa con, tách rời khỏi thân cây và mọc thành từng khóm trong bùn lầy và phù sa của sông nước màu vàng. Những 6 ruộng khô cằn và trơ trụi vào mùa khô, xanh tươi mơn mớn trong mùa mưa. Những am miếu, ngôi nhà nhỏ với mái ngói màu sắc sặc sỡ. Những mái nhà tranh ẩn mình dưới vòm cây xanh*”. (Địa chí tỉnh Biên Hòa, tr.16). Ngược lại, vùng rừng núi lại lạ lùng, hùng vĩ. Những đồn điền cao su với hàng cây thẳng tắp. Rừng xanh trùng điệp, chằng chịt, phủ kín núi đồi “*phong cảnh hiu quạnh nhưng lôi cuốn trong sự mộc mạc phẳng phất nét u sầu*”. Giai đoạn này, ngoài sản xuất nông nghiệp, buôn bán giao thương, vùng đất Đồng Nai bắt đầu xuất hiện các ngành công nghiệp nặng, khai thác thuộc địa của thực dân Pháp. Giao thông đường bộ phát triển mạnh mẽ với hơn 600km đường sá đủ loại ngang, dọc, chạy từ Đông sang Tây, từ Nam đến Bắc; ngoài ra, còn có đường sắt dài 87 km.

Và để thuận tiện trong quản lý, cuối năm 1923, Pháp chia tỉnh Biên Hòa gồm 10 tổng người Việt với 116 ngôi làng và 7 tổng người Thượng với 39 ngôi làng, 1 tổng người Miên. Cách phân chia này giữ nguyên đến năm 1943.

Cụ thể, đơn vị hành chính:

Tên người	Tên của tổng
Người Việt (chính quyền Pháp gọi là An Nam)	Bình Lâm Thượng
	Chánh Mỹ Thượng (nay thuộc Tp.Biên Hòa)
	Chánh Mỹ Trung (nay thuộc về tỉnh Bình Dương)
	Chánh Mỹ Hạ (nay thuộc tỉnh Bình Dương)
	Phước Vĩnh Hạ (nay là huyện Vĩnh Cửu)
	Phước Vĩnh Trung (nay là một phần Tp.Biên Hòa và 1 phần huyện Vĩnh Cửu)
	Phước Vĩnh Thượng (là Cù Lao phồ, nay là xã Hiệp Hòa)
	Long Vĩnh Thượng (nay có 1 phần là Tp. Biên Hòa, 1 phần huyện Long Thành)
	Thành Tuy Thượng (nay có 1 phần huyện Long Thành và 1 phần huyện Nhơn Trạch)
	Thành Tuy Hạ (nay là huyện Nhơn Trạch)
Người Thượng	An Viễn (nay thuộc huyện Cẩm Mỹ)
	Bình Tuy (nay là huyện Định Quán)
	Phước Thành (nay là huyện Xuân Lộc)
	Tập Phước (nay là huyện Xuân Lộc)
	Thuận Lợi (nay thuộc tỉnh Bình Phước)
	Bình Cách (nay thuộc tỉnh Bình Phước)
	Tân Thuận (nay thuộc tỉnh Bình Phước)

Những năm 1943 – 1945, tỉnh Biên Hòa có 5 quận (Châu Thành, Long Thành, Xuân Lộc, Tân Uyên, núi Bà Rá) với 16 tổng, 119 xã. Dân số là 183 ngàn người trong đó người Việt là 139 ngàn người, người Hoa 3.000, dân tộc thiểu số hơn 40 ngàn người.

I.1.5 Giai đoạn 1945 – 1954

Giai đoạn này gắn với cuộc kháng chiến chống Pháp của quân và dân Biên Hòa – Đồng Nai trên vùng đất đỏ miền Đông.

Năm 1945, cách mạng tháng Tám thành công đã kết thúc cuộc kháng chiến chống Pháp gian khổ của quân, dân cả nước, thành lập nên nước Việt Nam dân chủ cộng hòa. Nhà nước của Nhân dân Việt Nam. Thắng lợi, đã mở ra thời kỳ mới cho dân tộc Việt Nam trong đó có Biên Hòa.

Toàn bộ tỉnh Biên Hòa được Việt Minh tiếp quản. Toàn khu Nam bộ được Trung ương và Xứ ủy Nam kỳ chia thành 3 khu 7, 8, 9. Trong đó khu 7 gồm các tỉnh: Bà Rịa, Biên Hòa, Thủ Dầu Một, Gia Định, Chợ Lớn, Sài Gòn. Riêng tại Biên Hòa, Ủy ban Hành chính kháng chiến tỉnh Biên Hòa được thành lập. Chính quyền cách mạng vẫn giữ nguyên cơ cấu hành chính cũ. Tuy nhiên, đơn vị hành chính nhỏ hơn ở **Biên Hòa là tổng lúc này** được đổi sang là gọi là quận ủy, gồm: Quận ủy Châu Thành, Tân Uyên, Long Thành.

Giai đoạn này, để chuẩn bị nhân tài, vật lực phục vụ cuộc trường kỳ kháng chiến chống Pháp trở lại xâm lược, chính quyền cách mạng về cơ bản vẫn giữ nguyên cơ cấu hành chính cũ của Pháp; đồng thời Ủy ban Kháng chiến hành chính Nam bộ cho phép tỉnh Biên Hòa lập quận Sông Bé ở phía Đông và Đông Bắc chiến khu Đ. Năm 1948, Ủy ban hành chính kháng chiến Nam bộ chia quận Châu Thành ra thành 2 đơn vị: thị xã Biên Hòa và huyện Vĩnh Cửu.

Năm 1951, trước tình hình của cuộc kháng chiến chống Pháp trên chiến trường miền Đông gặp nhiều khó khăn và thay đổi, thực hiện Nghị quyết Đại hội II của Đảng, Trung ương Cục miền Nam được thành lập thay cho Xứ ủy Nam bộ. Đồng thời, toàn bộ chiến trường miền Nam cũng được phân chia lại thành 2 phân liên khu: phân liên khu miền Đông và phân liên khu miền Tây.


Cùng với đó, trên địa bàn tỉnh Biên Hòa, Trung ương Cục thành lập tỉnh Thủ Biên trên cơ sở sát nhập 2 tỉnh Biên Hòa và Thủ Dầu Một, gồm có 7 huyện: Hớn

Quản, Lái Thiêu, Bến Cát, Thủ Đức, Tân Uyên, Vĩnh Cửu, Xuân Lộc, thị xã Biên Hòa và thị xã Thủ Dầu Một. Đồng thời lập thêm huyện mới Đồng Nai làm căn cứ kháng chiến. Huyện Long Thành chuyển về sát nhập tỉnh Bà – Chợ (Sài Gòn – Chợ Lớn). Tỉnh Thủ Biên thuộc phân liên khu miền Đông.

Riêng thời kỳ này, địa lý hành chính vùng đất Biên Hòa – Đồng Nai dưới sự quản lý của chính quyền Pháp không có sự thay đổi nào đáng kể. Chỉ có 1 điểm là Pháp đổi tên quận Bà Rá thành quận Sông Bé và cắt về Thủ Dầu Một.

I.1.6 Giai đoạn 1954 – 1975

Đây là giai đoạn xâm lược của đế quốc Mỹ trên chiến trường miền Nam Việt Nam. Do đó, địa giới hành chính của khu vực Biên Hòa – Đồng Nai có sự phân biệt tương đối về cách phân chia giữa hai chính quyền. Trong lịch sử của dân tộc Việt Nam đây cũng là một trong những giai đoạn lịch sử hào hùng, cả nước đoàn kết đấu tranh chống lại kẻ thù xâm lược mới mạnh nhất thế giới là đế quốc Mỹ và tay sai của chúng.

 **Về phía chính quyền Sài Gòn**, năm 1956, thực hiện cải cách lại quản lý hành chính trên toàn miền Nam. Theo sắc lệnh số 143 ngày 22 – 10 – 1956, địa giới hành chính các tỉnh miền Nam có nhiều thay đổi trong đó thành lập thêm nhiều tỉnh mới.

Đầu năm 1957, chính quyền Sài Gòn thành lập thêm tỉnh Phước Tuy trên cơ sở hợp nhất hai tỉnh Bà Rịa và Vũng Tàu.

Tỉnh Biên Hòa được chính quyền Sài Gòn chia thành 2 tỉnh mới là Biên Hòa và Long Khánh. Cấp tổng tồn tại thêm một thời gian ngắn nữa thì bãi bỏ. Trong đó, tỉnh Long Khánh theo quy định của chính quyền Mỹ - ngụy các quận Xuân Lộc, Định Quán và sau này có thêm quận Kiệm Tân. Tỉnh Biên Hòa gồm có 4 quận: Châu Thành, Long Thành, Tân Uyên, Dĩ An. Bắt đầu từ năm 1957 trở đi, chính quyền Sài Gòn đã chia nhỏ các tỉnh miền Nam từ cấp tỉnh, quận để phục vụ âm mưu cai quản, thống trị và đàn áp chống lại phong trào đấu tranh cách mạng, thống nhất đất nước của Đảng và Nhân dân ta.

Tiêu biểu như, tháng 6 năm 1957, chính quyền Sài Gòn lập thêm tỉnh mới Bình Tuy trên cơ sở sáp nhập quận Hàm Tân, Tánh Linh (tỉnh Bình Thuận) với một phần đất quận Định Quán (tỉnh Long Khánh) và một phần đất tỉnh Đồng Nai Thượng. Đầu năm 1959, chính quyền Sài Gòn lại thành lập thêm tỉnh Phước Thành

tên cơ sở sáp nhập quận Phú Giáo (tỉnh Bình Dương), quận Tân Uyên (tỉnh Biên Hòa) và một phần quận Định Quán (tỉnh Long Khánh).

Liên tiếp giai đoạn sau đó, chính quyền Sài Gòn thực hiện điều chỉnh lại một số địa giới và đổi tên hành chính nhiều đơn vị xã, quận trên địa bàn các tỉnh Biên Hòa, Bà Rịa – Vũng Tàu, Long Khánh, Phước Thành, Gia Định. Số lượng quận, tổng, xã của Biên Hòa liên tục thay đổi do chính sách tách, nhập. Đến năm 1972, theo quy định của chính quyền Mỹ - ngụy, tỉnh Biên Hòa có 6 quận với 71 xã.

✚ Về phía chính quyền cách mạng:

Giai đoạn từ năm 1954 đến năm 1975, có thể nói, đây là giai đoạn mà tổ chức hành của các tỉnh miền Đông có sự thay đổi liên tục, nhiều lần tách, nhập nhằm đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ của chiến trường chống Mỹ.

Tỉnh Thủ Biên tồn tại từ năm 1951 đến đầu năm 1955 thì chính quyền cách mạng lại quyết định tách thành 2 tỉnh Biên Hòa và Thủ Dầu Một như trước.

Tỉnh Biên Hòa tồn tại đến tháng 10 năm 1960. Sau đó, Xứ ủy Nam bộ quyết định chia tỉnh Biên Hòa thành 2 phần trong đó một phần sát nhập vào tỉnh Long Khánh vừa mới được thành lập (tương ứng với tỉnh Long Khánh của chính quyền Sài Gòn) và một phần sát nhập lại với tỉnh Thủ Dầu Một, lấy tên tỉnh Thủ Biên. Tỉnh Thủ Biên lúc này vẫn gồm các đơn vị huyện như trước đây.

Đến tháng 7 năm 1961, chính quyền cách mạng lại tách tỉnh Thủ Biên ra thành 3 tỉnh: Biên Hòa, Thủ Dầu Một, Phước Thành. Trong đó, địa giới tỉnh Phước Thành tương ứng với tỉnh Phước Thành của chính quyền Sài Gòn thành lập vào năm 1959. Tỉnh Phước Thành gồm: tổng Chánh Mỹ Hạ, An Phước Hạ của quận Tân Uyên và một phần đất quận Định Quán thuộc tỉnh Long Khánh.

Tháng 3 năm 1963, trước những thay đổi trên chiến trường miền Đông, chính quyền cách mạng lại quyết định hợp nhất 3 tỉnh: Biên Hòa, Long Khánh và Bà Rịa thành tỉnh Bà Biên. Tỉnh Bà Biên gồm 12 đơn vị huyện: Vĩnh Cửu, Long Thành, Xuân Lộc, Tân Uyên, Long Đất, Xuyên Mộc, Đức Thạnh, thị xã Châu Thành (Bà Rịa), thị xã Biên Hòa và ban cán sự Trảng Bom, huyện cao su Biên Hòa, huyện cao su Bà Rịa. Tỉnh Bà Biên tồn tại đến cuối năm 1963 và lại tách thành 2 tỉnh Biên Hòa và Bà Rịa. Tỉnh Biên Hòa sát nhập thêm 2 huyện Dĩ An và Cần Giờ của tỉnh Gia Định.

Cuối năm 1964, Trung ương cục miền Nam thành lập lại tỉnh Long Khánh gồm 2 huyện Xuân Lộc và Định Quán. Đến tháng 9 năm 1965, đứng trước quy mô lớn của hàng loạt chiến dịch do Mỹ - ngụy tổ chức nhằm bình định miền Nam, đồng thời, đánh giá vai trò quan trọng của chiến trường Biên Hòa đối với cục diện chiến trường toàn khu miền Đông, Trung ương Cục quyết định thành lập tỉnh Biên Hòa (U1) và nâng lên thành tỉnh trực thuộc Trung ương cục miền Nam với quy mô gồm huyện Vĩnh Cửu (địa bàn chiến khu Đ) và thị xã Biên Hòa. Các huyện còn lại thuộc tỉnh Biên Hòa nông thôn, gồm: Long Thành, Nhơn Trạch, Tân Uyên, Dĩ An, Cần Giuộc, Trảng Bom.

Cuối năm 1966 và đầu năm 1967, khu miền Đông giải thể, chính quyền cách mạng sáp nhập 2 tỉnh Bà Rịa và Long Khánh thành tỉnh Bà Rịa – Long Khánh, với các huyện: Long Đất, Châu Thành, Châu Đức, Xuyên Mộc, Xuân Lộc, Định Quán, huyện Cao su, thị xã Long Khánh, thị xã Vũng Tàu. Đồng thời huyện Trảng Bom được thành lập trên cơ sở ban cán sự huyện Trảng Bom, thuộc U1. Việc chia tách, sáp nhập này nhằm chuẩn bị cho cuộc Tổng tiến công và nổi dậy tết Mậu Thân 1968.

Đến giữa năm 1971, các đơn vị hành chính trên địa bàn tỉnh Biên Hòa tiếp tục có sự thay đổi. Trong đó, Trung ương Cục miền Nam thành lập phân khu Thủ Biên trên cơ sở sáp nhập phân khu 5 với U1. Phân khu Bà Rịa – Long Khánh được sáp nhập giữa tỉnh Long Khánh – Bà Rịa với phân khu 4. Hai huyện Trảng Bom và Vĩnh Cửu sát nhập thành huyện Vĩnh Cửu. Hai huyện Xuân Lộc và Định Quán sát nhập thành huyện Xuân Lộc. Cách phân chia này tồn tại đến tháng 10 năm 1972.

Nửa cuối năm 1972, chính quyền cách mạng thành lập lại Khu miền Đông Nam bộ, đồng thời giải thể các phân khu và tái lập lại đơn vị hành chính cấp tỉnh. Tỉnh Biên Hòa gồm Biên Hòa U1 và Biên Hòa nông thôn. Tỉnh Bà Rịa – Long Khánh với địa giới hành chính giống như giai đoạn 1966 – 1971.

Tháng 6 năm 1973, tỉnh Biên Hòa lại tách thành thành phố Biên Hòa trực thuộc trung ương và Biên Hòa nông thôn với các huyện: Long Thành, Nhơn Trạch, Vĩnh Cửu, Trảng Bom, Tân Uyên, huyện Cao su.

Tháng 10 năm 1973, chính quyền cách mạng thành lập tỉnh căn cứ Tân Phú, gồm một phần Thủ Dầu Một (hai huyện Phú Giáo, Tân Uyên), huyện Định Quán, huyện Định Quán. Tỉnh Tân Phú gồm các huyện: Sông Bé, Độc Lập, Phú Giáo, Mã Đà. Diện tích khoảng 5.000 km², với dân số khoảng 22 ngàn người.

Như vậy, giai đoạn từ năm 1973 đến tháng 4 năm 1975, địa bàn Biên Hòa – Đồng Nai gồm các đơn vị hành chính: tỉnh Biên Hòa nông thôn, Biên Hòa đô thị, tỉnh Bà Rịa – Long Khánh và tỉnh Tân Phú.

I.1.7 Giai đoạn 1975 đến nay: thành lập tỉnh Đồng Nai

Sau khi miền Nam hoàn toàn giải phóng, thống nhất đất nước, đầu năm 1976, Nghị quyết số 19 –NQ/BCT của Bộ Chính trị Trung ương Đảng đã quyết định hợp nhất các tỉnh Biên Hòa (trừ Tân Uyên, Phú Giáo), Long Khánh, Bà Rịa (kể cả Vũng Tàu), Tân Phú thành một tỉnh duy nhất với tên mới: tỉnh Đồng Nai.

Tỉnh Đồng Nai gồm có: thành phố Biên Hòa, thị xã Vũng Tàu, và các huyện Thống Nhất, Vĩnh Cửu, Xuân Lộc, Tân Phú, Long Thành, Châu Thành, Long Đất, Xuyên Mộc, Duyên Hải, 1 quần đảo với tổng số 154 xã, phường, thị trấn.

Cuối năm 1978, Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ra quyết định chuyển huyện Duyên Hải của Đồng Nai sáp nhập vào TPHCM. Tỉnh Đồng Nai còn 1 thành phố, 1 thị xã, 8 huyện và 1 quần đảo.

Từ năm 1979 về sau, địa giới hành chính tỉnh Đồng Nai tiếp tục có nhiều thay đổi nhằm phục vụ cho nhiệm vụ xây dựng, phát triển đất nước sau thời kỳ chiến tranh.

Về cơ bản, có thể tóm tắt những thay đổi của tỉnh Đồng Nai giai đoạn 1976 đến nay như sau:

Thời gian	Quyết định	Nội dung tách/nhập	Cơ cấu đơn vị hành chính tỉnh Đồng Nai
30/5/1979	Nghị quyết của Quốc hội khóa V; và Quyết định 438-CP của Hội đồng Chính phủ ngày 10 /12/1979 về thành lập Đặc khu Vũng Tàu – Côn Đảo	Tách thị xã Vũng Tàu và xã Long Sơn (huyện Châu Thành) ra khỏi địa phận tỉnh Đồng Nai	1 thành phố, 8 huyện và 1 quần đảo với 141 xã, phường, thị trấn
9/12/1982	Quyết định số 193-HĐBT của	Về việc thành lập huyện Trảng Sa	1 thành phố và 9 huyện

	Hội đồng Bộ trưởng	thuộc tỉnh Đồng Nai	
28/12/1982	Nghị quyết Quốc hội khóa VII	Sáp nhập huyện Trường Sa vào tỉnh Phú Khánh	1 thành phố và 8 huyện
23/12/1985	Quyết định số 284-HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng	Thành lập thị xã Vĩnh An trên cơ sở sát nhập huyện Vĩnh Cửu với hai lâm trường Hiếu Liêm, Mã Đà	1 thành phố, 1 thị xã và 8 huyện
10/4/1991	Quyết định số 107 – HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng	Chia huyện Xuân Lộc thành: Xuân Lộc và Long Khánh; chia huyện Tân Phú thành: Tân Phú và Định Quán	1 thành phố, 1 thị xã và 10 huyện
12/8/1991	Quyết định của Quốc hội về thành lập tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu	Cắt, chuyển 3 huyện: Châu Thành, Long Đất, Xuyên Mộc của tỉnh Đồng Nai về tỉnh mới	1 thành phố, 1 thị xã và 7 huyện
29/8/1994	Nghị định số 109-CP của Chính phủ	Thành lập huyện Vĩnh Cửu trên cơ sở thị xã Vĩnh An	1 thành phố và 10 huyện (trước đó, Nghị định số 51 ngày 23/6/1994 của Chính phủ quyết định tách huyện Long Thành thành 2 huyện: Long Thành, Nhơn Trạch)
21/8/2003	Nghị định số 97/2003/NĐ-CP của Chính phủ	Chia tách huyện Thống Nhất, thành lập huyện Trảng Bom, nâng huyện Long	1 thành phố, 1 thị xã và 9 huyện

		Khánh lên thành thị xã; thành lập huyện Cẩm Mỹ trên cơ sở 1 số xã của huyện Long Khánh và Xuân Lộc	
5/2/2010	Nghị quyết số 05/NQ-CP của Chính phủ	Sáp nhập 4 xã của huyện Long Thành vào thành phố Biên Hòa	1 thành phố, 1 thị xã và 9 huyện, với tổng số 171 xã, phường, thị trấn

Như vậy, trải qua quá trình hành thành và phát triển trong gần 320 năm, kể từ ngày Lễ thành hầu Nguyễn Hữu Cảnh đặt mốc hành chính đầu tiên, địa giới hành chính vùng đất Biên Hòa - Đồng Nai ở phía Nam tổ quốc đã liên tục thay đổi, tùy thuộc vào biến động của mỗi triều đại, chính quyền quản lý trong hoàn cảnh lịch sử đất nước liên tục bị xâm lăng. Nhưng có một điều chắc chắn, xuyên suốt quá trình phát triển ấy đó là khát vọng mở mang bờ cõi, xây dựng quốc gia hưng thịnh của các bậc tiền nhân, khi đất nước lâm nguy thì một lòng một dạ đoàn kết đánh đuổi kẻ thù.

Xuyên suốt chiều dài lịch sử dân tộc nói chung và vùng đất Biên Hòa – Đồng Nai nói riêng, các dân tộc trên đất Việt luôn đứng trước họa xâm lăng của các thế lực mạnh hơn từ bên ngoài; trong giai đoạn phong kiến thì còn có thêm nội chiến. Do đó, khát vọng được có cuộc sống thanh bình, an yên, xây dựng cuộc sống ấm no, hạnh phúc luôn là khát vọng cháy bỏng của nhân dân; đồng thời luôn tự hào về truyền thống lịch sử ngàn năm giữ nước, dựng nước; tất cả điều này được thể hiện qua các đặt danh xưng, tên gọi hành chính trong lịch sử. Một điểm hết sức thú vị trong cách gọi tên đó là mặc dù có thể thay đổi qua thời gian, giai đoạn khác nhau nhưng tên gọi địa danh của các đơn vị hành chính ở vùng đất này luôn được gắn với những như cầu mong an lành, thái bình như: Phước (Phúc), An; thể hiện niềm tự hào về thế đất, hình sông: Long, Thượng, Hạ... Đặc biệt là tên gọi trong giai đoạn đầu khẩn hoang, mở cõi.

Có giai đoạn lịch sử, hành chính Biên Hòa – Đồng Nai được mặc định là cả vùng đất phía Nam mà không có ranh giới rõ rệt (trong thời kỳ thế kỷ XVI trở về trước), sau này, cùng với quá trình phát triển, mở mang diện tích, sự phát triển và hoàn thiện của chính quyền các triều đại, chính quyền thực dân đã phân chia hành chính nhưng về cơ bản, trong lịch sử, vùng đất Biên Hòa là khá rộng, trải dài bao

quát từ Bà Rịa – Vũng Tàu cho đến Bình Phước, Lâm Đồng và một phần Thủ Đức của TPHCM, cho đến năm 1975 về sau, hành chính của vùng đất Biên Hòa mới được thu hẹp lại và ổn định cho đến ngày nay. Do đó, tác giả chỉ điểm lại những thời điểm nổi bật trong cả quá trình hành hình, phát triển địa lý hành chính vùng đất Biên Hòa – Đồng Nai.

Việc tìm hiểu, xác minh hành chính, địa danh của vùng đất Biên Hòa – Đồng Nai đóng vai trò vô cùng quan trọng, nó là những thông tin lịch sử, làm cứ liệu cho hậu thế về quá trình hành thành, phát triển của vùng đất nơi đây; đồng thời cũng là minh chứng cho công lao to lớn của các bậc tiền hiền mở cõi, khai hoang, lập quốc. Trong gần 320 hình thành, phát triển, để có được “hình hài” tỉnh Đồng Nai như ngày hôm nay là biết bao máu xương, công sức của lớp lớp cha anh đã ngã xuống, đấu tranh, xây dựng. Thế hệ những người hậu thế, cần soi rọi vào lịch sử để rồi phát huy tinh thần đoàn kết, cùng tri thức dựng xây vùng đất này ngày càng thêm giàu mạnh, văn minh.

I.2 Những đặc điểm văn hóa truyền thống của các dân tộc ở Đồng Nai

Văn hóa là khái niệm mang nội hàm rất rộng với nhiều cách hiểu khác nhau, liên quan đến mọi mặt đời sống vật chất và tinh thần của con người. GS.TS Trần Ngọc Thêm cho rằng, “Văn hóa là một hệ thống hữu cơ các giá trị vật chất và tinh thần do con người sáng tạo và tích lũy qua quá trình hoạt động thực tiễn, trong sự tương tác giữa con người với môi trường tự nhiên và xã hội” (Trần Ngọc Thêm, Cơ sở văn hóa Việt Nam, Nxb Giáo dục, tr.10). Điều đó có nghĩa, văn hóa là tất cả những giá trị về vật chất và tinh thần còn lại với thời gian trong quá trình phát triển của một dân tộc, con người. Còn theo cố Thủ tướng Phạm Văn Đồng, văn hóa là sợi chỉ đỏ xuyên suốt toàn bộ lịch sử của dân tộc, nó làm nên sức sống mãnh liệt, giúp cộng đồng dân tộc Việt Nam vượt qua biết bao sóng gió và thác gềnh tưởng chừng không thể vượt qua được, để không ngừng phát triển và lớn mạnh.

Thật vậy, chúng ta vẫn luôn tự hào về truyền thống văn hóa phát triển ngàn năm, với nguồn gốc về con rồng, cháu tiên vang danh, rạn rở. Truyền thống ấy được thể hiện ở tinh thần yêu quê hương, đất nước, tình đoàn kết chống giặc ngoại xâm, đã kết thành sức mạnh nhấn chìm mọi thù xâm lăng bờ cõi.

Như vậy, có thể hiểu, văn hóa truyền thống, về mặt tinh thần là tất cả những hoạt động văn hóa, văn học, nghệ thuật, phong tục, tập quán, tín ngưỡng, tôn

giáo...; và các giá trị vật chất đã được hun đúc, hình thành qua bao thế hệ của các dân tộc sinh sống trên địa bàn tỉnh.

1.2.1 Nguồn nguồn văn hóa truyền thống các dân tộc ở Đồng Nai

Trải qua gần 320 năm hình thành và phát triển, vùng đất nằm ven dòng sông Đồng Nai, một trong những con sông lớn nhất vùng Đông Nam bộ cũng ẩn chứa trong mình nhiều điều kì thú, đa dạng về văn hóa. Ngoài những dân tộc bản địa sinh sống từ thuở hồng hoang, khai thiên lập địa, thì cùng với quá trình phát triển, di trú của con người, vùng đất Đồng Nai, với nhiều ưu thế về tự nhiên đất đai, khí hậu thuận hòa đã dang tay ôm ấp, bao dung thêm rất nhiều những dân tộc từ các nơi khác tụ về đây sinh cơ dựng nghiệp.

Không kể những đợt di cư nhỏ lẻ của người Việt và người Hoa vào Đồng Nai khai hoang trong thế kỷ 16 trở về trước, từ năm 1698 đến nay, địa bàn Đồng Nai diễn ra 5 đợt nhập cư lớn của các di dân. Thứ nhất là những cuộc di cư của người dân từ các tỉnh Nam trung bộ (từ Ngũ Quảng đổ vào) theo chính sách khai khẩn, mở rộng biên cương của nhà Nguyễn; Thứ 2 là các đợt thu hút dân lao động, nông dân từ các tỉnh miền Bắc và miền Trung vào làm phu khai thác cao su của chính quyền Pháp đầu thế kỷ XX; đợt thứ 3 là đợt di dân của đồng bào Công giáo miền Bắc sau Hiệp định Giơnevơ; đợt di dân lớn thứ 4 là đợt di thu hút dân cư từ nhiều vùng đến Đồng Nai theo chính sách xây dựng vùng kinh tế mới sau năm 1975; đợt thứ 5 là cuối những năm thế kỷ XX, đầu thế kỷ XXI theo tốc độ phát triển kinh tế của đất nước trong trường hợp Đồng Nai là địa phương phát triển mạnh các khu công nghiệp.

Trong quá trình di cư, hành trang mang theo của người dân không đơn thuần chỉ là ý chí, con người với ước mơ tìm kiếm một vùng đất an bình để an cư lạc nghiệp mà họ còn mang theo hệ thống các giá trị văn hóa đã được hình thành, hun đúc qua bao đời. Vì vậy, văn hóa truyền thống Đồng Nai có sự đa dạng, phong phú vừa có nét riêng của mỗi dân tộc nhưng lại có nét chung trong quá trình giao thoa, tiếp biến, phát triển.

Theo các tài liệu lịch sử, từ 2.500 năm cách ngày nay (khoảng thế kỷ V trước Công nguyên), cư dân cổ Đồng Nai bước vào một truyền thống văn hoá kim khí phát triển. Nền văn hóa thời kỳ đồ sắt ở Đồng Nai gắn kết hai giai đoạn phát triển đồng thau và sắt sớm. Trong văn hóa đá – đồng đã manh nha văn hóa sắt sớm

với hàng loạt di chỉ như Bình Đa, Cái Vạn, Suối Chồn, Hàng Gòn, Long Giao, Phú Hòa...

Thời kỳ sắt sớm ở Đồng Nai được xem là giai đoạn phát triển hào hùng của cư dân cổ Đồng Nai. Với những công cụ từ kim khí, người cổ Đồng Nai " mạnh " lên trong quá trình chinh phục tự nhiên, khai phá, làm nông nghiệp ngày càng mạnh mẽ; các làng dân cư nông nghiệp được khởi dựng nhiều nơi. Vùng đất Đồng Nai cổ từ thiên nhiên hoang sơ, nguyên thủy đã dần trở thành một địa bàn kinh tế, dân cư phát triển của trung tâm nông nghiệp Đồng Nai – Đông Nam Bộ thời tiền sử.

Cho đến khi có lưu dân người Việt, người Hoa vào khẩn hoang, sinh sống thì những hoạt động, giá trị văn hóa của vùng đất này lại càng được bổ sung, bồi đắp thêm sự phong phú, đa dạng. Bởi các lưu dân trong quá trình đến vùng đất mới sinh sống, họ không chỉ mang theo khát vọng, ý chí dựng xây cuộc sống ấm no mà còn là những giá trị văn hóa, tinh thần, tôn giáo, truyền thống của gia đình, dòng họ, xóm làng nơi mình đã từng sinh sống đến vùng đất mới. Con người không chỉ có nhu cầu vật chất ăn, ở, ngủ mà còn phải có nhu cầu về văn hóa, giải trí. Đặc biệt là từ năm 1698 trở về sau này, khi vùng đất trở thành một phần không thể thiếu trong khối thống nhất lịch sử dân tộc Việt Nam.

Thống kê của Ban dân tộc tỉnh cho biết, hiện nay trên địa bàn tỉnh tập trung khoảng 37 thành phần dân tộc sinh sống, trong đó có các dân tộc chiếm số đông như người Việt, người Hoa, người Choro... thì cũng có dân tộc chỉ còn lại số lượng người rất ít, thậm chí chỉ còn lại một vài người. Các dân tộc có truyền thống văn hóa khá phong phú, đa dạng được lưu giữ và trao truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác. Ngoài những đặc điểm văn hóa chung của các dân tộc gắn liền với nền văn minh lúa nước, mỗi dân tộc thiểu số lại mang trong mình những điểm riêng phong phú.

Trong suốt tiến trình phát triển của vùng đất này, là biết bao giá trị văn hóa được dựng xây, hun đúc, kết nối thành lịch sử truyền thống bề dày các giá trị được kết tinh, tụ lại làm nên bản sắc hào khí của vùng đất Biên Hòa – Đồng Nai.

Để nói hết, viết hết và thể hiện được tất cả tinh túy văn hóa truyền thống của các dân tộc Đồng Nai, tác giả e rằng sẽ là vô cùng khó khăn bởi đó thuộc chuyên môn của các nhà nghiên cứu, sưu tầm lịch sử, văn hóa. Do đó, trong khuôn khổ bài thi này, tác giả chỉ mong muốn truyền tải được một phần những đặc điểm chung

nổi bật nhất của văn hóa truyền thống Đồng Nai với các các nhóm người bản địa và người tộc người di cư (sau này), có số lượng dân số chiếm ưu thế.

Về cơ bản, văn hóa vùng đất Biên Hòa – Đồng Nai ngày nay mang những đặc điểm của văn hóa người Việt là chủ yếu; đồng thời trải qua thời gian có sự giao thoa, tiếp biến ảnh hưởng ít nhiều của văn hóa người Hoa, sau này là văn hóa hiện đại phương Tây.

I.2.2 Nếp sống vật chất và văn hóa dân gian

I.2.2.1 Đặc điểm văn hóa truyền thống vật chất


- **Trước hết**, đặc điểm văn hóa truyền thống của các dân tộc ở Đồng Nai được thể hiện là ở sinh hoạt vật chất như: sinh hoạt làng, xã, ăn uống, ở, mặc... Tất cả đều gắn với đặc điểm của nền văn minh lúa nước, phù hợp với điều kiện tự nhiên, khí hậu, thổ nhưỡng của vùng đất này.

Theo Địa chí Đồng Nai, làng, xã ở Đồng Nai được hình thành tự phát từ quá trình di dân của người khẩn hoang với chỉ vài ba nhóm người sơ khởi. Về sau này, quy mô làng xã mới được ổn định cùng với chính sách quản lý nhà nước về hành chính của nhà Nguyễn. Tuy nhiên, do làng được dựng nên bởi các nhóm người di cư nên mức độ kết nối, quy cũ không chặt chẽ như kiểu tổ chức làng của vùng Bắc bộ, Trung bộ. Cũng bởi được lập bởi dân di cư, điều kiện thiên nhiên tương đối thuận hòa, màu mỡ nên việc tổ chức quản lý trong quy mô làng, xã ở Đồng Nai cũng thông thoáng, theo hướng mở.

Điều đó được thể hiện: làng, xã ở Đồng Nai cũng như khu vực Nam bộ không được bao quanh bởi hệ thống bờ rào tre, trúc; không có hệ thống hương ước chặt chẽ, nổi bật; không có cây đa, giếng nước, đình làng... Ranh giới giữa các làng không có sự phân định rạch ròi. Thuận đâu thì người dân ở đấy.

Làng, xã truyền thống ở Đồng Nai phát triển hoạt động kinh tế theo các ngành nghề chủ yếu là làng thuần nông nghiệp, sau này là buôn bán giao thương và một kiểu nữa là làng bán sơn địa nghĩa là vừa phát triển nông nghiệp, vừa khai thác lâm nghiệp, thổ sản.

Đối với các dân tộc bản địa như Châu Mạ, Châu ro, Stiêng, nghề chính là săn bắt, nương rẫy; sống chủ yếu trên các vùng rừng rậm. Làng người Mạ được gọi là Bboon; người Stiêng gọi là Paul; người Châu ro gọi là Blay hoặc Đublay. Người dân sống du canh, luật tục truyền miệng...

 Một số làng cổ và làng nghề truyền thống ở Đồng Nai:

+ Làng Bến Gỗ: tại xã An Hòa (huyện Long Thành). Đây là địa bàn có các tộc người di cư đến khai phá từ khá sớm, từ thời đại đồng thau. Ngày nay, làng Bến Gỗ vẫn còn tồn tại khá nhiều đình, chùa, miếu mạo... với các hoạt động nghi lễ, tín ngưỡng dân gian huyền bí. Trong đó, đình An Hòa là ngôi đình tương đối bề thế với nhiều công trình kiến trúc nghệ thuật cổ còn bảo lưu. Bến Gỗ còn nổi tiếng bởi hoạt động đua ghe, thuyền; đặc sản rượu trắng, rượu nếp than

+ Làng Bến Cá: tại xã Tân Bình (huyện Vĩnh Cửu). Đây cũng là địa danh có người Việt định cư khá sớm. Ngay từ thế kỷ XIX, Bến Cá đã trở thành nơi có hoạt động giao thương, buôn bán tấp nập, hình thành nên các chợ Bình Thảo, Ngự Tân. Nhiều phát hiện khảo cổ cho thấy, Bến Cá không chỉ là nơi xuất hiện người tiền sử mà còn là trung tâm Phật giáo của Nam bộ với sự hiện diện của chùa Kim Cang và bảo tháp Tổ sư nguyên Thiều dòng Lâm tế, đời thứ 38.

+ Làng Hiệp Hòa (Cù lao phỏ): nay là xã Hiệp Hòa (Tp.Biên Hòa). Nơi đây trước kia là thương cảng nổi tiếng của người Hoa. Năm 1679, tướng người Hoa là Trần Thượng Xuyên được sự chấp thuận của chúa Nguyễn Phúc Tần đã đem 3.000 quân lính cùng gia quyến vào vùng đất Đông phố - Nông nại phía Nam lập nghiệp. Với tài tổ chức kinh doanh buôn bán của ông, chỉ sau một thời gian ngắn, vùng đất Cù lao phỏ đã trở thành nơi buôn bán sầm uất với nhà cửa san sát, ghe thuyền tấp nập; giao thương hàng hóa mở rộng ra cả Đông Nam á.

+ Làng nghề đá Bửu Long: nằm trên phường Bửu Long (Tp.Biên Hòa). Nghề chế tác đá do các thế hệ người Hoa thực hiện. Sản phẩm điêu khắc từ đá xanh Biên Hòa: vật dụng gia đình (cối đá, chén, ly...); vật dụng trang trí trong đình, chùa; vật dụng xây dựng nhà cửa...

+Làng gốm Tân Vạn: nghề gốm bắt đầu phát triển từ nửa cuối thế kỷ XIX, do người Hoa lập nên. Bên cạnh các sản phẩm gia dụng, điểm nổi bật của gốm Biên Hòa chính là dòng gốm mỹ nghệ tinh xảo, phong phú.

+Làng đất nung Bửu Long: xóm Lò Nồi (phường Bửu Long, Tp.Biên Hòa). Làng nghề này do người dân di cư từ Quảng Ngãi xây dựng. Với cách làm thủ công, tương đối đơn giản, đất nung gốm Bửu Long nhằm tạo ra các vật dụng sinh hoạt thường ngày cho người dân trong vùng. Đã có thời gian, sản phẩm đất nung của Bửu Long phát triển rộng khắp ở nhiều địa phương: Bình Dương, Sài Gòn, Bình Phước, Tây Ninh... tuy nhiên, hiện nay thì nghề đất nung đang dần mai một do người dân không còn sử dụng các vật dụng nung thô sơ từ đất sét nữa.

+ Làng nghề dệt thổ cẩm Tà Lài: là làng nghề của người Mạ ở xã Tà Lài (huyện Tân Phú). Sản phẩm thổ cẩm của người Mạ là quần, áo, chăn, khăn... Sản phẩm được người dân trang trí khá khéo léo, bắt mắt. Nguyên liệu dệt là sợi bông do người dân tự trồng và các loại vỏ cây được nhuộm màu. Hoa văn trang trí trên thổ cẩm của người Mạ không chỉ đơn giản mang ý nghĩa về thẩm mỹ mà còn thể hiện tư duy của cộng đồng người Mạ về cuộc sống, nhân sinh quan, về thế giới tự nhiên.

Tuy nhiên, cùng với tiến trình phát triển mạnh mẽ về mọi mặt và sự tác động của các nền văn hóa hiện đại, nghề dệt thổ cẩm truyền thống của người Mạ đang đứng trước nguy cơ mai một. Thời gian qua, Đồng Nai cũng đang triển khai nhiều dự án dạy nghề cho người trẻ trong cộng đồng dân cư.

- **Về ăn, uống:** do ưu đãi của thiên nhiên nên cách thức tổ chức ăn uống của các dân tộc ở Đồng Nai cũng không quá cầu kỳ. Nhìn chung, thức ăn chủ yếu là cơm và các sản vật sẵn có như: rau, cá dưới sông, ao... Khác với người dân miền Bắc và miền Trung, do điều kiện thời tiết khắc nghiệt, tài nguyên hạn chế nên người dân thường chế biến thức ăn theo dạng phơi khô, làm nước mắm, tương để phục vụ cho thời điểm khí hậu bất lợi, không có sẵn thức ăn hoặc không vào vụ mùa; hoặc thức ăn thường kho kỹ, nấu mặn để ăn dần trong nhiều ngày. Người dân ở Đồng Nai nói riêng và Nam bộ nói chung không có truyền thống làm nước mắm, tương từ sản vật. Họ có cách chế biến thức ăn tương đối đơn giản, ăn thức ăn tươi, sống: tiêu biểu cá, thịt nướng, thui trực tiếp trên bếp rơm, củi; luộc, kho, xào; hoặc nấu canh hỗn hợp ba, bốn loại rau, thủy sản...

Đặc biệt, do ảnh hưởng của văn hóa người Hoa, thức ăn của người dân ở Đồng Nai thường có vị ngọt từ gia vị là nước dừa hoặc bỏ đường.

Các loại bánh trong món ăn chủ yếu làm tự gạo như: bún, bánh hỏi, bánh tét... kết hợp với các gia vị như nước dừa, là dừa tạo mùi tạo thêm vị phong phú.

Sản vật thiên nhiên phong phú, với nhiều loại đặc sản; sàu riêng, chôm chôm, vú sữa, bưởi, ổi; các loại nấm: nấm huyết, nấm mộc, nấm sao, nấm gạo, nấm gan, nấm mối; củ chụp, củ mài, măng tre, rau đắng...

Bữa ăn thông thường, mọi người quây quần bên mâm tròn dưới đất hoặc trên ván ngựa, dùng đũa, chাম chung; người lớn ngồi bên nồi cơm, bới cơm bằng đũa cái giúp cho trẻ, thông thường là nàng dâu bới cơm cho cả nhà. Những bữa giỗ thì bày nhiều mâm, thức món như nhau, ngồi bàn và cả ngồi ván, mâm của nam giới có thêm rượu, mâm nữ giới có trầu cau, bánh ngọt...

- **Văn hóa mặc:** theo các tài liệu lịch sử, văn hóa truyền thống về mặc của các dân tộc ở Đồng Nai mang nét chung của cả vùng Nam bộ. “Trang phục cổ truyền của người bình dân chủ yếu bằng vải, lanh, lụa địa phương màu đen hoặc nâu. Khi lao động, nam giới mặc áo cánh ngắn, không tay xẻ cao, cài nút vải; quần lửng đến đầu gối hoặc đóng khố. Nữ giới mặc đồ dài hơn, áo cánh tay dài, cổ đứng, nút vải”. (Địa chí Đồng Nai, tập 5, tr.25) .

Cũng giống như tính cách khoáng đạt của người dân trong vùng Nam bộ, trang phục của người dân ở đây cũng được chế tác khá đơn giản, không cầu kỳ giống với trang phục của người dân đồng bằng Bắc bộ, thường là áo dài tứ thân, mớ ba, mớ bảy, khăn vấn đội đầu, nón thúng quai thao.

Ngày lễ hội thì mặc quần chúng áo trắng, áo dài đen bằng the hoặc lụa; chân mang guốc gỗ hoặc giày hàm ếch.

Đặc biệt, trang phục của người dân nông thôn Nam bộ trong đó có Đồng Nai nổi bật là chiếc áo bà ba, với nón lá, khăn rằn.

Đầu thế kỷ 20, do ảnh hưởng của luồng văn hóa khác nhau, trang phục của người dân ở Đồng Nai bắt đầu có sự thay đổi. Nữ bới tóc giữa đỉnh đầu, giắt lược, cài trâm hoặc chải ngược ra sau, cuộn 3 vòng, cài lược. Nam bới tóc củ hành, bao khăn, cài lược.

Giai đoạn này, trang phục của tầng lớp trí thức, thượng lưu tiếp tục có sự thay đổi mạnh mẽ do ảnh hưởng của văn hóa phương Tây: Pháp, Mỹ. Với sự xuất hiện của Âu phục.

Đối với dân tộc bản địa, trang phục là khố, váy làm dệt từ thổ cẩm, vỏ cây rừng có màu sắc sặc sỡ. Ngày nay, các dân tộc bản địa, trang phục cổ truyền thường chỉ được dùng trong các ngày lễ, hội còn trong sinh hoạt thường ngày, trang phục của người trẻ cũng dần được thay thế bằng trang phục tân thời.

- **Văn hóa ở:** nhà của các dân tộc ở Đồng Nai cũng được thiết kế cho phù hợp nhu cầu sử dụng, sinh hoạt của người dân. Nhà truyền thống ở vùng nông thôn của người dân là nhà tranh hoặc nhà lá; nhà thường làm dựa vào núi, đồi nhìn ra sông, ruộng, vườn.

Văn hóa xây dựng nhà của người dân ở Đồng Nai là sự kết hợp, giao thoa của nhà truyền thống người Việt ở đồng bằng Bắc bộ, Trung bộ; người Hòa và kiến trúc phương Tây.

Nhà của các dân tộc ở Đồng Nai thường xây dựng theo các lối kiến trúc cơ bản như sau: nhà xông, nhà chái, nhà sắp đọi, nhà chữ đình. Không gian sinh hoạt được phân thành hai khu vực: nhà trên (gian phòng khách), nhà dưới (nhà bếp).

Theo tìm hiểu quả tác giả, hình ảnh quen thuộc về ngôi nhà Đồng Nai xưa ở vùng nông thôn là mái lá, tranh tre, vách đất cùng khoảng sân đất nhỏ và lu nước mưa bên chái nhà; xung quanh là ruộng, vườn mênh mông. Trong khi đó, ngược lại, hình ảnh ngôi nhà nông thôn vùng Bắc bộ cũng là mái lá, tranh tre, vách đất nhưng khoảng sân trước nhà thường lớn với giếng nước và cây rom/rạ (khô). Xung quanh là các ngôi nhà hàng xóm sát vách tường, do mật độ quần tụ đông đúc của kiểu tổ chức làng Bắc bộ.

Đối với kiến trúc nhà ở của người dân bản địa Đồng Nai thường phổ biến là nhà sàn dài, vài chục mét.

- **Văn hóa trong vật dụng sinh hoạt, gia đình:** Sản vật thiên nhiên phong phú nên vật dụng trong gia đình của người dân Đồng Nai xưa cũng hết sức phong phú, đa dạng.

Không giống người dân Bắc bộ, trong gian chính nhà trên, tủ thờ là tủ gỗ và có sập gỗ ở phía trước nhưng thường không thiết kế cầu kỳ, thường có hoành phi ngang phía trên ban thờ. Người dân Nam bộ trong đó có Đồng Nai thường thiết kế bàn thờ với kỹ thuật cầu kỳ, chạm trổ rồng, phượng; khảm trai, ngọc, xà cừ... nhằm thể hiện sự sang trọng.

Người Đồng Nai xưa cũng thường hay dùng chiếu để nằm; đồ dùng bếp núc là đồ gốm, đất nung và những vật dụng phổ biến: thúng, mủng, rổ, nia... Gốm Biên Hòa là sản phẩm truyền thống nức tiếng trong vùng.

Các vật dụng sản xuất là dao, rựa, phảng, cày... do người dân tự thiết kế, rèn giũa. “Xóm lò thổi ở Bình Thạnh (huyện Vĩnh Cửu) xưa là nơi nổi tiếng về rèn đúc” (Địa chí Đồng Nai, quyển V, tr.34).

Về phương tiện giao thông: dân Biên Hòa xưa di chuyển phổ biến bằng đường bộ: gánh, khiêng, kéo, đẩy; sau này tận dụng sức kéo của trâu, bò, ngựa... đặc biệt là khả năng dùng ghe, thuyền, xuồng ba lá do là vùng ven sông có nhiều kênh, rạch.

- **Hoạt động sản xuất:**

Việc mở rộng khai phá bằng nhiều hình thức đã tạo điều kiện cho nghề nông phát triển ở vùng Biên Hòa. Những người dân làm nông nghiệp ở vùng Biên Hòa

mang theo những tập quán canh tác của quê gốc và vận dụng một cách linh hoạt trên vùng đất mới. Tuy canh tác với phương thức thô sơ nhưng năng suất thu hoạch khá cao. Những loại lúa được trồng rất phong phú: lúa tàu, móng tay, cà nhe, trắng nhất, chàng Co, nàng Thơm, nàng Huyết, nàng Ra... và sau này danh mục lúa sử dụng được bổ sung thêm nhất là các loại lúa giống nếp từ xứ Đàng Ngoài du nhập vào thích ứng trên vùng đất này.

Việc sản xuất lúa, gạo ở Đồng Nai nhiều đến độ, dân gian ví rằng:

*“Hết gạo thì có Đồng Nai
Hết củi thì có Tân Sài chở vô”*

Lịch trồng lúa của người Đồng Nai ghi chép tại Phước Chánh (Biên Hòa) cho thấy, đây là nơi có ruộng thấp, đất cao được người dân bố trí lịch canh tác: ruộng đất thấp cấy tháng 6 gặt tháng 9; ruộng đất cao cấy tháng 7 gặt tháng 11. Còn các loại hoa màu khác như: đậu thì gieo vào tháng 4 thu hoạch tháng 6; bắp gieo cùng thời điểm nhưng thu hoạch trễ hơn một tháng; mía trồng tháng 1 thu hoạch tháng 12

Bên cạnh việc trồng lúa, người dân khai hoang còn trồng thêm các loại hoa màu khác để hỗ trợ cho lương thực chính và dùng vào nhu cầu chăn nuôi. Tùy theo từng loại đất mà có những loại giống khác nhau. Ở gò cao thì trồng khoai ngọt, khoai sấp, khoai tía, khoai từ, khoai hồ, khoai trắng... Đất Biên Hòa cũng phù hợp với các loại cây như: đậu, dâu, mía, hồ tiêu, bí, dưa, bưởi... cùng các loại rau xanh. Có những loại nổi danh như: bí dưa bở Bà Rịa, khoai lang, bắp, măng cụt, bưởi Biên Hòa, sầu riêng, chôm chôm Long Khánh, Long Thành...

Cùng với nghề nông, các dân tộc ở Đồng Nai còn tạo dựng truyền thống buôn bán, thương nghiệp đa dạng. Đặc biệt là người Hoa tại Cù lao Phố. Quốc sử quán triều Nguyễn ghi lại trong sách Đại Nam nhất thống chí cho thấy, vào năm 1851, bên cạnh cù lao Phố, trên lãnh thổ tỉnh Biên Hòa lúc này cũng có 18 chợ nữa trong tổng số 93 chợ trên toàn Nam kỳ lục tỉnh. Truyền thống buôn bán của khu vực Cù lao Phố (Biên Hòa) cũng chính là những tác nhân đầu tiên tạo nên nhiều khu vực buôn bán khác ở các tỉnh phía Nam khi người dân di chuyển địa bàn làm ăn, sinh sống như TPHCM, Sóc Trăng...

Một số vùng ở Biên Hòa phát triển các ngành nghề thủ công: rèn sắt, đúc gang... Đặc biệt là nghề gốm ở Biên Hòa đã có từ thời sơ khởi. Dấu tích của nghề gốm ngày nay còn tìm thấy ở cù lao Phố (rạch Lò Gốm) và các vùng ở ven sông

Đồng Nai, chủ yếu là Bửu Hòa, Tân Vạn, Hóa An. Những sản phẩm gốm xưa ở Biên Hòa ngày nay còn lưu ở các di tích hồ tự, tín ngưỡng, một số nhà người dân hay một số công trình công cộng; nhất là gốm mỹ nghệ. Bên cạnh đó còn có nghề chế tác đá thủ công, với làng nghề tại Bửu Long, nơi có núi đá xanh độc đáo.

Sản vật thiên nhiên vô cùng đa dạng, phong phú với nhiều loại hư, nai, gỗ quý: cây sao, gõ, huỳnh đàn, trai, dầu, bời lời, cẩm....

Không chỉ phát triển nông nghiệp, thương nghiệp, do điều kiện lịch sử tác động, vùng đất Biên Hòa còn nổi tiếng với các ngành sản xuất công nghiệp từ rất sớm. Những vùng đất đỏ ba zan, khí hậu thuận hòa đã tạo điều kiện cho các loại cây công nghiệp phát triển, nhất là cây cao su. Ngay khi người Pháp đặt chân đến miền Nam, họ đã nhận ra lợi thế này và phát triển Đồng Nai thành một trong những công trường khai thác mủ cao su lớn nhất của Nam bộ.

Ngoài ra, Biên Hòa cũng là địa phương xuất hiện các khu công nghiệp đầu tiên của cả nước với khu công nghiệp Biên Hòa của người Pháp, và người Mỹ. Từ đầu thế kỷ 20, ở Biên Hòa đã xuất hiện nhiều xưởng sản xuất công nghệ: dệt, chế biến sơn, cưa... . Vì vậy, trong phong trào đấu tranh cách mạng, phong trào đấu tranh của công nhân Biên Hòa đã trở thành một trong những nhân tố quan trọng trong những ngày đầu cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược. Những năm 1950 của thế kỷ 20 là sự xuất hiện của khu kỹ nghệ Sonadezi, các nhà máy giấy Tân Mai, nhà máy giấy Đồng Nai... đã trở tên gọi quen thuộc cho đến ngày nay.

I.2.2.2 Đặc điểm văn hóa phong tục tập quán, tín ngưỡng

Về đặc điểm văn hóa truyền thống trong phong tục, tập quán, tín ngưỡng của các dân tộc Đồng Nai cũng hết sức đa dạng, phong phú và có sự giao thoa, kết nối giữa người Việt, người Hoa.

- Cũng giống như văn hóa người Việt trên cả nước, phong tục quan niệm về việc sinh nở, thờ cúng các dân tộc Đồng Nai với bà mụ, đàn bà mới sinh thì nằm than, kiêng ra gió, kiêng ăn uống một số món. Đứa trẻ mới sinh sau tuần cũ, tổ chức thôi nôi, ngoài Bắc gọi là đầy tháng hoặc đầy năm.

- **Về hôn nhân**, sau thời gian trai gái đến tuổi trưởng thành, tìm hiểu nhau, thì tiến tới hôn nhân. Tục cưới hỏi xưa, người dân Đồng Nai theo tập người Trung Hoa, phải đảm bảo có 6 lễ: nạp tài, vấn danh, nạp kiết, nạp tỳ, thỉnh kỳ, thân nghinh. Trải qua thời gian, những thủ tục phức tạp ngày càng được người dân lược

bỏ chỉ chú trọng một một số lễ chính như: lễ hỏi, lễ biếu, lễ chạm ngõ, lễ xuất giá, rước dâu, lễ lại mặt giữa hai gia đình thông gia...

Tập tục thách cưới của người dân Đồng Nai xưa còn được lưu truyền trong những câu ca dao với yêu cầu khắt khe nhưng cũng hết sức ngộ nghĩnh, đáng yêu:

*“Em là con gái nhà giàu
 Mẹ cha thách cưới ra màu sinh sao!
 Cưới em trăm tấm lụa đào,
 Một trăm hòn ngọc, 28 ông sao trên trời,
 Tráp tròn dẫu đủ trăm đôi,
 Ông thuốc bằng bạc, ông vôi bằng vàng
 Sắm xe tứ mã đem sang,
 Để quan viện họ nhà nàng đưa dâu.
 Ba trăm nón cụ đội đầu,
 Mỗi người một cái quạt màu thật xinh.
 Anh về sắm nhiều bển Đình,
 May chần cho rộng ta, mình đắp chung.
 Cưới em chính chính mật ong,
 Mười mâm xôi trắng, mười nong xôi vò.
 Cưới em tám chục trâu bò,
 Bảy chục dê lợn, chín vò rượu tằm.
 Lá da mặt nguyệt đêm răng,
 Răng nanh thẳng Cuội, râu cằm Thiên lôi.
 Gan ruồi, mỡ muối cho tươi,
 Xin chàng chín chục con dơi góa chồng.
 Thách đây, mới thỏa trong lòng,
 Chàng mà theo được, thiếp cùng theo chân”*

- **Về việc tang, ma:** Về cơ bản, quan niệm về cái chết của người dân Đồng Nai xưa cũng giống nhiều vùng phía Nam. Họ cho rằng chết là điều hiển nhiên của đời người nên đa phần cư dân Việt phía Nam quan niệm cái chết là hết sức thanh thản. Chết chỉ đơn giản là từ bỏ cuộc sống khó khăn, khổ ải ở trần gian để bước sang một thế giới tốt đẹp hơn, đến thiên đàng (công giáo), thế giới cực lạc (Phật giáo). Người chết được chôn xuống đất trong hòm, thậm chí mộ của người chết được xây chắc chắn từ trước gọi là “kim tỉnh”.

Khi nhà có chết, việc đầu tiên là gọi vía, ngụ ý rằng để báo với người chết họ đã hồn lìa khỏi xác, thể xác không còn tồn tại trên dương gian. Sau khi gia chủ báo

tang gia, người nhà sẽ coi ngày để thực hiện các việc của tang lễ như: giờ khâm liệm, nhập quan, chôn cất.

Thi thể người chết được quàn trong hòm đặt giữa nhà (nếu nhà có người cao niên hơn còn sống thì chiếc hòm đặt lệch sang một bên nhằm tỏ ý khiêm nhường, tôn kính).

Đặc biệt, so với nghi lễ tang, ma ngoài Bắc bộ, Bắc trung bộ, thường được quan niệm, chết chóc là chia ly, đau khổ nên người thân phải than khóc, thể hiện sự thương tiếc thì người chết mới siêu thoát. Ngược lại, nghi lễ tang, ma của người dân Đồng Nai cũng như Nam bộ, theo quan sát của tác giả, do quan niệm, chết là sự giải thoát sang một thế giới khác nhẹ nhàng nên thường không khí trong các gia đình có người chết thường ít nặng nề hơn. Thậm chí trong thời gian thực hiện nghi lễ phúng điếu, nhiều gia đình còn tổ chức hát tuồng. Điều này hoàn toàn bị cấm kỵ ở phong tục của người Bắc và Bắc Trung bộ.

Ngoài ra, tại Đồng Nai xưa không có tục cải táng.

- **Đặc điểm văn hóa tín ngưỡng:** hoạt động tín ngưỡng thờ cúng của người dân Đồng Nai xưa chủ yếu là thờ cúng ông bà, như là thể hiện đạo nghĩa hiếu đễ với người đã khuất. Việc tổ chức thờ cúng thường vào dịp lễ, tết, ngày rằm, ngày giỗ... Ngoài ra do đời sống gắn với thiên nhiên nên người dân Đồng Nai xưa còn có tục thờ thần độ mạng như thờ quan công, thờ mẫu (thờ Bà), thờ cúng thần bản gia: ông địa, thần tài, thổ công. Ngoài ra còn có thờ tổ nghiệp, thờ ông Ba mươi (thần Hổ), ngũ long thần, Ngọc hoàng thượng đế...

Một đặc điểm khác biệt của tín ngưỡng thờ tự của người dân Đồng Nai và phía Nam so với phía Bắc là tục đặt bàn thờ ông Địa, thần Tài, theo hướng cầu mong được phù hộ làm ăn phát đạt, trông coi nhà cửa, tài sản với bàn thờ đặt dưới đất, trong góc nhà, hướng ra cửa.

Ngoài ra, người dân Đồng Nai còn có truyền thống thờ vọng Quốc tổ: người dân trong vùng đã lập nhiều đền thờ thờ Hùng Vương, bác Hồ và các vị anh hùng dân tộc như: Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn, Đoàn Văn Cự, Nguyễn Hữu Cảnh...

- **Đôi với các lễ, tết (tiết) trong năm:** các dân tộc Đồng Nai xưa về cơ bản thực hiện phong tục lễ, tết giống như văn hóa chung cả nước. Trong năm có Tết Nguyên đán, tết Nguyên tiêu, tết Thượng ngươn, tết Đoan ngo, tết Trung thu; các ngày rằm tháng Bảy, tháng Mười... Trong đó, **Tết Nguyên đán** là ngày tết quan trọng nhất trong năm. Không khí tết bắt đầu từ ngày 23 tháng chạp, tức là ngày đưa

ông Táo về trời, báo cáo mọi hoạt động của gia chủ với Thiên đình. Sau đó là hoạt động dọn dẹp, sửa sang nhà cửa và tổ chức cho lễ đón giao thừa đêm 30 tháng chạp.

Đặc biệt, lễ đón giao thừa được tổ chức chu đáo, trang nghiêm với cỗ, bàn đầy đủ nhằm mục đích tiễn năm cũ, xua đi mọi điều xui rủi và đón một năm mới vạn điều hành thông, may mắn.

Tết diễn ra trong 3 ngày từ mùng 1 đến mùng 3 tháng Giêng (tháng 1 âm lịch). Ngày đầu năm, trẻ con mặc áo mới, được mừng tuổi; người cao tuổi được chúc phúc sống lâu. Đây là thời gian đặc biệt trong năm, thể hiện cho tình yêu thương, đoàn kết trong gia đình, họ hàng, làng xóm với các hoạt động thăm hỏi, chúc phúc nhau mạnh khỏe, làm ăn phát đạt. Trong ngày đầu năm, người dân Đồng Nai xưa cũng có nghi lễ xông đất. Gia chủ chọn người hợp tuổi, mời sáng ngày đầu năm đến thăm hỏi, nói chuyện gọi là xông đất đầu năm, cho một năm thuận buồm xuôi gió.

Người xưa quan niệm: mừng Một tết cha (nhà), mừng Hai tết mẹ (nhà vợ), mừng Ba tết thầy. Ngày tết diễn hoạt động vui chơi: đua thuyền, đốt pháo, trưng hoa, đèn... trong không khí vui vẻ, hạnh phúc.

Ngoài ra, còn có lễ Kỳ yên là cầu an, là lễ hội chính của đình trong năm, thể hiện ước mong an bình của nhân dân. Kỳ yên là cầu cho quốc thái dân an, mưa thuận gió hòa, mùa màng tươi tốt. Thời gian diễn ra lễ kỳ yên thường vào 3 tháng đầu hoặc cuối năm.

Về cơ bản, lễ kỳ yên diễn ra trong 3 ngày gồm 3 lễ chính: Túc yết, Đàn cả (Đoàn cả), Tiên hiền – Hậu hiền. Thường đáo lệ 3 năm, dân làng tổ chức tại đình Đại lễ Kỳ yên. Trong đại lễ Kỳ Yên, ngoài những lễ chính trong các kỳ cúng Kỳ Yên hằng năm còn có những nghi thức thỉnh, khánh sắc; Xây cầu đại bội; hồi sắc, đưa khách...

Thành phần ban tế tự, lo việc nghi lễ kỳ yên cúng đình được lựa chọn cẩn thận từ các cao niên là đàn ông sống uy tín, đạo đức, gia đình thành đạt trong làng, thôn. Ban tế tự có số lượng khá đông, gồm: chánh niệm hương (người đứng đầu tổ chức việc lễ - quan trọng nhất), chánh bái (chủ tế), bồi bái (2 vị thủ lễ 2 bên cạnh chánh bái), đông hiến, tây hiến, chấp sự viên, thị lập, thầy lễ, học trò lễ, đào thái, ban nhạc lễ, lính hầu, thủ từ...

Xuyên suốt thời gian diễn ra lễ kỳ yên, là các hoạt động trang nghiêm, long trọng với các nghi thức tuân theo điều lệ của triều đình phong kiến qui định trước đây được tổ chức thực hiện theo trình tự, nhịp nhàng. Trong đó, nổi bật nhất là

phần chính: sau khi tắm rửa, thực hiện nghi thức cúng tạ là hoạt động rước kiệu vị thành hoàng đi xung quanh giao lộ chính của làng...

Bên cạnh phần lễ là phần hội với nhiều hoạt động sinh hoạt văn hoá như hát bộ, múa lân, đua thuyền, đấu võ... thu hút đông đảo người dân trong vùng tham gia, hưởng ứng nhiệt tình. Lễ hội đã tạo nên niềm vui và là dịp cho mọi người hoài niệm công đức các bậc tiền hiền, hậu hiền, cha ông đi trước có công khởi dựng cơ nghiệp cho làng xã; đồng thời thể hiện nghĩa tình, sự gắn kết cộng đồng trong mỗi gia cầm với nhau.

Đôi với các dân tộc bản địa, thời gian đón năm mới thường không diễn ra đầu năm giống người Việt mà tùy thuộc vào thời điểm kết thúc mùa vụ hoặc xuống giống vụ mới. Ở Đồng Nai, những lễ hội tiêu biểu của người bản địa như: lễ hội lúa mới, lễ hội đâm trâu...

Các lễ hội của người bản địa có thể tổ chức vào thời điểm khác nhau nhưng về cơ bản đó lúc bắt đầu xuống vụ mùa mới hoặc kết thúc một vụ thu hoạch, người dân tổ chức lễ hội với ý nghĩa tạ ơn các vị thần đã che chở để có mùa màng bội thu; hoặc cầu mong mưa thuận gió hòa, gặp nhiều may mắn; cầu mong sự chở che của trời đất, thần rừng cho cây trồng, vật nuôi trên nương rẫy sinh sôi, nảy nở...

Trong các lễ hội của người bản địa sẽ diễn ra các hoạt động chủ yếu như dâng lễ vật tế trời, đất, các vị thần rừng, thần sông, thần núi... và hoạt động văn hóa: múa, hát, uống rượu...

Ngày nay, với mong muốn và nỗ lực gìn giữ những giá trị văn hóa đặc sắc của các dân tộc ít người bản địa tại Đồng Nai, chính quyền tỉnh đã triển khai nhiều chương trình nghiên cứu, phục dựng các nghi lễ văn hóa tiêu biểu. Trong đó có lễ cúng thần lúa mới hay cúng thần Lúa (Sa Yang Va) của người Choro. Đây là lễ hội lớn nhất trong năm của người Choro, diễn ra trong nhiều ngày và có nhiều nghi lễ độc đáo.

Một trong những nét đặc sắc nhất trong văn hóa truyền thống của các dân tộc Đồng Nai đó là cùng với quá trình khai khẩn, mở cõi; người dân đã không ngừng tạo nên hệ thống đình (đền), chùa, miếu mạo khắp nơi sinh sống cùng hệ thống nghi lễ cúng đình hết sức ý nghĩa, đa dạng. Hầu hết, trên địa bàn các huyện, thị xã Long Khánh, và thành phố Biên Hòa hiện có hàng năm ngôi đền. Trong đó, nhiều nhất là Tp. Biên Hòa với khoảng 34 đình. Đời sống kinh tế của người dân phát triển, kéo theo đời sống tinh thần phong phú. Cù Lao Phố là một trong những địa bàn tập trung đông đình, chùa, miếu nhất ở Đồng Nai. Trên Cù Lao Phố hiện có 5 ngôi

chùa, 3 tịnh xá, 11 ngôi đình, 3 ngôi miếu, 1 biểu tòa cao đài và 1 ngôi chùa Hoa cổ kính (chùa Ông).

Tuy nhiên, do lịch sử hình thành vùng đất Biên Hòa muộn hơn rất nhiều so với các vùng khác trong cả nước nên văn hóa đình, chùa của các dân tộc Đồng Nai có nhiều nét riêng biệt. Bên cạnh đó, là địa bàn khai khẩn, với sự tham gia của nhiều tộc người khác nhau nên kiến trúc sinh hoạt đình, chùa của người dân Đồng Nai xưa là sự giao thoa, kết tinh của văn hóa truyền thống người Việt cổ, người Hoa. Đình ở Đồng Nai thường bắt nguồn từ các miếu, đền. Tên gọi của các ngôi đình gắn liền với tên gọi của làng xã. Là nơi sinh hoạt văn hóa của cộng đồng người trong khu vực làng, thôn.

Tại các đình có ông từ là người dân trong làng nhận việc trông coi, chăm sóc nhanh chóng, thờ tự cho ngôi đình.

Đình làng ở Đồng Nai hiện nay đều đã trải qua nhiều lần trùng tu, tôn tạo. Tuy nhiên, trước kia, trong thời kỳ phong kiến, đình ở Nam bộ không được lợp ngói âm dương mà chỉ được lợp bằng lá, quy mô nhỏ. Thiết kế xây dựng thường theo kiến trúc của người Hoa.

Kiến trúc đình ở Đồng Nai phổ biến theo kiểu nhà rường tứ trụ, mang vẻ đẹp đậm đà sắc thái của người dân địa phương. Đây là kiểu nhà rường nhưng gian trung tâm gồm 4 cột cái bố trí cách đều; từ bốn cột cái, các kèo đấm, kèo quyết đưa ra bốn hướng nhau tạo không gian vuông vức, linh thiêng, trung tâm cho việc thờ tự chính trong đình. Cấu trúc đình gồm: chánh điện (nơi thờ thành hoàng); hai bên là tả ban và hữu ban; phía sau là nhà hậu. Liên mái với nhà hậu là nhà khói là bếp núc thực hiện chức năng nấu nướng. Quy mô của đình phụ thuộc vào sự phát triển của đời sống dân cư khu vực sinh sống.

Nhìn chung, là nơi thể hiện tín ngưỡng tâm linh nên đình thường nằm ở các khu đông dân cư, địa thế đẹp, phong cảnh hữu tình. Phần lớn đình cổ thường nằm gần sông, lộ (đường giao thông). Hầu hết các đình lớn đều được triều đình phong kiến sắc phong. Tuy nhiên, ngày nay nhiều đình sắc phong không còn do bị hư hại, mai một.


Trong đình của người dân Đồng Nai xưa, thường thờ rất nhiều các vị thần khác nhau: Thành Hoàng, phúc thần, thần linh tứ phương, các danh nhân văn hóa, anh hùng dân tộc; một số nhân vật anh hùng trong lịch sử Trung Hoa. Trong đó, thần Thành Hoàng cùng với ban bộ hạ tả hữu gọi là Tả ban, Hữu ban liệt vị. Trên ban được chạm trổ công phu, sơn son thiếp vàng. Một số đình còn có nhóm

thần linh dân gian được tích hợp do người dân địa phương đưa vào phối thờ trong đình. Các bàn thờ cho các vị thần linh này được bố trí dọc theo vách hoặc một địa điểm thích hợp trong chánh điện như: Thổ thần, Bạch Mã Thái giám, Chúa Tiên, Chúa Xứ, Quan Đế thánh quân, Thiên Hậu thánh mẫu... Các Vị Tiên hiền khai khẩn (mở mang làng xã), Hậu hiền khai cơ (mở đưa làng xã phát triển), những danh nhân sanh tiền như Hương chức, hội viên, người hiến đất, góp phần trong xây dựng, trùng tu đình... đã quá vãng. Việc bài trí các đối tượng trong đình có khánh, bàn, miếu thờ... tùy địa phương đặt để. Ngoài ra, trong văn cúng tế, ở một số đình khi cúng có xướng danh mời khấn hàng loạt các vị thần linh khác.

Đình làng không chỉ là nơi sinh hoạt văn hóa cộng đồng mà còn là nơi người dân thực hiện các nghi lễ cúng đình độc đáo, đặc sắc. Do tín ngưỡng thờ cúng nhiều vị thần khác nhau trong đình nên suốt thời gian 12 tháng trong năm cũng có lịch lễ dày đặc. Có thể chia làm 2 loại lễ: tạp tế và kỳ yên. Trong đó, tạp tế là các lễ cúng nhỏ tổ chức vào dịp lễ, tết và ngày vía thánh thần; thường được tổ chức đơn giản, không mở hội linh đình.

Hiện nay trên địa bàn tỉnh, có nhiều ngôi đình được chứng nhận là di tích lịch sử quốc gia như: đình An Hòa thuộc huyện Long Thành; đình Mỹ Khánh (đền thờ Nguyễn Tri Phương) thuộc phường Bửu Hòa, đình Bình Kính (đền thờ Nguyễn Hữu Cảnh) thuộc xã Hiệp Hòa, đình Tân Lân (thờ Trần Thượng Xuyên) thuộc phường Hòa Bình, đình Tam Hiệp (đền thờ Đoàn Văn Cự)...

Bên cạnh hệ thống đình, thì trong văn hóa truyền thống người Đồng Nai còn có hệ thống miếu. Miếu đa dạng và có số lượng nhiều hơn đình. Miếu là những nơi thờ tự của nhóm người dân trong khu vực, hoặc gắn với ngôi đình, chùa. Nhân vật thờ chính là Mẫu.

 Song song với hệ thống đình (đền), miếu trong sinh hoạt tín ngưỡng cộng đồng, Đồng Nai còn là địa phương có đời sống tôn giáo hết sức đa dạng. Do là địa bàn tập trung dân di cư từ nhiều vùng về sinh sống nên cũng kéo theo nhiều sự đa dạng về đời sống tôn giáo. Trong đó, phổ biến nhất là đạo Phật, Công giáo, Tin lành... ngoài ra còn có đạo Cao Đài, Hòa Hảo, Hồi giáo...

Các tôn giáo được người dân tham gia sinh hoạt, thờ phụng đã phát huy được vai trò là chỗ dựa về đời sống tinh thần lành mạnh, gắn đạo với đời, giáo lý hướng con người đến những giá trị tốt đẹp: chân, thiện, mỹ.

Hai đạo có số lượng người dân theo sinh hoạt đông nhất là đạo Phật và Công giáo. Trong đó, đạo Công giáo có hệ thống nhà thờ, là nơi thực hiện các nghi lễ tôn

giáo cho giáo dân. Đạo Phật là hệ thống các ngôi chùa, là nơi thực hiện nghi lễ tôn giáo cho phật tử.

So với các tôn giáo khác, thì Phật giáo là tôn giáo có mặt sớm nhất tại Đồng Nai trong quá trình hình thành, phát triển của vùng đất này. Nhiều ngôi chùa cổ như: chùa Bửu Phong, chùa Long Thiền, chùa Đại Giác... là những ngôi chùa có thời gian tồn tại gắn liền với thời gian phát triển của vùng đất Biên Hòa – Đồng Nai.

Điểm đặc biệt của sinh hoạt tín ngưỡng tôn giáo ở Đồng Nai đó là sự tồn tại hòa hợp giữa các tôn giáo trong đời sống thường ngày của người dân.. Trong một vùng, vừa tồn tại hệ thống chùa, và cũng có cả hệ thống nhà thờ mà không có sự tách bạch, phân chia rạch ròi.

I.2.2.3 Đặc điểm văn hóa truyền thống về văn học, nghệ thuật

Vào khai hoang, lập ấp ở vùng đất Đồng Nai, người dân không chỉ tạo dựng nên các giá trị trong sinh hoạt tín ngưỡng, phong tục, tập quán mà còn thể hiện rõ nét ở kho tàng văn học dân gian mang sắc thái rất riêng.

Có thể nói rằng, do điều kiện, địa lý nên văn học – nghệ thuật truyền thống của Đồng Nai là kết quả của quá trình giao thoa, hỗn dung giữa nhiều nhân tố văn hóa Bắc – Trung – Nam; nhập cư – bản địa, truyền thống – hiện đại, Đông – Tây; luôn luôn phát triển theo hướng mở, thích ứng nhanh nhạy với cái mới, hài hòa trong nếp sống, nhân nghĩa trong ứng xử; tiến bộ nhanh mà không xa rời cội nguồn văn hóa chung của cả dân tộc.

- **Về văn học dân gian:** được lưu truyền chủ yếu bằng truyền miệng, gồm nhiều dạng: tự sự, trữ tình dưới hình thức thơ, ca, hò, vè, truyện kể... Tuy nhiên, ngày nay, kho tàng văn học dân gian đang bị mai một ít nhiều do tác động của quá trình phát triển quá nhanh của đời sống xã hội.

Mặc dù là vùng đất có lịch sử hình thành tương đối muộn song hệ thống văn hóa dân gian truyền thống của người Đồng Nai không vì thế mà mất đi tính phong phú, đa dạng. Ngược lại, do sự giao thoa, kết nối giữa nhiều tộc người nên vô cùng đặc biệt, giàu giá trị nhân văn.

+ Đối với các dân tộc ít người, hình thức văn học phổ biến nhất là truyện kể. Đây là nguồn tài sản tinh thần vô cùng quan trọng, kết nối giá trị của tộc người qua nhiều thế hệ, là mạch nguồn cảm xúc, đạo đức, văn hóa của một tộc người. Nội dung truyện kể chuyển tải là luật tục, các câu chuyện về ngọn nguồn sinh ra dân tộc.

Trong đó, truyện kể của tộc người Châu Mạ, Châu ro, Stiêng thường thể hiện dưới hình thức văn vần. Vào các buổi cuối ngày hoặc lễ, tết của tộc người, dưới ánh lửa bập bùng, các lớp trẻ sẽ nghe già làng kể lại.

Các câu truyện thường được sáng tác tự do nhưng có vần, điệu nhịp hàng tạo thành chuỗi âm thanh giàu tinh nhạc, dễ nghe.

Do đời sống gắn liền với núi rừng, nương rẫy nên hình tượng trong văn học dân gian của dân tộc ít người thường gắn liền với nhiều luật tục, hình ảnh thần núi, thần, rừng, ông Trời... những thế lực thiên nhiên có sức mạnh vô biên, bảo trợ cho con người được mùa màng tốt tươi.

Ví dụ, câu truyện truyền thuyết về nguồn gốc tổ tiên của người Châu Mạ:

*“Khổng lồ Iput phân cách trời và đất
Khổng lồ put chống trời bằng một thân cây
Khổng lồ trô ngăn nước bằng tảng đá lớn
K’Daa, Blac và Blior rền mặt trời*

....

*Với nước cá sinh sôi, nảy nở
Thác và sông, anh trai và em gái ăn ở với nhau
Ở đó, tổ Paang Tiing ở với em gái Nhaam
Từ bắp thit hông của họ sinh ra Biêt và Riing
Từ sự giao hợp giữa Biêt và Riing sinh ra Biêng và Glong
Từ Biêng và Glong sinh ra Cong và Kraang”*

(Địa chí Đồng Nai, quyển 5)

Bên cạnh mảng truyện về thần thoại, truyền thuyết, các dân tộc bản địa ở Đồng Nai còn có kho tàng truyện cổ tích giải thích về nguồn các địa danh, truyện ngụ ngôn. Nổi bật như người Châu Mạ thì có thần Yang Nđu là thần của tất cả các vị thần, Yang Bri nhận coi sóc rừng, Yang Đak lo việc sông nước, ao hồ, Yang Kôi bảo trợ mùa màng... Người Stiêng có hệ thống các thần Arăk Prek là thần sông, Arăk Xre là thần lúa, Arăk Ta Phnom là thần núi...

Các truyện cổ tích có nội dung tập trung giải thích về địa danh: sự tích thác Trị An, Sự tích Đồng Trường, sự tích Miếu Ông Chôn; giải thích các loại vật: con gà trắng, con sóc bông, nàng tiên mèo...; phản ánh mối quan hệ giữa con người với tự nhiên: còp cưới vợ, người hóa voi, những con chó...

Đặc điểm truyện cổ tích của các dân tộc ít người đó là cốt truyện đơn giản, dễ hiểu gần với lối suy nghĩ hồn nhiên của người dân. Bên cạnh đó, mặc dù không giống nhau về tiếng nói nhưng quan niệm cốt truyện, nội dung, hình tượng nhân vật khá tương đồng.

+ Đối với người Việt: truyện kể có nguồn gốc nguyên thủy thường không nhiều. Chủ yếu là những câu truyện được xây dựng gắn liền với quá trình lao động, sinh sống ở vùng đất mới nên thường được dẫn dắt bởi lý lẽ thế sự. Nổi bật là nhóm truyện giải thích về nguồn gốc địa danh, tên núi, tên sông... Những truyện này vốn đã tồn tại hàng trăm năm từ mạch nguồn văn hóa địa phương cũ, nơi người dân sinh ra nay được bồi đắp thêm hình ảnh, cảm hứng bởi vùng đất mới.

Ví dụ hình ảnh người phụ nữ trong truyện hòn vọng phu có nhiều nét tương đồng với hình ảnh của người phụ nữ trong câu truyện về thác Trị An...

Nhóm truyện thứ hai của người Việt là truyện kể về quá trình chinh phục vùng đất mới thuở hồng hoang: đánh cọp, bắt sấu, diệt mãng xà... Nội dung thể hiện sức mạnh, ý chí của con người trước thiên nhiên khắc nghiệt, hung dữ. Ví dụ: truyện diệt cọp dữ ở Hóc Ông Che, truyện kể ông Bò bà Hứa ở An Hòa, sấu mũi đỏ...

Ngoài ra, còn có hệ thống giai đoạn về các nhân vật lịch sử, truyện cổ tích sinh hoạt (sự tích trái sầu riêng, sự tích trái vú sữa, sự tích trái thom...), truyện cười.

Về cơ bản, kho tàng truyện kể dân gian của người Việt ở Đồng Nai chủ yếu vẫn là những câu truyện đã hình thành tại vùng đất mà lưu dân đã từng sinh sống trước đó, nay được cải biên cho phù hợp với hoàn cảnh vùng đất mới. Nội dung các câu truyện cũng xoay quanh chủ đề ca ngợi tình yêu đôi lứa, lòng thủy chung, giá trị đạo đức trong các mối quan hệ cha mẹ - con cái, anh - em trong cuộc sống thường ngày; đề cao vai trò sức mạnh, ý chí của con người trước thiên nhiên hoang dã; ca ngợi, tưởng nhớ công lao các anh hùng dân tộc...

- Trong gần 320 năm hình thành và phát triển, các dân tộc ở Đồng Nai còn lưu truyền đến ngày nay kho tàng về ca dao, dân ca. Nhất là thơ ca dân gian của người Việt gồm hệ thống những câu ca dao bản xứ mang theo trong hành trang tìm vùng đất mới của người dân và hệ thống những bài ca dao được sáng tác sau này trong quá trình sinh sống, lao động sản xuất ở vùng đất mới.

Kho tàng ca dao, dân gian ca của người dân Đồng Nai mang dáng dấp của cả thơ ca Bắc bộ, Trung bộ. Trong đó có những bài ca vẫn còn giữ nguyên bản:

*“Đã thương thì thương cho chắc
Đã trọc trặc thì trọc trặc cho luôn
Đừng như con thỏ đứng ở đầu truông
Khi vui giỡn bóng khi buồn bỏ đi.”*

*(ca dao Trung bộ).**“Thử chuông cho biết chuông ngân**Thử bạn đôi lần cho biết đại khôn”.**(ca dao Bắc bộ).*

Nhưng cũng có nhiều bài được người dân cải biên cho phù hợp với hoàn cảnh cuộc sống, vùng đất mới như. Nổi bật như trong hai câu ca dao sau:

*“Ngó lên Bình Điện thấy miệng em cười**Tơ duyên muốn kết sợ người đã có đôi”.*

Tác giả dân gian đã sử dụng cách thức sáng tác giống với nhiều câu ca phổ biến ở Trung bộ với mô típ quen thuộc “ngó lên”: Ngó lên hoàn kẽm đá dừng...; hay ngó lên hoàn núi thiên thai...

Bên cạnh đó là hệ thống những bài ca dao được dân sáng tác trong quá trình sản xuất, lao động, sinh sống trên vùng đất Đồng Nai. Mặc dù, mảng ca dao dân ca này số lượng không nhiều, nhưng nó mang ý nghĩa hiện thực và sắc thái địa phương, từ hình thức thể hiện đến dòng mạch cảm xúc. Có thể nói, ca dao dân ca "đặc sản" của Biên Hòa - Đồng Nai thường ngắn, vần điệu ít nghiêm ngặt, hay phá cách lục bát, ít chải chuốt ngôn từ; quý là ở lời bộc trực chân tình, lòng thực thà, rộng mở, giống như tính tình hồn hậu, chất phác, phóng khoáng của người dân miệt sông nước Nam bộ. Cảm xúc buổi đầu bỡ ngỡ, lạ lẫm trước cảnh vật hoang sơ với vùng đất mới của lưu dân khẩn hoang.

*“Đến đây xứ sở lạ lùng**Con chim kêu phải sợ, con cá vùng phải kinh”**“Trà Phú Hội, nước Mạch Bà**Sầu riêng An Lợi, chuối già Long Tân**Cá bui, sò huyết Phước An**Gạo thơm Phước Khánh, tôm càng Tân An.”**“Rạch Đông nước chảy,**Con cá nhảy con tôm nhào**Hai đứa mình kết nghĩa**Lẽ nào cha mẹ không thương”*

Đặc biệt, ca dao còn tiếp tục được người dân Đồng Nai vận dụng, sáng tác nhằm ca ngợi, khuyến khích tinh thần hăng say lao động, chiến đấu phù hợp với từng giai đoạn lịch sử.

Trong kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ, ca dao dân ca tiếp tục nâng đỡ tâm hồn của người kháng chiến. Cuộc sống kháng chiến đã đem lại cho ca dao dân ca Đồng Nai không khí mới. Người phụ nữ kháng chiến xứ Đồng Nai thoát khỏi thân phận bị ràng buộc, rứt rề, dám nói thật và nói vui:

*“Khoai lang lột vỏ hai đầu
Nửa thương anh trung đội trưởng, nửa sầu anh chính trị viên”.*

Bà mẹ của vùng kháng chiến ít chữ nghĩa nhưng lòng đầy lạc quan, câu hát đầy theo hũ gạo nuôi quân:

*“Sớm mai (mai) xúc gạo ra vo
Nhớ đoàn Vệ quốc hót cho nắm đầy
Mỗi tháng là ba mươi ngày”*

Riêng đối với dân tộc bản địa như Châu Mạ, Stiêng, Châu Ro, với lợi thế ngôn ngữ miệng giàu chất thơ, có khả năng biểu cảm tốt, những lời hát đối đáp giao duyên trong lao động và những bài ca nghi lễ thường đọng lại thành ca dao trữ tình.

Tiêu biểu như thể loại hát Tăm pot của người Mạ, là loại hình hát kể đối đáp trong đời sống cộng đồng. Tăm pot của người Mạ vừa có tính sử thi vừa có tính dân gian. Nội dung ca ngợi quê hương, những lời khuyên răn của ông bà đối với thế hệ trẻ, về tình yêu đôi lứa với nhiều lời hát mặn mà, ý vị.

+ Song song với kho tàng ca dao, một trong những đặc điểm nổi bật của văn hóa truyền thống Đồng Nai là hệ thống các tục ngữ, phương ngôn. Thông qua truyền miệng, kinh nghiệm sống, lao động, sản xuất đã được người dân truyền tai nhau theo lối nói vần điệu, đơn giản, dễ nhớ.

Như người Châu Ro chẳng hạn, họ truyền nhau kinh nghiệm quan sát tự nhiên để đoán định thời tiết: "Ray nhim Đaq Gung char" hoặc "Gungchar Đaq nhim Ray" (nghĩa là cây anh (to) ven sông Ray khóc cây em (cỏ tranh) ở núi Chứa Chan là vào mùa mưa). Cũng vậy, họ thấy ếch kêu, ve kêu, đuôi kỳ đà đen đều, đầu tắc kè chuyển màu xanh, xương ếch chuyển màu đen... thì tiết trời sắp có mưa. Trong ứng xử xã hội, người Châu Ro khuyên nhau giữ nếp sống "làm em chịu lạnh làm anh chịu cả", và ứng xử chừng mực: "vui cười quá đáng thì sống trước mắt, chết sau lưng"...

Còn đối với người Việt, với bề dày văn hóa truyền thống có từ ngàn năm trước, nên khi đến sinh sống ở vùng đất mới, truyền thống văn hóa ấy lại tiếp tục

được các thế hệ người dân sáng tạo, bồi đắp làm phong phú thêm nội dung, cách thức thể hiện.

Tục ngữ, phương ngôn tiếp tục trở thành phương tiện truyền tải thông tin kinh nghiệm về sản xuất, lao động hiệu quả và dễ hiểu nhất của thế hệ cha, ông với thế hệ con, cháu trong gia đình, làng xóm:

- *Được mùa xoài toi mùa lúa.*
- *Đười ươi cười thì nắng, cò gà trắng thì mưa.*
- *Tháng giêng nắng dai, tháng hai giông tố,*
- *Tháng ba nôm sợ, tháng tư nôm non*
- *Gà rừng gáy thì cây hạt đậu...*
- *Thợ mộc không ghé, thợ rèn không dao...*
- *Ăn chuối đằng sau, ăn cau đằng trước.*
- *Nhất đầu thỏ, nhì mỏ lợn.*
- *Nhất rún chị sui, nhì đuôi rắn hổ...*

Trong nhiều giai đoạn, tục ngữ phương ngôn Biên Hòa - Đồng Nai khái quát một hiện tượng xã hội, một sự kiện lịch sử để dễ nhớ; ví dụ để nhắc về thầy võ ở Tân Khánh diệt cọp (trước thuộc Tân Uyên, Biên Hòa): “Cọp Bàu Long Võ Tòng Tân Khánh”; hay nói về quan hệ tương xứng giữa hai miền: “Gái Đồng Nai trai Thuận Hóa”, hoặc lưu ý những mối hiểm nguy: “Cọp Biên Hòa, ma Rừng Sác”...

Mặc dù phong phú, đa dạng nhưng kho tàng ca dao, dân ca, tục ngữ, phương ngôn của Đồng Nai hiện nay vẫn chưa được nghiên cứu và sưu tầm đầy đủ từ góc nghiên cứu khoa học.

+ Trong lĩnh vực văn hóa truyền thống của các dân tộc Đồng Nai còn có hình thức hò, vè. Trong đó lớp vè cũ là những bài vè kể về hoạt động trong cuộc sống sinh hoạt diễn ra hằng ngày, kể về cuộc sống, số phận hẩm hiu, cười che những kẻ lười lao động hoặc là những trò chơi con trẻ ở vùng nông thôn xưa

*“Nghe vè, nghe vè
Nghe vè Thiên Tân
Màu mộng muôn phần,
Cơm khuya không có
Đi thời tó hó
Vè lại tăng hăng.*

Chờ đợi bữa ăn,
 Ngã lẫn thân tướng
 Thân tôi ở mướn
 Nó cực vô hồi
 Bởi chú nói rồi
 Nên tôi mới mắc
 Chú làm thất nghiệp
 Tôi thôi lúa lại cho
 Cơm ăn không no
 Việc mần không nổi”

.....

Về cơ bản, hò, vè ở Đồng Nai mang dáng dấp chung với các loại bài hò, vè hiện có ở Nam bộ. Do chủ yếu là truyền miệng nên nhiều bài hò, vè có cùng nội dung nhưng chứa đựng nhiều dị bản khác nhau. Bên cạnh các bài vè cổ còn có các loại vè nói ngược, nói dóc...

Đặc biệt, theo đánh giá của nhiều nhà nghiên cứu về văn hóa Đồng Nai xưa, khác với ca dao, dân ca, tục ngữ ở Đồng Nai thường bị ảnh hưởng nhiều bởi văn hóa Bắc bộ, Trung bộ nhưng đối với hò, vè thì lại chịu ảnh hưởng nhiều của văn hóa Nam trung bộ ở thể loại vè vãn, đồng dao.

Nghệ thuật chạm khắc gỗ cũng là một trong những nét văn hóa truyền thống nổi bật của cư dân Biên Hòa – Đồng Nai. Dấu tích ít ỏi của nghệ thuật chạm khắc gỗ cổ xưa còn sót lại ở các đình, chùa cho thấy, Đồng Nai đã từng có giai đoạn nghệ thuật này phát triển tương đối hưng thịnh, với các kỹ thuật : chạm lõng, chạm nổi (phù điêu), chạm chìm (khắc) và tượng tròn. Đề tài thường là tứ linh (long, lân, quy, phụng), hoa lá, chim muông, các vị thần...

Ngày nay, khu vực làng nghề gỗ khu vực Hố Nai là một trong những khu vực làm mộc lớn nhất Nam bộ nói chung và Đồng Nai nói riêng. Sản phẩm gỗ của Đồng Nai có mặt trên nhiều thị trường trong và ngoài nước. Sản phẩm là vật dụng gia đình, xây dựng, trang trí...

Có thể nói, xuyên suốt quá trình khai khẩn, mở cõi vùng đất Đồng Nai trong gần 320 năm, bên cạnh những đặc điểm văn hóa của các dân tộc bản địa ít người, mạch nguồn văn hóa truyền thống Đồng Nai là của người Việt và người Hoa. Chuyển vào sinh sống tại vùng đất với điều kiện thiên nhiên thuận lợi, tính tình con

người cũng trở thành phóng khoáng, hiền hậu, chất phác; không phức tạp, xảo trá. Điều này được thể hiện khá rõ nét của các bài ca dao, dân ca, tục ngữ.

Điểm đặc sắc của văn hóa truyền thống các dân tộc ở Đồng Nai còn được thể hiện ở sự giao thoa, kết nối giữa văn hóa các dân tộc trong quá trình xây dựng, khai khẩn vùng đất theo hướng mở, phát triển, hoàn toàn không có sự cục bộ, khép kín giống như văn hóa làng xã khu vực Bắc bộ hay Bắc Trung bộ. Bên cạnh kho tàng văn hóa dân gian của các dân tộc bản địa, văn hóa dân gian gốc của người dân di cư thì văn hóa Đồng Nai còn có khối lượng đồ sộ các tác phẩm do người dân ở vùng đất mới Đồng Nai sáng tạo trong quá trình lao động, sản xuất, chiến đấu chống lại kẻ thù.

✚ Văn hóa truyền thống của các dân tộc Đồng Nai trong gần 320 năm hình thành, phát triển vùng đất còn là kho tàng văn học viết từ buổi đầu dựng xây đất nước ở biên giới phía Nam của Tổ quốc. Để nói về văn học viết Đồng Nai trong cả chặng dài lịch sử phát triển sẽ không phù hợp trong khuôn khổ bài thi này, vì vậy tác giả cũng chỉ điểm lại 1 vài nét sơ thảo như là đặc điểm nổi bật của văn hóa truyền thống mà cha ông đã gầy dựng nên.

Trong đời sống văn hóa, những tác phẩm như: Gia đình thành thông chí hay Đại nam nhất thống chí, Biên Hòa sử lược toàn thư, Gia Định tam gia tập... với các tiền nhân văn, võ song toàn như: Võ Trường Toản, Đặng Đức Thuật, Lê Quang Định, Trịnh Hoài Đức, Bùi Hữu Nghĩa, Ngô Nhơn Tịnh... Đây là tiền đề khơi mạch nguồn văn hóa về văn học chữ viết trong giai đoạn lịch sử sau này với những cái tên đã trở thành bất tử như Huỳnh Văn Nghệ, Hoàng Văn Bôn...

Những tác phẩm văn học viết trong văn hóa truyền thống của Đồng Nai cũng gắn liền với bối cảnh lịch sử từng giai đoạn cụ thể. Lúc vùng đất thời bình thì đó là những vần thơ dung dị miêu tả về tình yêu của người viết đối với mảnh đất “lạ lòng” nhưng khi sơn hà nguy biến thì đây là những vần thơ, câu chuyện về lòng căm thù giặc, tình đoàn kết thống nhất chống giặc ngoại xâm.

Hình ảnh vùng đất Đồng Nai trong thế kỷ 19 hiện lên thật dung dị, trù phú:

*“Trời hôm vừa lóe rạng đông
 Từng đàn lũ lượt ra công dựng làng
 Gân đô thị cây hoang phá rạp
 Đất đen sì vờ nát dưới tay
 Nhờ mưa khe núi nước đầy,
 Sáng đi tháo đập nuôi cây tốt vườn*

Trăng non vừa gác mái tây
 Nông phu vác cuốc khoan thai đi về”

(Đất đỏ bừa mây, Trịnh Hoài Đức)

Khi đất nước nguy biến, khung cảnh thanh bình ấy bỗng dung trở nên xơ xác, tiêu điều:

“Bến ghé cửa tiền ta bọt nước
 Đồng Nai tranh ngói nhuộm màu mây”

(Nguyễn Đình Chiểu – Chạy tây)

Hay những vần thơ về chí mộng làm trai, lòng căm hờn quân thù cướp nước cùng ý thức thế hệ trước gót giày xâm lăng của kẻ thù, đã trở giá trị trường tồn mà khi nhắc đến luôn khiến người đọc một cảm giác rung rung, tự hào:

“Ai đi về Bắc ta đi với
 Thăm lại non sông, giống Lạc Hồng
 Từ độ mang gươm đi mở cõi
 Trời Nam thương nhớ đất Thăng Long...”

(Huỳnh Văn Nghệ - Nhớ Bắc)

I.2.2.4 Đặc điểm văn hóa truyền thống về nghệ thuật

Không chỉ đặc sắc, phong phú ở mảng ca dao, tục ngữ, văn học, văn hóa truyền thống ở Đồng Nai còn được nhắc đến với các bộ môn nghệ thuật đa dạng.

Do điều kiện địa lý, lịch sử, mặc dù nghệ thuật truyền thống của vùng đất Đồng Nai không có nét riêng, đặc thù nhưng lại có sự hội tụ của gần như đầy đủ các hình thức nghệ thuật của nhiều vùng trên cả nước với một chút cải biên, sáng tạo khéo léo cho phù hợp với đời sống thực tế của các tầng lớp nhân dân: quan họ, các điệu hò, lí, hát ru, hát dặm...

Ở Đồng Nai, có hai dạng diễn xướng nghệ thuật truyền thống khó phân định rạch ròi là diễn xướng nghệ thuật trong sinh hoạt thông thường và diễn xướng thực hiện nghi lễ.

- Diễn xướng:

Trong đời sống thường ngày, người Biên Hòa - Đồng Nai xưa có sinh hoạt nghệ thuật: Hò hát, lý, kể vè, nói thơ, nói tuồng, đờn ca tài tử, hát bội, hát chầu, hát bóng rối, hát đưa linh (là hình thức diễn xướng tổng hợp bao gồm: ca, nhạc và diễn trò)... nhằm giải trí, giao lưu văn hóa, thư giãn tinh thần, hăng say lao động.

Nổi bật trong đó như hò, là hình thức hát đối đáp trong lao động, có người cất giọng diễn lời(xướng), tập thể nối theo phụ họa (xô). Phổ biến ở Biên Hòa - Đồng Nai là loại hò cấy, tức điệu hò của vạt cấy. Giọng hò cấy tự do, âm điệu na ná hò mái ố của miền Tây nhưng có nét riêng của đồng ruộng Đông Nam bộ. Lời hò thường là lục bát, song thất lục bát hoặc lục bát biến thể được mở đầu bằng giọng hò dài "Hò... hơ... hớ...ơ... ơ "; giữa câu ngắt đoạn bằng đoạn hò ngắn "hò...ơ... hò", kết thúc bằng giọng xuống hơi kéo dài, giọng xô tập thể nối theo "hò khoan... hò". Dứt giọng xô của câu đối, giọng hò đáp cất lên. Các vùng cù lao Phố (Biên Hòa), cù lao Thạnh Hội (Tân Uyên), Bình Lục (Vĩnh Cửu), Phước Hòa (Long Thành), Hiệp Phước (Nhơn Trạch)... đều có những giọng hò nổi tiếng, thường giao lưu đối đáp với nhau.

Cùng với hò cấy còn có hò chèo xuồng (còn gọi hò chèo ghe), hò giã gạo, hò dò dục của giới thương hồ buôn bán đường dài và hò rỗi của nậu ghe chuyên chở cá...

Một hình thức diễn xướng nữa là lý. Lý là những câu hát ngắn, ngẫu hứng thành làn điệu, một loại hình diễn xướng phổ biến của Nam bộ "Nam lý, Huế hò, Bắc thơ". Hiện nay thì hình thức này không còn phổ biến.

- **Về nghệ thuật nhạc khí**, nằm trong các nôi văn hóa Nam bộ, văn hóa truyền thống Đồng Nai cũng có hát tuồng, hát bội, đờn ca tài tử. Ở Biên Hòa, Nhơn Trạch, Vĩnh Cửu xưa có người theo học các thầy đờn ca tài tử tại Sài Gòn, Cần Đước... về lập nhóm, sắm nhạc, họp thành ban nhạc, đờn ca các bài bản cổ điển như là sinh hoạt âm nhạc thính phòng của dân gian. Từ đờn ca tài tử dẫn đến ca ra bộ, sau này phát triển thành ca cổ, cải lương.

Trong việc thực hiện nghi lễ có hai hình thức diễn xướng nghệ thuật truyền thống đáng chú ý: Xây châu, đại bội ở lễ hội Kỳ yên cúng đình và hát múa Địa - Nàng, bóng rỗi ở lễ hội cúng miếu.

- **Hát bóng rỗi, Chặp Địa - Nàng** vừa mang tính nghi lễ (đề cúng) vừa để giải trí, vui chơi trong lễ hội; đó là hình thức diễn xướng tổng hợp phổ biến ở Đông Nam bộ; gồm nhiều tiết mục liên hoàn; đồng thời cũng có thể phân chia thành các tổ hợp tiết mục tùy chọn. Hát bóng rỗi, Địa - Nàng ở Đồng Nai thường gồm các tiết mục: Khai tràng, Châu mời - thỉnh tổ, Chặp Địa - Nàng, Hát bóng rỗi.

Sau lễ khai tràng mở đầu cuộc hát, thường thì các bóng cầm trống tum (trống con) gõ nhịp, thay nhau hát. Điệu hát vận dụng cả lý, vè, nói rỗi (nói lới) nhiều khi

cả các làn điệu tuồng. Chặp Địa - Nàng là chặp bóng - tuồng hài hước "tổng hợp kiểu cách diễn của bóng rồi lẫn tuồng (hát bội)" thường gắn với lễ cúng miếu Bà hoặc miếu Thổ Địa. Cuộc hát chỉ có hai nhân vật (Địa và Nàng) theo cốt truyện đơn giản: Tiên nữ Hằng Nga vâng lệnh Tây Vương mẫu xuống trần để hái lộc cầu an cho dân chúng, nhờ Thổ Địa (Địa) dẫn đi đến huê viên để "khai mạch giếng tưới cây huê". Địa được dịp làm khó, vờ vĩnh đùa giỡn với tiên nữ. Lối diễn vừa theo bài bản vừa ứng tác; hát, nói, kể kết hợp với nhạc và vũ đạo tuồng; các bài hát chất lọc từ tuồng và các làn điệu dân ca quen thuộc; hóa trang cũng theo phong cách tuồng hài; ứng đối giữa Địa và Nàng vui nhộn, dẫn dắt câu chuyện tài tình khiến cho cốt truyện đơn giản trở nên thú vị.

Với những ý nghĩa giải trí, vui vẻ đây là hoạt động nghệ thuật tương đối phổ biến trong văn hóa truyền thống Đồng Nai vừa mang ý nghĩa là món ăn tinh thần sau giờ lao động mệt nhọc, vừa mang ý nghĩa đại diện cho khát vọng thịnh vượng, bình đẳng, có tính nhân bản của nhân dân trong xã hội cũ.

✚ Trong quá trình khai khẩn vùng đất mới, các dân tộc ở Đồng Nai còn tạo dựng nên một hệ thống danh thắng, di tích với địa danh, tên núi, tên sông đã đi vào sử sách, thơ ca, khắc sâu trong tâm khảm mỗi người dân Đồng Nai. Trên địa bàn tỉnh Đồng Nai hiện có hàng trăm di tích trong đó có gần 30 di tích được công nhận là di tích văn hóa, lịch sử cấp quốc gia.

Những di tích như: Đình Nguyễn Hữu Cảnh, Thành Biên Hòa, Văn miếu Trấn Biên, mộ Nguyễn Đức Ứng, Chiến khu Đ, Rừng Sác, chùa Ông... đến những danh thắng nức tiếng xa gần như: Đá ba chồng tại huyện Định Quán, khu du lịch Bửu Long, Dốc mơ... cho thấy Đồng Nai không chỉ là nơi có kho tàng văn hóa dân gian phong phú mà còn chứa đựng truyền thống những giá trị lịch sử hết to lớn, đa dạng trong suốt quá trình dựng xây và phát triển vùng đất này.

Không chỉ có kho tàng văn hóa truyền thống chung đa dạng, mỗi dân tộc sống ở Đồng Nai, từ dân tộc bản địa, thiểu số ít người đến những người dân di cư từ nơi khác chọn vùng đất Đồng Nai làm nơi lập nghiệp đều mang trong mình những nét văn hóa rất riêng khiến cho tổng thể văn hóa Đồng Nai vô cùng kỳ thú; giao thoa nhưng không hề hòa tan.

1.2.3 Đặc điểm riêng biệt văn hóa truyền thống mỗi dân tộc

Sẽ sai lầm nếu nhắc đến đặc điểm văn hóa truyền thống các dân tộc ở Đồng Nai mà không sơ lược qua những điểm chung cũng như không đề cập đến điểm riêng của từng dân tộc. Như đã đề cập, trải qua quá trình phát triển, do tác động của

hiều yếu tố, và quy luật đào thải của tự nhiên, sẽ có những dân tộc không ngừng phát triển, lớn mạnh nhưng cũng có những dân tộc, nhất là dân tộc ít người trong quá trình phát triển sẽ không còn giữ được bản sắc riêng, dần bị mai một và dẫn đến xóa bỏ nền văn hóa riêng. Trong tổng số 37 dân tộc sinh sống trên địa bàn tỉnh hiện nay với tổng số gần 190 ngàn người, có những dân tộc chiếm ưu thế với số lượng dân cư, chiếm ưu thế về văn hóa như người Việt, người Hoa, Nùng song cũng có dân tộc chỉ còn lại một, vài cá nhân như Bru Vân Kiều, Pà Thên, Hà Nhì, Chu ru...

- Trước hết bàn về đặc điểm của các dân tộc, trước kia là di dân đến khai hoang tại Đồng Nai. Chiếm ưu thế là các dân tộc như: người Việt, người Hoa, Tày, Nùng, Chăm, Mường...

I.2.3.1 Đặc điểm văn hóa truyền thống người Việt

Có thể nói trong mọi hoạt động đời sống văn hóa, tinh thần trên địa bàn tỉnh Đồng Nai hiện nay, người Việt chiếm hơn 90% dân số và đóng vai trò chủ đạo. Người Việt ở Đồng Nai có nguồn gốc từ khắp mọi miền trong cả nước, di cư về Đồng Nai khẩn hoang do nhiều lí do : cuộc sống khó khăn nơi quê cha đất tổ, nghèo đói do chiến tranh... Trải qua gần 320 năm phát triển vùng đất Đồng Nai, người Việt đã tạo nên nhiều dấu ấn văn hóa phong phú, đặc sắc. Văn hóa người Việt biểu trưng cho văn hóa Đồng Nai trên nhiều phương diện: văn hóa dân gian, phong tục tập quán, tín người; sinh hoạt vật chất, ăn, ở, mặc...

Tuy nhiên trong quá trình nhập cư, khẩn hoang trên vùng đất mới, một mặt văn hóa người Việt chiếm đặc trưng, ảnh hưởng trực tiếp lên các dân tộc khác nhưng chính người Việt cũng chịu tác động không nhỏ từ điều kiện thiên nhiên, khí hậu và giá trị văn hóa của các dân tộc khác. Sống ở đồng bằng Nam bộ, người Việt không còn mang đặc trưng của vùng Bắc, Trung bộ mà hoàn toàn mang dáng dấp của dân Nam bộ: tính tình phóng khoáng, hào sảng, nghĩa khí; luôn luôn mở, sẵn sàng tiếp nhận cái mới.

Trong suốt 320 năm phát triển vùng đất Đồng Nai, văn hóa người Việt đã tạo nên một dấu ấn rất riêng. Bằng tinh thần hào sảng, nghĩa khí, người Việt đã cùng với nhiều dân tộc chung tay dựng xây, phát triển Đồng Nai ngày càng giàu mạnh, văn minh. Đặc biệt, trải qua các cuộc chiến tranh xâm lược của nhiều kẻ thù hùng mạnh, người Việt đã phát huy tinh thần đoàn kết, ý chí kiên cường, bất khuất, sáng tạo, lập nên nhiều chiến công hiển hách, cùng quân và dân cả nước giành lại độc lập, tự do, thống nhất cho tổ quốc, giang sơn.

Theo TS.Nguyễn Thị Nguyệt (Sở Văn hóa – Thể thao và Du lịch), vào buổi đầu mở cõi, người Việt chọn định cư ở các khu vực đồng bằng rộng lớn ven sông hoặc cù lao. Ngày nay, ở các làng cổ Đồng Nai đều mang trong mình nhiều dấu tích văn hóa người Việt như: nhà cổ, đình, chùa, miếu; những sinh hoạt văn hóa dân gian: dân ca, hò, vè. Nhà ở theo dạng truyền thống 3 gian, mái lợp tranh hoặc ngói; bên trong có kèo, dầm, cột; nền nhà bằng đất. Tín ngưỡng truyền thống của người Việt là thờ ông bà, tổ tiên và thờ thần, Phật và các anh hùng dân tộc. Trong gian giữa ngôi nhà bao giờ cũng là gian chính, trang trọng đặt ban thờ với hình ảnh, bài vị sắp xếp theo nguyên tắc: thế hệ đầu trong gia đình, dòng họ ở giữa, hai bên là vai thứ.

Kinh tế truyền thống là sản xuất nông nghiệp với hình ảnh: con trâu đi trước, cái cày theo sau. Bên cạnh đó là các nghề thủ công truyền thống như: rèn, gốm, làm gạch, làm muối, dệt vải

- **Trang phục:** từ trang phục cổ là áo dài mớ ba mớ bảy, quần thụng, đeo yếm, nón thúng quai thao... khi đến vùng đất mới sinh sống, do điều kiện khí hậu nóng ẩm quanh năm, nên người Việt cũng cải tiến trang phục cho phù hợp với thực tế lao động, sản xuất. Áo dài nam/nữ được cải tiến, cắt ngắn thành áo bà ba. Không giống người Việt Bắc bộ và Trung bộ, người Việt ở Nam bộ xưa thì đầu không còn vấn khăn mỏ quạ, tóc cũng không vấn bằng khăn vành quanh đầu mà được búi gọn gàng ra phía sau; kèm nón lá. Chỉ trừ trường hợp lễ hội trang nghiêm, người dân mới dùng áo dài, khăn đóng.

Người Việt cũng có truyền thống ăn trà, hút thuốc lào

- Các phong tục lễ tết vẫn giữ tương tự như người Việt cổ: đón năm mới vào ngày đầu năm âm lịch, với các nghi lễ tết giao thừa, tết ông Công – ông Táo vào ngày 23 tháng Chạp, tết năm mới, tết cha mẹ, tết thầy...

- Đặc điểm văn hóa tín ngưỡng: trong lịch sử ngàn năm dựng nước, người Việt luôn đối mặt với kẻ thù xâm lăng, do đó, truyền thống văn hóa của họ là tôn thờ các vị anh hùng dân tộc, có công đánh đuổi giặc ngoại xâm, bảo vệ bờ cõi. Đây là lí do mà trên địa bàn vùng đất Đồng Nai, xuất hiện rất nhiều các đình, miếu thờ nhân thần, như: đình Nguyễn Hữu Cảnh, Đền thờ Đoàn Văn Cự, Nguyễn Tri Phương, đền thờ Trần Thượng Xuyên...

Nghi lễ chính trong các đình tổ chức hàng năm là lễ kỳ yên hay còn gọi là cầu an. Vào dịp lễ, các làng dâng lễ vật là trái cây, gà, heo, bánh, trái... với phần lễ chu đáo, trang nghiêm cùng phần hội là hoạt động hát bội, hát tuồng, đờn ca tài tử.

Một trong những hoạt động văn hóa mang đặc điểm riêng của người Việt là tục lên đồng. Đây là tín ngưỡng thờ Mẫu của văn hóa Bắc bộ. Tín ngưỡng tứ phủ quan niệm rằng, trong cõi trời đất có các vị nữ thần cai quản, gồm: mẹ Trời (thiên phủ) hay Mẫu cửu trùng, Cửu Thiên huyền nữ; mẹ Nước gọi là Thủy cung thánh Mẫu; mẹ Rừng hay còn gọi là Mẫu thượng ngàn; mẹ Đất là Địa cung thánh Mẫu. Sau này có thờ thêm Mẫu Liễu Hạnh. Bà là công chúa nhà trời, phạm lỗi bị Ngọc Hoàng giáng xuống trần gian. Sống ở trần gian, Bà đã hành thiện giúp dân nhiều việc có ích như đắp đê ngăn lũ, khai khẩn đất ven sông, giúp tiền bạc cho người nghèo, chữa bệnh cho người ốm, sửa đền chùa, cấp lương bổng cho các vị hương sư, khuyên họ cố sức dạy dỗ con em nhà nghèo được học hành, luôn giúp đỡ người lành gặp khó khăn và trừng trị kẻ ác... Vì vậy chúa Liễu Hạnh đã được nhân dân nhiều địa phương đồng bằng Bắc bộ xây điện thờ và tôn vinh là Mẫu.

Nhân vật tín ngưỡng quan trọng thứ hai là Đức thánh Trần, chính là Hưng Đạo Đại Vương Trần Quốc Tuấn, vị anh hùng hai lần đánh tan quân Nguyên trong thế kỷ XIII.

Tín ngưỡng dân gian thờ Mẫu và Đức Thánh Trần của người Việt thường gắn liền với nghi thức đồng bóng. Người thờ Đức Thánh Trần gọi là Thanh đồng (Ông đồng); còn thờ Tam phủ, Tứ phủ thì gọi là các Bà đồng. Các Ông đồng, bà Đồng có khả năng mời thánh thần hoặc nhờ thánh thần đi gọi âm hồn người đã khuất về nói chuyện với người sống trong gia đình. Mỗi lần người ngồi đồng thì được gọi là giá đồng.

Nghi lễ hầu đồng thường ở các đền, phủ diễn ra trong nhiều dịp trong một năm. Ví dụ Hầu xông đền (sau lễ giao thừa năm mới); Lễ Hầu Thượng Nguyên (vào tháng giêng); Hầu nhập Hạ (tháng tư); Lễ hầu Tán hạ (tháng 7); Lễ hầu tát niên (tháng chạp); Lễ Hạp ấn (25 tháng chạp hàng năm). Trong một năm thường có hai lễ hầu quan trọng nhất là vào tháng 3 và tháng 8 (ngày giỗ cha và giỗ mẹ). Tức là tháng 3 ngày giỗ của Thánh Mẫu và tháng tám là ngày giỗ của vua cha Bát Hải, Đức Thánh trần... và trong năm tùy theo ở mỗi đền, Phủ hay mỗi ông đồng, bà đồng còn làm nhiều nghi thức và lễ hầu riêng như: Lễ trình đồng, lễ lên đồng, lễ hầu bản mệnh, lễ hầu Cô Bơ, lễ hầu quan Tam Phủ, lễ hầu ông Hoàng Bảy, lễ hầu Quan Trần Triều, đức vua cha, lễ châu ở đền Bắc Lệ, rồi ông Hoàng Mười, quan Đệ Nhị...

Về nghi thức, trước khi hầu ông Đồng thường phải thông qua người chủ Đền để làm lễ cúng chúng sinh và lễ Thánh. Với lễ chúng sinh đồ lễ được đặt trên mâm, như quần áo, tiền lá vàng, thỏi bạc, cháo và các loại bánh... (lễ này đều có trong các tứ phủ) để cúng các vong, hồn không có người thừa nhận, không có người hương khói. Trong buổi trình đồng các ông đồng, bà đồng đều có người trực tiếp giúp việc đặc biệt phải có là hầu dâng và cung văn. Người hầu dâng giúp ông Đồng các công việc như thắp hương, dâng các đồ trang phục, thay lễ phục sau mỗi giá đồng; Người giúp việc thường ngồi bên cạnh ông Đồng trước bàn thờ Thánh. Trang phục của họ là áo dài đen, quần trắng, đội khăn xếp (là nam), mũ, áo dài (nếu là nữ). Còn cung văn không thể thiếu trong lễ hầu đồng. Họ là người chơi nhạc và hát cho việc trình diễn ở mỗi giá đồng khi Thánh nhập. Nhạc cụ gồm có đàn, trống, sáo, phách... để dẫn hát trong mỗi giá hầu. Trong mỗi giá đồng nhạc hát phải phù hợp vào đúng khi Thánh giáng, Thánh thăng v.v... Đặc biệt khi xong các nghi lễ xin nhập đồng, ông đồng thường phải lấy khăn đỏ trùm lên đầu để thực hiện nghi thức giáng đồng (Thánh giáng), hai tay chấp nén nhang, người lắc lư đến khi Thánh nhập, tay ông đồng mới buông nén hương và ra hiệu cho người giúp việc biết Thánh nào nhập, thuộc hàng thứ bậc nào để dâng lễ, rượu nước, thuốc lá v.v... Và khi đó cung văn mới bắt đầu tấu nhạc và xướng cung văn phù hợp với Thánh vừa nhập. Trong khi Thánh giáng, thường có hai hình thức, giáng trùm khăn (gọi là hầu trắng mạn) và giáng mở khăn. Trong hầu hết các giá Thánh Mẫu, thường hầu theo hình thức Trắng mạn

Đặc biệt, trong tín ngưỡng múa bóng, lên đồng, một trong những nghi thức quan trọng là nghi thức trình đồng, mở phủ là một nghi thức tối cao nhất trong tín ngưỡng thờ Mẫu của người Việt, là sự khẳng định đồng nhân với thánh mẫu đình thần Tam, Tứ phủ. Do mỗi phủ đó đều có một mẫu, một vua và các vị ở trong phủ đó cai quản, và đức thần chủ (mẫu Liễu Hạnh) nổi lên với vai trò ở 2 phủ: Thiên phủ và Địa phủ. Nhưng thánh mẫu chỉ giáng phạm vào đồng nhân ở vai trò mà chủ giáo đàn nên mỗi phủ đó có một quan lớn trong 5 quan lớn theo sắc áo để theo sắc của hành đàn về phủ đó hành lễ.

Đây là hoạt động tín ngưỡng dân gian đặc sắc có từ lâu đời. Tuy nhiên, loại hình này rất dễ biến tướng thành hoạt động mê tín dị đoan trong sinh hoạt đời sống cộng đồng.

Nhìn chung, không chỉ giữ vai trò chủ đạo trong mọi hoạt động sản xuất, văn hóa, người Việt còn là chủ thể phổ biến của văn hóa truyền thống Đồng Nai. Sức

sống mãnh liệt cùng ý chí quật cường của dân tộc Việt đã giúp cho các thế hệ đánh đuổi các thế lực xâm lăng ra khỏi bờ cõi giang sơn; đồng thời tinh thần cần cù, sáng tạo của người Việt đã góp phần xây dựng nên vùng đất Đồng Nai ngày càng phát triển. Bên cạnh việc đồng hóa văn hóa các dân tộc nhỏ trong vùng thì chính bản thân văn hóa người Việt trong suốt 320 năm của quá trình phát triển cũng chịu tác động, tiếp nhận văn hóa của các dân tộc khác như người Hoa, văn hóa phương Tây.

Mặt khác, như đã đề cập, nhờ thiên nhiên thuận lợi, sản vật phong phú những thế hệ người Việt di cư vào Đồng Nai sinh sống cũng mang phong cách hồn hậu, chất phác, phóng khoáng, hào sảng của người dân Nam bộ. Những tính cách phổ biến của người Việt, nhất là phía Bắc như trong giao tiếp thường rào trước đón sau, nói quá, khách sáo... khi vào đến vùng đất Nam bộ nói chung và Đồng Nai nói riêng đã giảm đi rất nhiều.

Mặt khác, trong văn hóa giao tiếp, do tổ chức đời sống cộng đồng làng xã nên người Việt ở Đồng Nai cũng mang nét chung trong văn hóa làng, xã dân tộc Việt Nam là trọng tình; thích thăm viếng, giao tiếp và có tính hiếu khách:

*“Bắt con cá lóc nướng trui
Làm mâm rượu trắng đãi người bạn xa.”*

I.2.3.2 Đặc điểm văn hóa truyền thống người Hoa

Người Hoa có mặt ở vùng đất Biên Hòa – Đồng Nai vào năm 1679, khi tướng Trần Thượng Xuyên được chúa Nguyễn Phúc Tần chấp thuận vào vùng Nông Nại khai khẩn. Có thể nói, người Hoa là dân tộc thứ hai sau người Việt “lấn sân” vào Đồng Nai nhưng lại là dân tộc chiếm số đông về dân số, văn hóa. Trong tổng số gần 2,5 triệu dân số trên toàn tỉnh, người Hoa chiếm gần 4% .

Giai đoạn đầu khẩn hoang trên đất Đồng Nai, người Hoa sinh sống và cư trú ở các địa bàn như: Phước Thiện (huyện Nhơn Trạch), thị trấn Long Thành, vùng Bến Gỗ (huyện Long Thành), địa bàn Bến Cá (huyện Vĩnh Cửu), thị xã Long Khánh và nhất là khu vực Cù Lao phước (Tp.Biên Hòa). Ngày nay, ngoài những địa bàn trên, người Hoa còn sinh sống rải rác ở hầu hết các địa phương như huyện Định Quán, huyện Trảng Bom, huyện Xuân Lộc...

Cũng giống như nhiều dân tộc khác, trong hành trình khẩn hoang trên vùng đất mới Đồng Nai, người Hoa đã tạo dựng nên những đặc điểm văn hóa riêng biệt,

phong phú, góp phần tạo nên hệ thống giá trị văn hóa truyền thống cho vùng đất Đồng Nai trong tiến trình phát triển.

Ở Đồng Nai, di sản văn hóa người Hoa chứa đựng những giá trị vật thể và phi vật thể mang đặc trưng của văn hóa truyền thống Trung Hoa vừa giao lưu văn hóa với người Việt và các dân tộc khác ở địa phương.

Theo tác phẩm nghiên cứu “Văn hóa – Văn vật Đồng Nai” của TS. Nguyễn Thị Nguyệt, trong số hơn 1.000 hiện vật văn hóa dân tộc được sưu tầm, bảo quản và trưng bày tại Bảo tàng tỉnh có gần 300 hiện vật là di vật, cổ vật của người Hoa ở Đồng Nai (cùng với trên 2.000 ảnh tư liệu) thể hiện được kho tàng văn hóa vật thể của người Hoa ở Đồng Nai. Những di vật, cổ vật của người Hoa đã được sưu tầm như: nghiên mài mực Tàu, bút lông, bàn tính, đèn lồng, chân đèn, lư nhang, khay đựng chén cúng, quả cưỡi, lễ phục thầy cúng, dao lặc, lệnh, hộp nữ trang, giỏ mây tre xách tay, giỏ ba tầng đựng đồ, bàn tán thuốc Bắc, kệ gương và chậu rửa mặt của cô dâu, nón rộng vành, gióng gánh, cuốc bàn... Đặc biệt, những di vật là cổ vật như: tô chén gốm, đĩa gốm, hũ gốm, nậm rượu... nguồn gốc gốm Nam Trung Hoa có niên đại khoảng thế kỷ XVIII- XIX được phát hiện trong các sưu tập đồ tùy táng ở Đồng Nai và các tỉnh miền Đông Nam bộ.

Đặc điểm văn hóa truyền thống của người Hoa được thể hiện qua các yếu tố như: di vật, cổ vật, nhà ở, trang phục, ẩm thực, phong tục tập quán, tín ngưỡng tôn giáo, lễ hội, kiến trúc, nghệ thuật...

- **Về nhà ở:** nhà của người Hoa là nhà trệt kiến trúc ba gian, vách bằng gỗ, mái lợp ngói hoặc tôn. Trong nhà người Hoa bài trí bàn thờ Tổ Tiên ở nơi trang trọng nhất với lư hương, cặp chân đèn và bài vị. Bàn thờ Thổ Địa, Thần Tài đặt cùng một trang nhỏ dưới đất. Có nhà thờ Cửu Thiên Huyền Nữ, Quan Thánh Đế Quân, Phật bà Quan Âm, Thổ Địa và Tài Bạch Tinh Quân... Điểm đặc biệt trong trang trí ngôi nhà người Hoa là tục dán giấy đỏ trước cửa nhà. Mỗi dịp tết đến, người Hoa thường trang hoàng nhà cửa, dán giấy đỏ, treo tranh vẽ hoặc chiếc gương soi bên ngoài với một số kiêng kỵ trừ tà ma, cầu may mắn tốt lành.

Người Hoa trước đây thường sống tập trung ở các địa bàn: chợ Biên Hòa, đường Hùng Vương, khu vực chợ Cù lao Phố, thị xã Long Khánh, Nhơn Trạch, Tân Phú, Định Quán, khu vực làng đá phờng Bửu Long, khu vực làm gốm phờng Tân Vạn, khu vực chợ Phúc Hải phờng Tân Phong... Ngày nay, người Hoa sống xen kẽ với người Việt, vì vậy nhà người Hoa được xây dựng theo lối kiến

trúc giống nhà người Việt chỉ khác trước cửa nhà người Hoa có dán giấy hồng điều màu đỏ chữ nhũ vàng.

- **Về trang phục:** trang phục truyền thống của người Hoa là sườn xám, kiểu thiết kế giống áo dài Việt Nam song cổ cao, tà ngắn hơn và không có quần dài phía trong. Trang phục nam giới thường ngày có áo ngắn xẻ nút ở phía trước có thắt nút vải; phụ nữ mặc áo ngắn cài nút ở bên cạnh, còn gọi là áo xắm.

Dịp lễ hội, người Hoa ở Đồng Nai mặc trang phục truyền thống đối với nam giới là những bộ áo ngắn vạt dài quá hông, cổ đứng, xẻ thân giữa ngực cài khuy vải thắt ngang, có hai hoặc ba túi lớn ở phía trước, tay áo ngắn hoặc dài. Mỗi bang lại qui định một màu áo riêng biệt. Nữ giới mặc áo dài sườn xám ôm sát thân xẻ tà hai bên hoặc áo xắm ngắn mặc váy ngắn xòe rộng rất thướt tha. Lễ phục nam giới của người Quảng Đông, Phúc Kiến là áo dài gấm màu xanh, đỏ đầu đội nón quả bí ôm sát đầu; người Hoa bang Họ là áo dài thụng bằng vải màu xanh lam đầu đội nón xếp lưỡi trai.

- **Về đặc điểm văn hóa truyền thống ẩm thực:** Món ăn của người Hoa chủ yếu là món mì, hủ tiếu. Những món ăn nổi tiếng của người Hoa hiện nay như: vịt quay ăn với bánh mì kèm dưa leo, nước sốt chấm; món mì hoành thánh (vằn thắn); hủ tiếu mì; bánh bao, há cảo, sủi cảo, cơm chiên dương châu, mì xào giòn... Đặc sản của người Họ Bửu Long là bánh “dính bần” làm bằng bột gạo tẻ pha một ít bột nếp trộn với bột lá mơ lông. Khi làm bánh, người ta trộn hỗn hợp gạo+ lá mơ lông+ đường cát, đem hấp, bánh chín có mùi thơm đặc trưng không lẫn với các loại bánh khác. Ngoài ra còn có các loại bánh khác như: bánh tổ, bánh bao chỉ, bánh canh. Món ăn ưa thích của người Họ là khoai môn kẹp thịt heo quay, đậu hũ nhồi thịt... Bên cạnh trà, người Hoa còn chế biến và thưởng thức nhiều loại đồ uống có tác dụng giải nhiệt rất tốt như: nước bông cúc, nước La Hán quả, nước sâm, nước đắng...

- **Về hoạt động kinh tế:** người Hoa rất giỏi giao thương, buôn bán. Bằng chứng là chỉ sau thời gian ngắn khai khẩn ở Đồng Nai, vùng đất Cù Lao phổ đã phát triển với phố xá sát nhau, trên bến dưới thuyền bán buôn tấp nập.

Ngoài ra, ở Đồng Nai, người Hoa còn phát triển mạnh nghề thủ công: làm gốm, tạc đá...những sản phẩm người Hoa tạo ra gồm có: lu, khạp, mái vú, chậu, ống ghè, chén, đĩa... nói chung là đồ gốm gia dụng. Phương pháp làm gốm của người Hoa ở Tân Vạn chủ yếu bằng tay với phương pháp dải cuộn. Không chỉ nam giới mà cả những phụ nữ người Hoa cũng có thể tạo hình những chiếc lu có kích

thước lớn bằng phương pháp dải cuộn từng phần. Những người Hoa lớn tuổi ở Tân Vạn hiện nay vẫn còn duy trì nghề làm gốm lu bằng tay truyền thống. Đối với thủ công làm đá, sản phẩm đá xanh gồm: bia mộ, tượng thờ, cối chày, đèn đá và các công trình kiến trúc tín ngưỡng (như một số hạng mục vách tường, cột bằng đá ở Thất Phủ Cổ miếu và Thiên Hậu Cổ miếu...)

- **Đặc điểm về văn hóa nghệ thuật:** trong lễ hội, người Hoa thường sử dụng các loại nhạc cụ như: chuông, khánh, đàn tam thập lục, hồ cầm, đàn nhị hồ, đàn nguyệt, tiêu, sáo, mõ, bộ gõ, kèn, trống, đồng cổ, chập chĩa... Những làn điệu sử dụng trong nghi lễ được tạo bởi những nhạc cụ này bao giờ cũng có những giai điệu trầm buồn, réo rắt, hòa vào với những lời kinh tụng của các Đạo sĩ, thầy cúng tạo nên âm thanh riêng biệt và đặc trưng cho nghi lễ truyền thống của người Hoa.

Trong các lễ vía Quan Âm, người Hoa Hải Ninh sử dụng những loại nhạc cụ như: chập chĩa, phèng la, tù và, kèn đồng. Những nhạc cụ này được các thầy cúng sử dụng khi hành lễ. Âm thanh tạo nên từ nhạc cụ kèm theo hát xướng và những động tác múa nghi lễ mang ảnh hưởng của văn hóa tâm linh Phật giáo, Đạo giáo và tín ngưỡng dân gian.

- **Nhạc khí:** trong các lễ hội theo nghi lễ Đạo giáo, Đạo trưởng tay cầm khánh là nhạc khí tròn dẹp như chiếc gương đồng vừa gõ vừa tụng Thái Thượng Nguyên Môn kinh (sách nghi lễ Đạo giáo) để tụng kinh hành lễ. Các chất liệu của nhạc khí (đồ gỗ, đồ đồng) sử dụng trong nghi lễ bao giờ cũng đáp ứng về tính chất tạo thanh âm và thanh dương biểu hiện sự hài hòa của trời đất.

- **Đặc điểm về di tích lịch sử:** Đồng Nai có ba di tích đã được xếp hạng là di tích lịch sử văn hóa của người Hoa gồm: đình Tân Lân, Chùa Ông, miếu Tô Sư. Cả ba di tích này đều có đặc trưng chung là trang trí mặt tiền bằng các quần thể tiểu tượng gốm được cho là sản phẩm của gốm Cây Mai (Sài Gòn) thế kỷ XIX. Ngoài ra, còn có trên 60 cơ sở tín ngưỡng dân gian đã được kiểm kê phổ thông.

- **Đặc điểm văn hóa truyền thống phi vật thể:** nói đến di sản văn hóa phi vật thể không thể không nói đến kho tàng di chữ Hán được xem là tinh hoa văn hóa của văn minh Trung Hoa. Di sản chữ Hán người Hoa thể hiện qua hệ thống văn liệu chữ Hán như: câu đối, hoành phi, liễn đối, văn cúng, kinh sách tiếng Hán, lá giải xăm... Những hoành phi, câu đối chữ Hán thường thấy ở các đình, chùa, miếu của người Hoa, Việt, Tày, Nùng... Nội dung chữ Hán ca ngợi công trạng của thần linh được tôn thờ, bài thơ phú về phong cảnh, sơn thủy, truyền thuyết, tuồng tích lịch sử Trung Hoa hoặc mang ý nghĩa giáo dục nhân văn sâu sắc.

- **Đặc trưng mỹ thuật** trên đình, miếu người Hoa là ở các mảng trang trí với các đề tài cụ thể. Những chi tiết trang trí kiến trúc ban đầu trên các di tích thường là những đồ án cổ điển của Trung Hoa như: bát tiên, bát bửu, long mã hà đồ, lưỡng long tranh châu, lưỡng long triều nhật, cuốn thư, ống bút, kiếm quạt, bầu rượu, túi thơ bình hoa, quả đào, quả lựu, quả phật thủ, hoa cúc, hoa mẫu đơn, rồng phượng; các tích truyện của Trung Quốc như: Tam Quốc Diễn Nghĩa, Bát Tiên... dần dần cũng thay đổi hoặc có thêm nhiều mô-típ trang trí mới, gắn liền với thiên nhiên, con người, động thực vật của vùng đất Nam bộ trù phú.

Đặc biệt, trên nóc mái đình, miếu người Hoa thường trang trí mỹ thuật bằng những hạng mục bằng gốm mỹ nghệ rất độc đáo. Hàng trăm tượng gốm nhỏ, sắc sảo được gắn chi chít tạo thành những quần thể tiểu tượng, ô, cụm trang trí độc đáo, đặc trưng trên nóc mái đình miếu người Hoa. Tất cả những đồ gốm này mang nhiều giá trị nghệ thuật được cho là sản phẩm của gốm Cây Mai- Sài Gòn thế kỷ XIX. Tiêu biểu có thể thấy tại Thất Phủ Cổ Miếu (chùa Ông), đình Tân Lâm và Thiên Hậu Cổ Miếu.

- **Về tín ngưỡng dân gian:** Người Hoa có đời sống tâm linh khá phong phú, tôn sùng rất nhiều thần linh, tín ngưỡng từ trong gia đình đến cộng đồng. Tín ngưỡng dân gian của người Hoa như: thờ nhiều thần như: Thần Tài, Táo Quân, Môn thần, Ngọc Hoàng, Tề Thiên, Quan Thánh Đế Quân, Thiên Hậu Thánh Mẫu, Ông Bồn, Phúc Đức Chính Thần, các linh vật... Tín ngưỡng người Hoa có ảnh hưởng sâu sắc theo quan niệm của Đạo giáo và Nho giáo nên rất phong phú, đặc thù của truyền thống văn hóa Trung Hoa. Ngoài tín ngưỡng dân gian, người Hoa còn theo đạo Phật với đối tượng thờ phổ biến là Phật Bà Quan Âm. Đạo Phật ảnh hưởng rất sâu sắc đến đời sống tinh thần của người Hoa. Trong đó, lễ cầu siêu ảnh hưởng từ đạo Phật chi phối mạnh mẽ đến đời sống tâm linh của họ.

- **Đặc điểm lễ Tết trong năm:** Ngoài tết Nguyên đán, những lễ hội tiêu biểu của người Hoa như: tết Nguyên Tiêu, tết Thanh Minh, tết Đoan Ngọ, tết Trung Nguyên hoặc lễ Vu Lan, tết Trung Thu, tết Trùng Cửu (trùng dương)... Lễ hội lớn của người Hoa ở Đồng Nai đa phần là lễ hội tôn giáo tín ngưỡng. Ngoài những dịp tết và vía đầu năm, những lễ hội còn lại gắn với các đối tượng thờ tự ở cơ sở tín ngưỡng tôn giáo. Đặc biệt lễ hội cầu an, cầu siêu là những lễ hội được tổ chức tại các miếu, chùa, nghĩa từ, nghĩa trang, tôn từ của người Hoa. Phần lễ ở các cơ sở tín ngưỡng này thường do các chú tăng, pháp sư hoặc Ban Trị sự miếu thực hiện. Còn phần hội thì tổ chức đấu giá đèn lồng, hát bội và múa lân sư rồng...

- **Đặc điểm lễ hội dân gian:** người Hoa ở Đồng Nai có những lễ hội dân gian như: vía Quan Thánh Đế Quân, vía Thiên Hậu Thánh Mẫu, lễ giỗ Trần Thượng Xuyên, Tiên Sư Bửu đàn, vía Quảng Trạch Tôn Vương, lễ Làm Chay vía Tổ Nghè, lễ Tả Tài Phán cầu an cầu siêu, lễ vía Quan Âm Bồ tát, vía Kim Hoa Nương Nương... Những lễ hội này có tính chất vía thần linh, vía Tổ nghè, cúng giỗ, vía thần bửu đàn, vía thần nhập đạo, vía thần đắc đạo, cầu an, cầu siêu... Ngoài ra, còn có lễ cầu an cầu siêu với tính chất thờ cúng Tổ Tiên và những người đã mất. Nhìn chung, các nghi lễ tại các đình, miếu người Hoa ở Đồng Nai phản ánh được sinh hoạt tín ngưỡng dân gian của cộng đồng, thể hiện khát vọng và ước mong về sự an bình, may mắn và thuận lợi trong cuộc sống xã hội vốn còn nhiều bất trắc, rủi ro, khó khăn, thử thách.

- Về phong tục tập quán trong hôn nhân và tang ma

Hôn nhân: Đám cưới trước kia của người Hoa rất cầu kỳ ảnh hưởng của lễ thức Nho giáo phương Đông. Ngày nay, lễ cưới của người Hoa tương tự người Việt được chia làm hai giai đoạn: lễ hỏi và lễ cưới. Khi đôi trai gái ưng nhau và được gia đình hai bên chấp thuận thì người ta so tuổi và nhờ ông mai đi dạm hỏi, làm đám nói (lễ ăn hỏi). Ông mai thỏa thuận về sính lễ, ngày cưới. Trong số lễ vật cưới của người Triều Châu thường có trái cau duy nhất tượng trưng cho người con gái đã là vợ của một người; cũng có cô dâu khi về nhà chồng đem theo cặp cây mía biểu thị hạnh phúc ngọt ngào.

Người Quảng Đông thì làm bánh bò nôi (pha cú) hoặc tục lệ ăn chè ỷ (giống bánh trôi viên tròn) tượng trưng cho sự viên mãn, con đàn cháu đống. Đám cưới diễn ra tuần tự ở hai bên nhà trai và nhà gái. Đám cưới ngày nay đơn giản hơn trước rất nhiều, một số nghi thức đã được lược bỏ. Tặng phẩm trong đám cưới được thay bằng phong bao (tiền) giúp cho đôi vợ chồng làm vốn bắt đầu cuộc sống hôn nhân. Khi rước dâu về nhà chồng, có tục cô dâu rót rượu trà mời gia đình bên chồng biểu thị sự kính trọng, vâng phục phép tắc nhà chồng; rót rượu mời chồng đem tân hôn thể hiện sự đầm ấm chung thủy, phục tùng chồng.

Tang ma: Đám tang của người Hoa trước kia gồm tuần tự các lễ như: lễ cáo phó, mua nước về phạm hàm, lễ phạm hàm, khâm liệm, phát tang, di quan, mở cửa mả, cúng 49 ngày... Ngày nay, việc ma chay của người Hoa ở Đồng Nai có những nét tương đồng với người Việt ở địa phương. Đám tang gồm các bước: báo tang, phát tang, khâm liệm, phúng điếu, đưa đám tang chôn cất, mở cửa mả... Ở thành

phố, thị xã, thị trấn, lúc đưa đám ngoài ban nhạc ngũ âm, đối với tang chủ khá giả người ta còn thấy có một số ban nhạc kèn tây phục vụ tấu những khúc nhạc sôi động. Trước năm 1995 (chưa có lệnh cấm đốt pháo), đám tang của người Hoa còn có tục đốt pháo để trừ tà ma.

- **Nghệ thuật biểu diễn:**

Hát Tiều: Hát Tiều là nghệ thuật ca kịch của đồng bào người Hoa bang Triều Châu nay được các Ban người Hoa Biên Hòa tạo lập với tên gọi là Ban Nhạc cổ truyền Triều Châu (Thất Phủ Cổ Miếu- Biên Hòa) phục vụ trong các lễ hội người Hoa ở địa phương. Nhạc cụ trong dàn nhạc Triều Châu gọi là đại la cổ1 gồm có: trống lớn, trống nhỏ, thanh la, chập chĩa các cỡ khác nhau. Khi biểu diễn, mỗi lần đến cao trào, các thanh la và trống đánh hết cỡ, làm vang động cả một góc trời. Đây là đặc điểm để phân biệt với dàn nhạc Quảng Đông, chủ yếu gồm nhạc cụ thổi, như kèn, sáo, tiêu... nên người nghe âm thanh ờ í e rõ hơn tiếng trống. Lời ca và tiếng nhạc Tiều réo rất đầy chất văn hóa Trung Hoa với nhiều xúc cảm đã góp phần tạo thêm không khí tung bừng và vui vẻ, thu hút nhiều người đến với lễ hội người Hoa.

Hát Quảng và hát Bội: Ngoài hát Tiều, người Hoa ở Đồng Nai còn mời các đoàn nghệ thuật Hát Quảng Đông ở Tp.Hồ Chí Minh về biểu diễn. Những giai điệu trong hát Quảng là nghệ thuật dân gian lâu đời của người Quảng Đông, góp phần làm cho phân hội thêm ấn tượng và đặc sắc. Bên cạnh đó còn có hát Bội do người Việt biểu diễn những tuồng tích lịch sử Trung Hoa thể hiện sự giao lưu văn hóa ở địa phương.

Nghệ thuật múa lân sư rồng: của người Hoa mang nhiều ý nghĩa tốt đẹp cho cuộc sống. Con lân đem lại sự thái bình, cầu an; sư tử và rồng là những con vật có sức mạnh là những vật linh trong đời sống tinh thần của người Hoa. Người Hoa thường biểu diễn nghệ thuật múa lân sư rồng vào các dịp lễ hội lớn. Ngoài lân, sư, rồng còn có múa hầu biểu diễn chúc Thần trước sân miếu trong tiếng nhạc cụ, phèng la và chập chĩa tấu vang rộn rã...

Những đội lân nổi tiếng của người Hoa ở Đồng Nai như: Thạch Sơn Liên Thắng Đường, Tân Khánh Đường và Đại Khánh Đường. Những mạnh thường quân đến cúng viếng chùa bằng việc thuê những đội lân sư rồng biểu diễn ở giữa sân chùa thể hiện lòng sùng tín đối với Đức Ông Quan Thánh. Múa lân sư rồng là sinh hoạt văn hóa tiêu biểu thu hút được đông đảo người hiếu kỳ đứng xung quanh xem

và cỗ vũ, tạo nên không khí tung bừng, nhộn nhịp và vui tươi trong lễ hội người Hoa.

Nhìn chung, do điều kiện lịch sử hàng ngàn năm nên văn hóa người Hoa đã tác động và thâm nhập sâu vào đời sống người dân Việt Nam nói chung, Đồng Nai nói riêng. Rất nhiều ảnh hưởng, dấu ấn của văn hóa người Hoa trong văn hóa truyền thống ở Đồng Nai: tín ngưỡng dân gian, lễ, tết, kiến trúc đình chùa, chợ, tang ma...

I.2.3.3 Đặc điểm văn hóa truyền thống của dân tộc Tày, Nùng ở Đồng Nai

Tày và Nùng là hai dân tộc thiểu số sống ở miền núi phía Bắc đất nước. Ở Nam bộ, người Tày và Nùng di cư vào sinh sống trong thời gian khoảng sau năm 1975. Ở Đồng Nai, người Tày và người Nùng là hai dân tộc có số lượng dân số đông thứ ba và thứ tư (sau người Việt và người Hoa).

Thời gian đầu mới di cư đến Đồng Nai, người Tày và người Nùng sinh sống bằng hoạt động du canh làm nương, rẫy; tập trung chủ yếu ở các địa phương có vùng đồi, núi như huyện Định Quán, huyện Xuân Lộc, huyện Thống Nhất, thị xã Long Khánh. Tuy nhiên, về sau do sự phát triển của vùng đất Đồng Nai và sự ảnh hưởng của văn hóa người Kinh nên người Tày – Nùng hiện chuyển sang quần cư, với hoạt động chăn nuôi, trồng trọt: trâu, bò, tiêu, điều, cà phê...

- **Đời sống văn hóa truyền thống vật chất** của người Tày và Nùng: về nhà ở mang nét kiến trúc tương đối giống người Việt: nhà ba gian hai chái, nhà bếp và chuồng gia súc ở phía sau không dính lúu với nhà ở. Vật liệu xây dựng là gạch ngói, xi măng, tôn... Gian chính là nơi diễn ra các sinh hoạt văn hóa truyền thống: tiếp khách, thờ cúng.

- **Đặc điểm văn hóa tín ngưỡng:** người Tày, Nùng cũng có văn hóa đặt bàn thờ ở gian giữa giống người Việt và người Hoa. Trong tín ngưỡng tâm linh, người Tày và người Nùng cũng thờ ông, bà tổ tiên, cha mẹ; thờ bà Mụ; thờ ông Địa, thần Tài.

Vào dịp Tết, người Tày - Nùng mua giấy lì xì màu đỏ in trang kim dán trước cửa ra vào mong được hên trong mọi việc làm ăn. Việc dán giấy lì xì có thể là do họ chịu ảnh hưởng của người Hoa.

Đối với người Nùng có một số cấm kỵ: Phụ nữ không tham dự các lễ cúng ở nơi công cộng. Tháng giêng người ta không ăn, không cúng thịt vịt và trứng các loại. Ngoài hai ngày 29, 30 tháng chạp và mùng 3 tháng ba, người Nùng không dấy cỏ ở mả. Làm nhà, sửa nhà, lập bàn thờ, chuyển bàn thờ phải mời thầy mo chứ không được tự ý làm. Họ rất sợ ma gà - loại ma quấy phá làm hại người và gia súc. Ở bếp, người ta cũng thờ ông Táo nhưng không có lễ cúng ông Táo châu Trời ngày 23 tháng chạp. Người ta cấm kỵ việc nấu thịt chó, mèo, trâu ở bếp vì sợ xui. Các món thức ăn để cúng nhất thiết không được dùng thịt các loại gia súc nói trên

- **Trang phục:** người Tày – Nùng trang phục truyền thống là bộ áo chàm khuy ngang của nam giới và bộ áo cánh cài khuy một của phụ nữ. Tuy nhiên, trong sinh hoạt đời thường ngày nay, người Tày và người Nùng thường sử dụng trang phục tương tự như người Kinh. Vào dịp lễ hội truyền thống, người Tày, Nùng mới sử dụng trang phục truyền thống.

Cụ thể, đối với người Tày, trang phục truyền thống thì thường là vải chàm màu đen: áo ngắn, áo dài, quần, khăn đội đầu, thắt lưng... Phụ nữ Tày thường mặc trang phục quần áo dài, kín đáo. Người Tày dùng đồ trang sức bằng bạc với vòng tay, vòng cổ, xà tích...

Người Nùng thì trang phục truyền thống đa dạng hơn, giúp người ngoài phân biệt được các nhóm người Nùng khác nhau: Nùng An, Nùng Inh, Nùng Xuông, Phàn Sinh...

Huyện Thống Nhất là địa phương tập trung nhiều người Tày và Nùng sinh sống. Người Nùng ở đây có nguồn gốc từ Bắc Cạn và cho nhận là người Nùng Ê. Tuy nhiên, trang phục của họ lại là người Nùng An hoặc Nùng Xuông.

- **Đặc điểm ăn uống:** người Tày – Nùng ăn uống giống người người Hoa hơn người Việt. Trong ngày ăn hai bữa chính và bữa sáng bằng cháo.

- **Nghệ thuật:** trong đời sống văn hóa tinh thần người Tày – Nùng, thầy mo và hát then đóng giữ vai trò quan trọng. Thầy mo và hát then được sử dụng trong tất cả mọi nghi lễ: tang ma, cưới hỏi, chữa bệnh, mừng thọ, sinh nhật... Cộng đồng người Tày – Nùng ở Đồng Nai hiện vẫn còn lưu giữ nghệ thuật hát then truyền thống trong sinh hoạt đồng đồng.

1.2.3.4 Đặc điểm văn hóa truyền thống người Chăm

Người Chăm là một trong số 37 dân tộc sinh sống trên địa bàn tỉnh, có số lượng dân số nhiều thứ 8. Người Chăm ở Đồng Nai có nguồn gốc từ TPHCM, An

Giang, Tây Ninh đến cư trú tại Xuân Hưng từ năm 1972 do chính sách gom dân lập “ấp chiến lược” của chính quyền Sài Gòn.

Hiện nay, người Chăm sống tập trung ở hai khu vực xã Xuân Hưng (huyện Xuân Lộc) và xã Bình Sơn (huyện Long Thành).

- Về hoạt động kinh tế: người Chăm sống bằng nông nghiệp với nghề trồng lúa, làm ruộng, rẫy, chăn nuôi trâu, bò, lợn, gà

- Về nhà ở: hiện nay với nhiều chính sách hỗ trợ của tỉnh Đồng Nai, người Chăm có nhà ở khang trang. Nhà truyền thống của người Chăm là nhà sàn, vách gỗ.

- **Trang phục truyền thống:** của người Chăm ở Đồng Nai đối với đàn ông là áo ngắn cheva kiểu 4 túi, cổ đứng và quần xà rồng. Đầu đội nón chụm màu trắng hoặc đen. Riêng trang phục của người đứng đầu cộng đồng, đầu thường quấn khăn để phân biệt với người khác.

Phụ nữ Chăm mang trang phục truyền thống là kiểu áo dài, may bít hai tà (áo tãk), cổ đứng, ôm sát, ở giữa xẻ đỉnh xuống thân áo giống như cổ chìa khóa. Trang phục trong sinh hoạt đời thường là bộ áo ngắn bằng vải hoa (tay áo có thể dài hoặc ngắn), váy dài phủ chân. Đặc biệt, người Chăm thường phải dùng nón chụm ôm gọn đầu tóc. Trong các dịp lễ hội, người Chăm thường mặc áo tãk dài.

Vì theo đạo Hồi giáo nên giới luật của người Chăm là phụ nữ không được để lộ mặt và mái tóc khi ra đường; che kín bằng khăn om. Ngày nay, người Chăm chỉ sử dụng trang phục truyền thống khi ở nhà và tham gia hoạt động cộng đồng trên địa bàn sinh sống còn khi ra ngoài lao động hoặc đi xa khỏi địa bàn, họ sử dụng quần áo giống người Kinh.

- **Trong sinh hoạt tín ngưỡng,** người Chăm ở Đồng Nai theo đạo Hồi giáo, chỉ thờ một thần duy nhất là Thánh Alah. Theo luật đạo Hồi, người dân thực hiện đi lễ hàng tuần vào ngày thứ 4 ở thánh đường. Trước khi đi lễ phải tắm rửa sạch sẽ. Mục đích của việc đi lễ là nhắc nhở lại công đức của Thánh Alah và khuyên răn mọi người thường xuyên làm điều lành, tránh làm điều xấu.

Đạo Hồi chi phối mọi mặt trong đời sống người Chăm: từ sinh hoạt thường ngày, đến hoạt động kinh tế, đời sống văn hóa tinh thần. Người Chăm tin tưởng tuyệt đối vào kinh Coran và giáo lý đạo Hồi.

Các món ăn của người Chăm thường có hương vị cari, quế, hồi. Với các món cari bò, dê, cừu, gà... thường thịt không được chiên trước khi nấu như người Việt, và được nấu theo cách của người Ấn, cho nhiều ớt cay và sử dụng nước cốt dừa làm chất béo, ăn với cơm hoặc bún. Người Chăm không dùng đũa mà ăn bốc nên

các món ăn phần lớn là những món khô và ít nước. Trên mâm cơm, người Chăm sử dụng đĩa nhiều hơn chén. Theo quy định của luật giáo Islam, khi ăn phải dùng tay sạch để bốc thức ăn và cơm cho vào miệng, không được ăn thịt những con vật tự chết hoặc người khác giết mà không tiến hành cầu kinh nguyện. Bởi vậy, các món ăn, thức uống đều phải do người Chăm tự tạo ra để yên tâm hơn. Đặc biệt người Chăm Islam ở Đồng Nai không ăn thịt heo, cũng như tất cả các món ăn pha trộn với thịt heo.

Hiện nay, người Chăm ở Đồng Nai còn giữ rất nhiều phong tục lễ hội độc đáo trong năm như: lễ cắt tóc đặt tên, lễ cưới, lễ tang cổ truyền, lễ Asura (Nhớ ơn Thượng đế), lễ Tập la (lễ xin cho qua những việc xấu, xui xẻo trong năm), lễ Maulid Nabi Muhamed (lễ lớn nhất trong năm), lễ Ramadan (tháng ăn chay)... Trong sinh hoạt hàng ngày cũng như trong dịp lễ hội, người Chăm ở Đồng Nai không sử dụng một loại nhạc cụ nào, chỉ sử dụng một cái trống nhỏ, vỗ hai đầu, gọi là Rapna. Riêng ở Xuân Hưng, có thêm một loại trống đứng (vỗ một đầu), sử dụng một cặp phục vụ các buổi sinh hoạt văn nghệ.

Người Chăm sử dụng lịch Hồi giáo, không trùng với dương lịch cho các hoạt động lễ hội truyền thống.

- Người Chăm ở Đồng Nai không theo mẫu hệ mà theo phụ hệ. Nghĩa là khác với người Chăm ở Bình Thuận, Phan Thiết, con gái đi hỏi cưới chồng, tập tục cưới xin của người Chăm ở Đồng Nai là con trai đi cưới vợ giống người Kinh. Trong thủ tục cưới xin cũng diễn ra những nghi lễ: hỏi vợ, rước dâu, thách cưới

- **Tang ma:** người Chăm không có truyền thống giữ người đã chết ở lâu trong nhà. Khi có người chết, trong 24 giờ sẽ phải đem chôn. Trước khi chôn cất, người chết được tắm rửa sạch sẽ, quấn vải trắng, đặt trong khung hộp bằng vải giống quan tài và đem tới thánh đường làm lễ.

Những phong tục, tập quán văn hóa của cộng đồng người Chăm ở Đồng Nai đã góp phần tạo nên kho tàng văn hóa đa dạng, phong phú của vùng đất Đồng Nai. Giữ gìn và phát huy những giá trị tốt đẹp trong bản sắc văn hóa người Chăm là điều hết sức cần thiết, song mặt khác cũng cần phải nghiên cứu và có chính sách hợp lý để định hướng, khai thác, bảo tồn những hoạt động văn hóa đã thất truyền nhằm tăng cường đoàn kết trong cộng đồng các dân tộc trên địa bàn.

1.2.3.5 Đặc điểm văn hóa người Mường

Người Mường ở Đồng Nai có nguồn gốc từ Phú Thọ và Hòa Bình. Người Mường di cư đến Đồng Nai trong thời gian sau năm 1954. Dù số lượng dân số

người Mường trên địa bàn tỉnh là không lớn, hiện có khoảng gần 4.000 người sống rải rác ở nhiều địa phương.

- Đại bộ phận người Mường làm kinh tế nông nghiệp là chủ yếu với nương, rẫy; chăn nuôi; ngoài ra hiện nay người Mường ở Đồng Nai cũng phát triển kinh tế với các loại cây công nghiệp. Hoạt động sản xuất nông nghiệp của người Mường có nhiều nét tương đồng với người Kinh.

- Tổ chức xã hội: người Mường sinh sống trong các tổ chức cư trú làng, xã, mường. Người đứng đầu mường được phong là lang đạo, lang cun. Trong xã hội có sự phân biệt theo quy mô dòng họ. Người Mường theo gia đình phụ hệ. Văn hóa truyền thống gia đình người Mường tương đối giống với văn hóa người Việt.

- Người Mường chỉ thờ cúng tổ tiên. Mỗi năm có 4 lễ lớn, gồm: lai khai hạ (vào ngày 7 tháng Giêng), lễ hạ điền (xuống ruộng vào mùa) tháng Ba âm lịch, lễ thượng điện sau khi làm cỏ xong và lễ cơm mới sau khi thu hoạch mùa vụ.

- Trong quá trình phát triển của mình, nét văn hóa dân gian đặc sắc nhất của người Mường là kho truyện kể; và các bài lễ ca của thầy mo (thầy cúng). Vào dịp lễ hội trong năm, người Mường thường sử dụng nhạc cụ là chiêng có núm để tạo nên nhạc điệu, Trong tang ma, người Mường sử dụng các nhạc cụ sáo, nhị, trống...

• Ở Đồng Nai, bên cạnh đặc trưng văn hóa của người một số dân tộc chiếm ưu thế thì cũng tồn tại một đặc điểm văn hóa độc đáo là các dân tộc bản địa như Choro, Châu Mạ, Kơ ho, Stiêng...

Toàn tỉnh hiện có khoảng gần 190 ngàn người là đồng bào các dân tộc thiểu số, chiếm gần 7% dân số toàn tỉnh. Đồng bào các dân tộc thiểu số trong tỉnh sống rải rác, xen kẽ trên địa bàn các huyện, thị xã Long Khánh và thành phố Biên Hòa nhưng tập trung nhiều nhất vẫn là các xã vùng sâu, vùng xa.

I.2.3.6 Đặc điểm văn hóa người Choro

Trong số các dân tộc bản địa ở Đồng Nai hiện nay, người Châu ro (Chrau Jro) là dân tộc có số lượng lớn nhất với gần 16,2 ngàn người. Người Chơ ro có mặt trên khắp các địa phương trong tỉnh như: Vĩnh Cửu, Xuân Lộc, Định Quán, thị xã Long Khánh...

Người Chơ-ro còn có các tên gọi khác là Đơ – Ro, Châu Ro, Chro, Thượng. Người Chơ-ro đến Đồng Nai khai khẩn lập nghiệp trước thế kỷ XVI, được xem là cư dân tại chỗ của vùng đất Đồng Nai.

Phương thức canh tác của người Choro cổ truyền của người Châu ro là sản xuất nông nghiệp ở nương rẫy. Cũng như nhiều dân tộc ít người khác trên địa bàn tỉnh, do tập tục sống trong các vùng rừng núi, nên hoạt động sản xuất của người Châu Ro mang tính chất tự cung tự cấp và hoàn toàn dựa vào thiên nhiên. Ngoài trồng lúa, người Châu ro còn trồng nhiều loại cây khác như bầu, bắp, bí, thuốc lá, bông vải. Do kinh nghiệm còn thấp, kỹ thuật canh tác lạc hậu, phụ thuộc thời tiết nên hiệu quả sản xuất không cao.

Người Chơ-ro ăn cơm tẻ là chính, canh bồi, đọt mây nướng, lá nhíp ống thục là thức ăn quen thuộc. Người Chơ-ro hút thuốc lá sợi bằng tẩu. Trong dịp lễ, tết thường có: cơm lam, thịt nướng, rượu cần.

- **Trang phục:** Xưa phụ nữ quấn váy, đàn ông đóng khố, mặc áo chui đầu; trời lạnh có tấm vải choàng. Nay người Chơ-ro mặc như trang phục giống người Kinh trong vùng. Phụ nữ hay đeo các vòng đồng, bạc, dây cườm trang sức nơi cổ và tay. Trang phục truyền thống được sử dụng trong các dịp lễ, tết truyền thống của đồng bào.

- **Nhà cửa:** Trước đây, họ ở trên những ngôi nhà sàn cao, cửa ra vào ở đầu hồi. Từ mấy chục năm nay, người Chơ-ro đã hoàn toàn quen ở nhà trệt. Trong nhà đồ đạc đơn giản, chỉ có công, chiêng và ché được coi là tài sản quý giá.

- **Cưới xin:** Người Chơ-ro không theo chế độ mẫu hệ hay phụ hệ mà coi trọng cả hai như nhau. Trong hôn nhân, tuy nhà trai hỏi vợ cho con, nhưng lễ cưới tổ chức tại nhà gái, chàng trai phải ở rể vài năm rồi vợ chồng làm nhà ở riêng.

- **Ma chay:** Người Chơ-ro theo tập quán thổ táng. Mộ phần được đắp lên cao theo hình bán cầu. Trong ba ngày đầu, người ta gọi hồn người chết về ăn cơm; sau đó là lễ “mở cửa mả” với 100 ngày cúng cơm.

- **Lễ, tết:** Hàng năm người Chơ-ro thường tổ chức cúng Thần Lúa (SaYangva); cúng thần Rừng, Lễ cầu mưa, dựng cây nêu....

Lễ cúng thần Lúa thường được dân tộc Choro tổ chức trong khoảng từ tháng hai đến tháng ba âm lịch, vào những ngày trời đẹp, đêm có trăng sáng. Ba địa điểm chính, quan trọng diễn ra tiến trình cúng lễ Sa Yang va là: rẫy lúa, nhà sàn và kho lúa.

Lễ vật cúng Yang Lúa gồm: thịt gà, thịt heo (đầu heo hoặc nguyên con còn sống), bánh nếp dầu trộn mè, rượu cần, những bông lúa. Riêng phần bánh làm nhiều hay ít tùy theo gia chủ; những loại bánh này làm riêng dùng cho trong ngày cúng Yang Lúa, ngày thường thì không. Rượu cần được làm trước đó nhiều ngày.

Trước khi tổ chức lễ hội cúng lúa mới, cộng đồng Choro trong khu vực phải chuẩn bị các thủ tục: lúa những rẫy tốt, dựng kho lúa, bàn thờ nhang, cây nêu... Trong lễ cúng thần Lúa người Châu Ro làm một cây nhang bằng tre dài trên một mét. Phía ngọn tỏa ra hình cái rọ tượng trưng cho bông lúa lớn. Đầu cây có bốn tia ra được uốn rất đẹp; hai tia tượng trưng cho chim chèo bẻo/ biểu tượng cho sự mạnh mẽ, khôn ngoan, hai tia tượng trưng cho lông gà/ hình ảnh thể hình cúng Yang hằng năm của gia đình.

Lễ cúng Yang thường được bắt đầu với nghi thức rước hồn lúa vào buổi sáng. Người phụ nữ chính trong nhà và người thân (thường đoàn đi rước có ba người) đem theo liềm, chà gạc, bầu khô đựng nước để trong gùi đến địa điểm rẫy có chùm lúa chín dành sẵn, mang lúa về.

Những vật lấy từ rẫy có ý nghĩa quan trọng trong quan niệm của người ChoRo khi tổ chức cúng. Chùm bông lúa chọn là hồn lúa của mùa màng và qua đó, người Châu Ro thể hiện lòng biết ơn đối với thần linh trong mỗi kỳ làm rẫy. Cái tốt nhất, đẹp nhất dành cho ngày cúng tế Yang lúa. Hai cây mía và hai cây chuối con thể hiện sức sống, sự sinh sôi nảy nở cho các loại cây khác mà người Châu Ro trồng tía trên nương rẫy. Con số hai (chẵn) của lễ vật rẫy biểu hiện của người Choro trong quan niệm sự hoàn thiện, có đôi, có bạn cho cả người chủ rẫy, chủ gia đình người gọi nhang...

Sau phần lễ là phần hội. Toàn bộ người trong gia đình hoặc cộng đồng có thể múa, hát, kể chuyện, đọc thơ, uống rượu cần

- **Văn nghệ:** Vốn văn nghệ dân gian chỉ còn một vài điệu đối đáp trong những dịp lễ hội, họ cất lên khấn cầu Thần Lúa và hiện nay, chỉ còn một số già làng biết đến. Nhạc cụ có công, chiêng, đàn ống tre, ống tiêu; Các trò chơi dân gian như: bắn nỏ, đẩy gậy, đập niêu...

- **Về tín ngưỡng:** Người Choro ở Đồng Nai thờ đa thần: thần rừng, thần sấm, thần mưa... Trong đó, họ gọi gọi thần linh là Yang (Giàng). Giàng là vị thần tối cao. Nghi thức cúng Giàng đã trở thành một yếu tố quan trọng trong đời sống người Châu Ro. Người Châu Ro tổ chức cúng khi người thân bị bệnh tật, gia đình gặp nạn hay vi phạm những luật lệ cộng đồng (những luật lệ được qui định, truyền lại từ bao đời qua); hoặc cúng khi mở đầu việc làm mùa, thu hoạch hay làm bất cứ một công việc nào đó. Họ kêu cầu sự giúp đỡ hay tạ ơn thần linh. Đồng thời, qua cúng kiếng các thần linh, người Châu Ro bày tỏ lòng thành kính đối với tổ tiên.

Một trong những lời cúng thần trong lễ hội của người dân Châu Ro ở huyện Xuân Lộc được ghi lại như sau:

“... ở ở bon nơi, na cô mia rpap, na cô pap bòn yênh bưon nhai, muuynh ênh pơ zlah, là pah ênh lir, là pir ênh đàng, là pang ênh yêt, pây xim yô tang, bay yang yô bư, an ênh ôp hut, ôp xa nơ gheh, đần ôp đần o, đần poh đần oh, đần xa nơ gheh...” (Kính cáo ông bà tổ tiên rõ, cha mẹ mang thai, cha mẹ sinh đẻ, con sắm lễ đãi ông bà tổ tiên, con không quên ông bà, mong ông bà cho con làm ăn được mùa bằng anh bằng em, có ăn có uống) (Địa chí Đồng Nai, quyển V, tr.674).

1.2.3.7 Đặc điểm văn hóa dân tộc Châu Mạ

Người Mạ hay còn gọi là người Châu Mạ, Chê Mạ, Mạ Ngan, Mạ Xốp, Mạ Xrê, Mạ Hoang... là một trong những dân tộc ít người bản địa lớn thứ hai. Hiện toàn tỉnh có khoảng gần 2,500 người Mạ, sinh sống ở một số địa bàn các vùng Định Quán, Tân Phú.

Theo một số tư liệu lịch sử còn cho rằng, trên vùng đất Biên Hòa xưa - Đồng Nai ngày nay nói riêng hay cả vùng Đông Nam Bộ nói chung, trước đây đã từng tồn tại một “vương quốc” hay “công quốc” của dân tộc Mạ. Nhiều thông tin từ thư tịch cho thấy, khi ghi chép về vùng Đồng Nai cách đây hàng thế kỷ, các tác giả đã đề cập đến nhóm cộng đồng các dân tộc ít người mà họ gọi là “Mọi”, “Man sách”.

Trước đây, người, Châu Mạ cư trú thành từng làng (bon / palây) với một khu vực đất đai riêng biệt, sống theo chế độ mẫu hệ. Trong sinh hoạt cộng đồng của người Mạ, vị tộc trưởng giữ uy thế và vai trò quan trọng; trên đó là ban hội của các tộc trưởng có vị già làng chỉ huy.

Ngày nay, cấu trúc gia đình của người Châu Mạ đã có nhiều thay đổi. Từng hộ gia đình nhỏ được xác lập, vai trò của người đàn ông được coi trọng trong gia đình, sống theo khuôn khổ và tuân thủ hệ thống chính quyền của Nhà nước ta quy định. Đặc biệt, đời sống người Mạ chịu tác động, ảnh hưởng rất lớn của văn hóa người Việt.

Hoạt động sản xuất chủ yếu vẫn là làm nương, rẫy trồng lúa, sắn, khoai... và chăn nuôi nhỏ, lẻ gia đình. Trong thời kỳ nông nhàn, người Mạ phát triển thêm nghề dệt để cung cấp sản phẩm cho may mặc trong gia đình và sắn, bắp...

Về cách thức ở, trước đây, người Mạ cũng ở nhà sàn dài, tập trung chung sống nhiều thế. Tuy nhiên, hiện nay do sự ảnh hưởng của người kinh, người Mạ

cũng ở trong các ngôi nhà đất và con cái sau khi xây dựng gia đình ra ngoài ở riêng.

Hòa cùng dòng chảy, mạch nguồn con người Đồng Nai, người Mạ có bản tính hiền hòa, chất phác, ít gây lộn. Người Mạ không buôn bán, không cần làm giàu, chỉ cần có đủ tiền mua gạo, mua rượu mà không tính toán, phòng xa

Hôn nhân của người Mạ ở Đồng Nai theo chế độ phụ hệ, một vợ một chồng và tuyệt nhiên không có quan niệm trọng nam khinh nữ. Đặc biệt, khi con cái trong nhà đến tuổi trưởng thành, khoảng 15-17 tuổi được thoải mái tự do tìm hiểu. Ngoại trừ những trường hợp bố mẹ có hôn ước cho con từ thuở nhỏ, đưa trẻ lớn lên sẽ phải tuân theo và không được tự do lựa chọn bạn đời.

Tập tục cũng quy định, nếu bên nào bội ước phải tiến hành “trả lễ” cho bên kia. Chẳng hạn, đằng trai lấy vợ trước, bên gái sẽ có quyền yêu cầu nhà trai “trả lễ”. Đây chính là một hình thức “phạt vạ” đã tồn tại từ lâu trong cộng đồng người Mạ. “Nếu bên nào đi lấy người khác trước thì bị phạt của cải rất nhiều, bằng số tiền cưới luôn. Lễ vật gồm hai con trâu, bốn con heo, nhiều rượu cần, chóc, gạo, thóc, gà vịt...”.

Người Mạ có đời sống tín ngưỡng tương tự như người Châu Ro. Trong tiến trình phát triển chung, do không có cách thức bảo tồn, lưu giữ và phát huy phù hợp nên nhiều nét văn hóa đặc trưng của người Mạ đang dần bị mai một trong đó có kho tàng truyện kể, trang phục, lễ hội, nhạc cụ truyền thống...

Ngoài ra, trong các dân tộc bản địa ở Đồng Nai, văn hóa truyền thống nổi bật còn có lễ hội đâm trâu của người Mạ, diễn ra vào tháng Ba âm lịch, khi mùa màng thu hoạch xong nhằm thể hiện lòng tôn kính của người Mạ đối với thần Lúa vì thần đã phù hộ mang lại một mùa bội thu; đồng thời cầu mong mưa thuận, gió hòa cho mùa thu hoạch mới.

Để tổ chức lễ hội này, người ta phải chuẩn bị nhiều thứ, trong đó có địa điểm tổ chức, dựng nêu, nhà sàn cúng lễ, mua trâu... Lễ đâm trâu thường được tiến hành vào buổi xế chiều. Cộng đồng người Mạ khi tổ chức thường mời các buôn làng khác đến dự. Nghi thức tiếp đón bằng cách già làng đem rượu trong ống tre ra ngoài cổng mời khách. Đoàn khách vừa đi đến vừa đánh cồng chiêng. Khi mời rượu xong, già làng đọc lời cúng trong bàn thờ và làm nghi thức tảy uế để đâm trâu.

Sau khi thực hiện xong các nghi thức cúng, những người có uy tín trong cộng đồng, khoảng ba người, được chọn để đâm trâu. Trong buổi lễ, các thanh niên

nam nữ Mạ múa hát, các người già thì tập trung uống rượu cần và hát kể cho nhau nghe về cộng đồng của mình.

I.2.3.8 Đặc điểm văn hóa dân tộc Cơ Ho

Đây là 1 trong 4 dân tộc tại chỗ sinh sống lâu đời trên địa bàn tỉnh Đồng Nai. Người Cơ-ho còn có các nhóm địa phương là Xrê, Nộp, Cờ dòn, Chil, Lát, Tring.

- **Ngôn ngữ:** Tiếng Cơ-ho ở Đồng Nai thuộc nhóm ngôn ngữ Môn – Khmer, ngữ hệ Nam Á. Vào thế kỷ XX, chữ Cơ-ho được xây dựng bằng hệ thống chữ La – tinh. Mặc dù đã được cải tiến nhiều lần nhưng chưa phổ biến sâu rộng.

- **Dân số:** Người Cơ-ho trên địa bàn tỉnh Đồng Nai hiện nay có 743 nhân khẩu, chiếm 0,4 % tổng số nhân khẩu là đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh, đứng thứ 13 trên tổng số 37 thành phần dân tộc trên địa bàn tỉnh.

Địa bàn cư trú: Người Cơ-ho sinh sống tập trung ở huyện Tân Phú (đông nhất là ấp Lá Ú, xã phú Bình: 82 hộ) và rải rác ở Thị xã Long Khánh, Định Quán...

- **Sản xuất:** Trước đây, người Cơ-ho thường săn bắn và hái lượm. Ngày nay, kinh tế của người Cơ-ho chủ yếu dựa vào sản xuất nông nghiệp, làm rẫy. Công cụ làm rẫy gồm: rìu, xà gạc, xà bát, gậy chọc lỗ. Người Cơ-ho chăn nuôi theo lối thả rông. Một số ít sinh sống bằng nghề rèn, đan lát hoặc dệt.

- **Ăn:** Trước kia, cơm canh đều nấu trong ống nứa. Ngày nay nấu trong nồi đất, nồi đồng và nồi gang. Người Cơ-ho thích hút thuốc hút lá phơi khô quấn lại. Trong các dịp lễ, tết thức uống ưa thích là rượu cần được chế biến từ gạo, ngô, sắn trộn với các men làm từ lá cây rừng.

- **Trang phục:** Trang phục của đàn ông là khố bằng vải rộng, dài khoảng 1,5 – 2 m, có hoa văn theo dải dọc. Phụ nữ mặc váy có hoa văn và quần khăn. Đồ trang sức của phụ nữ Cơ là vòng cổ, vòng tay, cườm, và khuyên căng tai làm đồ trang sức. Hiện nay người Cơ-ho thường mặc trang phục như người Kinh.

- **Nhà cửa:** Ngày xưa người Cơ-ho ở nhà sàn dài, hai mái uốn cong lợp bằng cỏ tranh, liếp nghiêng ra phía ngoài. Trước cửa ra vào là cầu thang lên xuống, vách đối diện với cửa để ché, giỏ đựng đồ đạc và bàn thờ. Mọi sinh hoạt chủ yếu đều diễn ra quanh bếp lửa tại nhà sàn. Ngày nay, kiến trúc nhà của người Cơ-ho ở Đồng Nai được xây dựng theo lối kiến trúc nhà trệt của người Kinh.

- **Hôn nhân:** Xã hội truyền thống của người Cơ-ho đã tồn tại hai hình thức gia đình theo chế độ mẫu hệ: gia đình lớn và gia đình nhỏ. Người phụ nữ đóng vai trò

chủ động trong hôn nhân, sau hôn lễ, người đàn ông về nhà vợ ở, con gái theo họ mẹ, con gái là người thừa kế.

- **Lễ, tết:** Hàng năm, vào khoảng tháng hai âm lịch sau khi thu hoạch mùa màng xong, người Cơ-ho tổ chức lễ tạ ơn thần lúa. Trước đây, các gia đình thay phiên nhau mỗi năm hiến một con trâu để làng tổ chức lễ đâm trâu trong dịp này..

- **Văn nghệ** của người Cơ-ho rất phong phú. Thơ ca giàu trữ tình và đầy tình nhạc. Một số vũ khúc cổ truyền được diễn trong các lễ hội. Các nhạc cụ truyền thống như công chiêng, kèn ống bầu, kèn môi, đàn ống tre, trống... là những nhạc cụ cổ truyền với âm sắc độc đáo và có cấu tạo mang bản sắc dân tộc.

- **Tín ngưỡng:** Người Cơ-ho tin rằng mọi mặt của đời sống đều do các thế lực siêu nhiên quyết định. Tín ngưỡng trong quan niệm của người Cơ-ho có tính chất đa thần: thần đất, thần rừng, thần lúa... Do đó, người Cơ ho cũng có những lễ hội tương tự như người Châu Mạ, Châu Ro và tin rằng vị thần tối cao nhất Nđu (Thượng đế)

Ngoài ra, trong các dịp lễ, tết và các hoạt động văn hóa lúc nông nhàn hay hát giao duyên, hát theo lối kể chuyện về luật tục, truyền thống... Với nhạc cụ là đàn tre, kèn bầu, kèn môi, sáo hai lỗ... Riêng chiêng thì chỉ đánh trong cưới xin.

I.2.3.9 Đặc điểm văn hóa dân tộc Stiêng

Hiện nay, trên địa bàn tỉnh Đồng Nai có khoảng gần 1,300 người Stiêng, sinh sống ở xã Tà Lài (huyện Tân Phú) và xã Xuân Hưng (huyện Xuân Lộc).

Người Stiêng ở Bù Chrap (xã Tà Lài) là nhóm dân bản địa suốt hai thời kỳ kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ đã một lòng, một dạ đi theo cách mạng, đứng lên đấu tranh chống giặc ngoại xâm.

Stiêng hay còn gọi cách khác là Xadiêng, Tà Mun, Bà Tô, Bù Đip, Bù Lach, Bà Rá... Trong thời kỳ phong kiến, người Stiêng vẫn chưa có chữ viết.

Người Stiêng sống canh tác nương rẫy là chủ yếu. “Vào tháng giêng, tháng hai âm lịch, bà con bắt tay chặt hạ cây cối, phát sạch cây cỏ, đặt lễ cúng đất làm rẫy. Ngoài ra, người Stiêng còn chăn nuôi, săn bắn, dệt, đan...”

Người Stiêng gọi làng là sóc, bòn, bù. Mỗi sóc chỉ vài chục nóc nhà, để phù hợp với đời sống du canh.

Xưa kia, người Stiêng theo tục mẫu hệ, ở nhà dài. Trai gái lớn lên được tự do tìm hiểu nhau; sau đó nhờ mai mối, tổ chức cưới xin. Ngày nay, do ảnh hưởng của văn hóa các dân tộc chung quanh, người Stiêng đã chuyển sang phụ hệ.

Đặc biệt, điểm khác biệt của văn hóa Stiêng là tục lệ cưới nhau trong gia đình khi vợ hoặc chồng chết thì người còn sống được quyền lấy em của chồng/vợ. Đây được gọi là tục nối dây.

Bên cạnh đó, theo phong tục của người Stiêng, khi trong ai đình người vợ sắp sinh, chồng sẽ cắt một chồi tranh ngoài vườn cho vợ ra đó đẻ.

Người Stiêng tin rằng vạn vật hữu thần. Do đó, tại mỗi làng đều có một miếu nhỏ thờ neak (là một tượng nhỏ bằng gỗ, đá đặt ở gốc cây lớn tại ngã ba, ngã tư. Bên cạnh đó, sau khi hoàn thành thu hoạch mùa màng, cộng đồng người Stiêng cũng tổ chức lễ hội cúng thần lúa.

Tóm lại, vùng đất Đồng Nai, mang tên Trấn Biên, Biên Hùng, Biên Hòa – đã hun đúc để tạo thành “Hào khí Đồng Nai”. Đối với mỗi người dân sinh sống, gắn bó với mảnh đất này, cảm xúc ấy cứ bàng bạc, không phô trương, không cầu kỳ nhưng luôn khiến người dân đã từng sống, gắn bó với mảnh đất này cứ luôn yêu, luôn trân quý.

“Dầu mảnh đất có bị chia cắt, đổi thay” nhưng hồn thiêng đất nước, khí thiêng sông núi, vẫn còn là một, duy nhất và trường cửu. Người Biên Hòa cũng thấy nó phẳng phây đâu đây, chan hòa trong tâm hồn, tư tưởng. Người sinh trưởng trong giữa lòng đất Đồng Nai, Châu thời vẫn bám chặt Biên Hòa, với tình quê hương với hồn thiêng đất nước thiêng liêng” (Biên Hòa Sử lược toàn biên, quyển 1, tr.32)

Trải qua quá trình hình thành và phát triển trong gần 320 năm, các dân tộc sinh sống trên địa bàn tỉnh đã xây dựng, tạo nên một kho tàng văn hóa truyền thống hết sức đa dạng, phong phú ở nhiều lĩnh vực, hoạt động. Kho tàng văn hóa ấy đã góp phần hun đúc, tạo nên cốt cách của con người, vùng đất Đồng Nai rất riêng, với niềm tự hào khôn tả.

Xuyên suốt quá trình khốn hoang, đấu tranh và xây dựng vùng đất này, các dân tộc đã đoàn kết, không chỉ trong lao động, sản xuất mà trong những giai đoạn đất nước bị kẻ thù xâm lược, tàn phá.

Kho tàng văn hóa truyền thống ở Đồng Nai không chỉ phong phú, đa dạng về chủng loại, số lượng mà còn thể hiện sự tinh tế, ý nhị của con người nơi đây. Không ồn ào, phô trương; dung dị, chất phác nhưng cũng hết sức hào sảng, nghĩa tình. Văn hóa truyền thống Đồng Nai không chỉ là nét văn hóa bản địa mà là sự pha

trộn, tiếp biến, giao thoa giữa nhiều luồng văn hóa khác nhau: Đông – Tây, người Việt, người Hoa...

Ngày nay, dưới tác động của quá trình hội nhập và phát triển cùng nhiều nguyên nhân khác, văn hóa của các cộng đồng dân tộc đã, đang có nguy cơ mai một, ảnh hưởng và tác động đến việc bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa vật thể và phi vật thể có liên quan. Từ thực trạng đó, tỉnh Đồng Nai đã có nhiều nỗ lực trong việc bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống của đồng bào các dân tộc trên địa bàn tỉnh. Và Hội thi Tìm hiểu Giá trị văn hóa – lịch sử Đồng Nai là một hoạt động thể hiện rõ nhất cho tinh thần ấy.

Câu hỏi 2:

Trong hành trình gần 320 năm hình thành, dựng xây và phát triển vùng đất Biên Hòa – Đồng Nai, các dân tộc trên mảnh đất này đã gây dựng nên kho tàng văn hóa, truyền thống vô cùng phong phú, đa dạng và đặc sắc. Như một lẽ tất nhiên, với truyền thống trọng việc học “nhất sĩ, nhì nông”, và luôn ý thức vai trò của tầng lớp trí thức đối với quá trình kiến tạo đất nước “Hiền tài là nguyên khí quốc gia”, ngay khi ổn định các mặt quản lý hành chính trên vùng biên cương phía Nam đàng Trong, chúa Nguyễn Phúc Chu đã cho người tìm chọn thế đất, xây dựng Văn miếu ở vùng Nông Nại.

II.1 Văn miếu đầu tiên trên đất phương Nam

Chỉ cách hơn 5 - 7 phút di chuyển bằng xe máy từ đường cái quan (đường Nguyễn Ái Quốc), là ta đã bỏ lại sau lưng cái ồn ào, náo nhiệt, xô bồ của cuộc sống hiện đại, đứng trước một công trình lịch sử để đắm mình trong không gian tĩnh lặng, nghiêm trang, chứa đựng nhiều giá trị văn hóa sâu sắc của dân tộc trên vùng đất Biên Hòa – Đồng Nai. Lang thang quanh di tích xưa trong một chiều nắng đẹp của vùng đất phương Nam, lòng chợt lắng xuống, phảng phất cảm giác tự hào, yêu thương quá đỗi. Trong ánh nắng vàng nhạt màu lam khói, tri thức xưa chợt ùa về với miên man những cảm xúc trước mạch nguồn văn hóa, về những giá trị nhân văn tốt đẹp của dân tộc Việt Nam nói chung và vùng đất Biên Hòa – Đồng Nai nói riêng; về truyền thống yêu nước kiên cường, bất khuất, trọng đạo hiếu, lễ nghĩa, hiền tài... khiến cho tâm hồn thêm thư thái, yêu đời và cảm thấy như cuộc sống thêm phần ý nghĩa.

Gắn liền với vùng đất Đồng Nai từ những ngày đầu lập quốc ở biên cương phía Nam đàng Trong, Văn miếu Trấn Biên đã trở thành niềm tự hào của người dân Đồng Nai. Không chỉ chứa đựng giá trị cốt lõi trường tồn cùng dân tộc qua tháng năm, Văn miếu còn là chứng tích trước thẳm, đổi thay của mảnh đất này trong lịch sử phát triển dân tộc. Do thời gian và những biến cố

lịch sử, văn miếu Trấn Biên bị tàn phá không còn lại dấu vết, người đời nay chỉ hình dung văn miếu Trấn Biên xưa qua sử sách. Song với những gì được mô tả và người đời lúc bấy giờ xung tưng, người Biên Hòa - Đồng Nai hôm nay rất đỗi tự hào về ngôi đền văn miếu của vùng đất nơi mình sinh sống.

Theo Biên Hòa sử lược của nhà nghiên cứu Lương Văn Lựu, năm 1861 khi đánh chiếm Biên Hòa, quân Pháp đã đốt phá sạch toàn bộ công trình văn miếu Trấn Biên. Vì vậy, ngày nay, những công trình tọa lạc trong Văn miếu Trấn Biên đều là những công trình phục dựng về sau, dựa trên tư liệu cũ về Văn miếu còn sót lại với mong muốn tạo dựng công trình khuyến khích việc học, sinh hoạt, lưu giữ giá trị văn hóa truyền thống, hồn cốt dân tộc trong Nhân dân.

Trong lịch sử dân tộc, Văn miếu (miếu thờ quan văn) hay còn gọi là Văn Thánh miếu không chỉ được xây dựng để làm nơi thờ tự thánh nhân Khổng Tử và ghi danh, tôn vinh các bậc hiền tài, những người đỗ đạt cấp tiến sĩ trong các khoa thi của các triều đình phong kiến; thể hiện chính sách trọng việc học, tôn vinh học sĩ “chiêu hiền đãi sĩ” của các triều đại phong kiến, mà còn là trường đại học, nơi truyền bá tri thức ra xã hội. Văn miếu đầu tiên trong cả nước được xây dựng là Văn miếu Quốc tử giám tại kinh thành Thăng Long (Thủ đô Hà Nội ngày nay), vào năm (1070) tức năm Thần Vũ thứ hai đời Lý Thánh Tông.

Tại Đồng Nai, vào năm Ất Mùi (1715), sau khi biên cương ổn định, vùng đất Đồng Nai ở phía Nam đang Trong ngày càng phát triển cường thịnh, chúa Nguyễn Phúc Chu đã sai Trấn thủ dinh Trấn Biên Nguyễn Phan Long và Ký lục Phạm Khánh Đức lựa vị trí đất tốt, xây dựng Văn miếu với mục đích tìm kiếm nhân tài, phụng sự cho xây dựng, phát triển vùng đất phía Nam. Trấn thủ dinh Long và Ký lục Đức đã lựa thôn Tân Lại, tổng Phước Vĩnh làm địa điểm xây dựng Văn miếu bởi thế đất hội tụ tinh khí đất trời.

Theo tài liệu nghiên cứu của Thành ủy Biên Hòa, lí do khiến chúa Nguyễn Phúc Chu đồng ý đặt Văn miếu tại thôn Tân Lại, tổng Phước Vĩnh để xây dựng Văn miếu Trấn Biên có thể do thời kỳ này, Biên Hòa là nơi dân cư ổn định, phát triển hơn các vùng khác, kể cả Gia Định. Sự phát triển của vùng đất này thể hiện khá rõ trong các tư liệu lịch sử, nhất sự phát triển phồn thịnh của Cù Lao Phố trong thời kỳ đầu mở cõi.

Quá trình xây dựng đã được GS.Vũ Khiêu tả lại và ghi chép trên nhà Bia tại Văn miếu hiện nay:

*“Từ Lễ Thành hầu, xung Kinh lược sứ
Ổn định biên cương, vệ phòng lãnh thổ
Đi về xa mã: tung bưng dinh thự Trấn Biên
Xuôi ngược ghe thuyền: rộn rã cù lao Đại Phố
Xây cao Văn miếu, tiếp thu thành tựu bắc nam
Mở rộng Học đường, khai thác tinh hoa kim cổ.
Đạo làm người: tích trí, tu nhân
Phép giữ nước: sùng văn, trọng võ
Tinh thần Đại Việt tỏa sáng nơi đây
Hào khí Đồng Nai dâng cao từ đó.”*

Có thể khẳng định, cùng với việc hoàn thiện quản lý hành chính, thì chủ trương xây dựng Văn miếu Trấn Biên trên vùng đất mới khẩn hoang được xem như là một sự khẳng định của chúa Nguyễn cả về chính trị, văn hóa tại vùng đất Gia Định – Đồng Nai.

Và nếu như Văn miếu Quốc tử giám, được nhà Lý xây dựng nhằm khuyến khích việc học là trường đại học đầu tiên của khu vực Bắc bộ thì Văn miếu Trấn Biên sẽ tự hào là Văn miếu đầu tiên của các tỉnh đàng Trong.

Căn cứ tài liệu ghi chép còn lại về một số Văn miếu ở các tỉnh từ Huế trở vào thì thấy rằng, Văn miếu Trấn Biên có thời gian xây dựng sớm nhất, vào năm

1715 bởi chúa Nguyễn Phúc Chu. Còn lại hầu hết các Văn miếu sau này từ Huế trở vào, đều được xây dựng dưới triều đại nhà Nguyễn, thời Gia Long trở đi. Nổi bật như Văn miếu Huế xây dựng năm 1808, dưới triều vua Gia Long, thuộc địa phận thôn An Bình, làng An Ninh, phía Tây Kinh thành Phú Xuân cũ; Văn miếu Diên Khánh – Khánh Hòa được xây dựng từ năm 1853, ở khóm Phú Lộc Tây, huyện Diên Khánh; Văn Thánh miếu Vĩnh Long, xây dựng từ năm 1864 – 1866, tại làng Long Hồ, nay thuộc phường 4, thành phố Vĩnh Long; Văn Thánh miếu Đồng Tháp xây dựng năm 1857 tại thôn Mỹ Trà, huyện Kiến Phong, tỉnh Định Tường (nay thuộc phường 3, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp). Văn Thánh miếu Gia Định xây dựng năm 1824, thôn Phú Mỹ, huyện Bình Dương (nay thuộc khu vực Phường 25, quận Bình Thạnh, TP HCM).

II.2 Nơi hội tụ khí thiêng trời đất

Văn miếu được xây dựng tại vị trí cách thành Trấn Biên hơn 2 ngàn thước về phía Tây bắc. Trong quan niệm Á đông, người xưa luôn chú trọng đến việc kết hợp hài hòa các yếu tố giữa truyền thống, thiên nhiên, con người “Thiên thời – Địa lợi – Nhân hòa”. Đặc biệt là vấn đề thuyết ngũ hành với thuật phong thủy trong xây dựng các công trình giữ vị trí và vai trò quan trọng đối với đời sống xã hội như nhà ở, trường học, cung cấm... Bởi người xưa cho rằng, con người luôn nằm trong mối quan hệ chặt chẽ với đất, trời. Nếu lựa chọn được thế đất vượng khí, nơi có long mạch, hội tụ tinh hoa đất trời thì công trình xây dựng trên thế đất ấy sẽ phát huy khí tiết, giúp tạo nên nhiều anh hùng, hào kiệt.

Việc đầu tiên khi chủ trương xây dựng Văn miếu ở Gia Định – Biên Hòa của chúa Nguyễn là tìm kiếm thế đất, hình sông để công trình ấy phát huy hết vai trò khi đưa vào sử dụng. Vùng đất thôn Tân Lại được lựa chọn xây dựng Văn miếu Trấn Biên bởi hội tụ nhiều yếu tố phong thủy, nguyên khí; là nơi có thế rồng ẩn, phượng bay; long châu hổ phục. Sau lưng tựa núi, trước mặt là

sông, phía bên phải có núi Châu Thới. Phía tây cao, phía đông thấp mang ý nghĩa phú quý thông đạt, mong muốn xuất hiện anh hùng hào kiệt. Phong cảnh hữu tình, non xanh nước biếc, đó là hồ Long ẩn nằm dưới chân núi Bửu Long, Bửu Phong “Long đầu thạch, Hồ đầu thạch”.

Nhiều tài liệu lịch sử mô tả lại vị trí xây dựng Văn miếu như sau: “*Phía Nam trông ra sông Phước Giang (sông Đồng Nai), phía Bắc dựa vào núi Long Sơn, là một cảnh đẹp nhất ở Trấn Biên. Bên trong rường cột chạm trổ, tinh xảo... Trong thành trăm hoa tươi tốt, có những cây tòng, cam quýt, bưởi, hoa sứ, mít, xoài, chuối và quả hồng xiêm đầy rẫy, sum sê, quả sai lại lớn....*”.

Còn theo Lương Văn Lựu, Văn miếu Trấn Biên nằm nép mình dưới rặng núi đã đi vào thơ ca sơn thủy hữu tình: núi Bửu Phong (Long đầu thạch, Hồ đầu thạch), ngọn núi đẹp nhất Biên Hòa.

Văn miếu Trấn Biên xây theo lối kiến trúc cổ: nhà thờ chính (ba gian, hai chái; miếu nhỏ bên phải thờ tiên sư, miếu nhỏ bên trái thờ tiền hiền, hậu hiền; nhà bia đặt đối diện với nhà thờ chính; khu sinh hoạt truyền thống: Khuê Văn các, nhà thư khố, nhà văn vật; hồ nước...

Văn miếu Trấn Biên ngày nay được phục dựng, nhưng vẫn xây dựng theo kiến trúc Văn Miếu - Quốc Tử Giám ở Hà Nội, gồm các hạng mục: nhà thờ chính, tả vu hữu vu, sân hành lễ... thể hiện truyền thống tôn sư trọng đạo, kính trọng hiền tài. Văn miếu thờ Khổng tử, Chủ tịch Hồ Chí Minh và các bậc hiền nhân đỗ đạt cao trong các khoa thi trước đó của dân tộc.

Ngày nay, Văn miếu Trấn Biên có diện tích rộng 15 ha, nằm trên địa bàn phường Bửu Long, thành phố Biên Hòa với một hệ thống quần thể các công trình, hạng mục đầy đủ, uy nghiêm. Trung tâm Văn miếu Trấn Biên thuộc quản

lý của công ty Du lịch Đồng Nai. Tìm về dấu vết xưa để hiểu hơn truyền thống văn hóa đã tạo nên hào khí cho vùng đất này.

II.3 Kiến trúc kết hợp hài hòa giữa cổ kính và hiện đại

Có thể nói, giữa bốn bề cây xanh khoáng đãng, sừng sững hiện lên cụm di tích với các hạng mục công trình kiến trúc độc đáo, vừa hiện đại nhưng cũng không kém phần cổ xưa, ... Quan sát cho thấy, hầu hết các bậc tam cấp trong các công trình của Văn miếu đều được ốp đá da, mái vòm lợp ngói âm dương mũi hài màu xanh ngọc làm bằng gốm tráng men Biên Hòa, hai văn bia thờ làm bằng đá xanh lấy từ núi Bửu Long, nền nhà thờ chính lát gạch tàu, hoa văn trang trí trên nóc các nhà thờ được chạm trổ tinh tế với rồng châu, hạc múa.

Cổng chính vào Văn miếu, ngăn cách với bên ngoài được gọi Văn miếu Môn. Cổng được thiết kế theo lối tam quan, lầu gác, lợp ngói gốm xanh Biên Hòa với kiến trúc cầu kỳ.

Bước qua Văn miếu Môn là **Nhà bia**, thờ Khổng tử với phù điêu đồng. Bia được chế tác từ đá xanh ở Bửu Long – Biên Hòa. Trên bia đá là bài thơ ghi lại quá trình Đồng Nai mở cõi, dựng xây và phát triển kể từ ngày lập quốc cho đến ngày nay, thể hiện khát vọng của nhân dân Đồng Nai về cuộc sống hòa bình, ấm no, hạnh phúc.

Nội dung văn bia tại Văn miếu Trấn Biên do Giáo sư Vũ Khiêu biên soạn. Văn bia gồm 8 đoạn, được khắc trên hai mặt của bia đá. Hai câu đầu tiên trong áng thơ văn “Bình Ngô đại cáo” của Đại thi hào Nguyễn Trãi được khắc lên trang trọng đầu văn bia “Nhu nước Đại Việt ta từ trước - Vốn xưng nền văn hiến đã lâu” như một đề dẫn khẳng định mạch nguồn truyền thống văn hiến của Việt Nam.

Sau nhà Bia, du khách sẽ bước vào Khuê Văn Các, có nghĩa là “gác văn sao Khuê” ngôi sao chủ đạo trong bầu trời văn học. Khuê Văn các là một trong những công trình chủ đạo của Văn miếu, được phục dựng lại theo kiến trúc cổ, hai tầng. Trong đó, tầng trên là gác chuông, có kết cấu hình tròn, và hành lang nhìn ra tứ phía. Tầng dưới là nơi nghỉ chân, ngắm cảnh Văn miếu.

Theo quan niệm xưa, Khuê văn là nơi các bậc hiền tài, tao nhân mặc khách tụ họp sử dụng để trò chuyện, trao đổi thơ phú, văn chương, đàm luận việc học.

Dưới chân Khuê văn là Thiên quang tỉnh (nghĩa là Giếng soi ánh sáng mặt trời), xây dựng theo kết cấu hình vuông, nằm giữa Khuê văn các và Đại Thành môn, ngay trên trục thần đạo. Nước hồ trong xanh, được thả thêm cá, sen. Dưới ánh nắng hoàng hôn, hình ảnh Khuê văn các in bóng lung linh ánh nước càng tạo thêm vẻ đẹp uy nghiêm cho Văn miếu.

Trong kết cấu của Văn miếu, đường vào gian chính được gọi Đại Thành môn, nằm trên trục thần đạo. Bên phải và bên trái Đại Thành môn là Kim Thành môn và Ngọc Chấn môn.

Đại thành môn được xây 2 tầng mái. Kim Thành môn và Ngọc Chấn môn là hai cổng phụ của Đại Thành môn, có kích thước nhỏ, và có 1 mái nhằm phân biệt với Đại Thành môn. Trong xã hội xưa, sau khi các nho sĩ đi thi đạt được trình độ học vấn uyên thâm thì sẽ được bước qua lớp cổng Đại Thành này vào khu thờ tự bên trong.

Qua khỏi Đại Thành môn là **nhà Bia Khổng Tử**, nằm trước sân Đại Bái. Để thể hiện sự tôn trọng của hậu thế với bậc tiền nhân, nhà Bia Khổng Tử có 4 mái, 2 cột. Trong Bia khắc hình Khổng Tử theo tranh vẽ người xưa. Bia Khổng tử làm bằng đá, chạm khắc hoa văn sống động, cao 80 cm. Bia đặt trên bệ đá.

Mặt sau của Bia, khắc chữ Văn chính giữa. Hai bên là hai vế đối với nghĩa nhắc nhở các thế hệ về vai trò, tầm quan trọng của văn hóa, việc học: Văn hóa là cốt lõi cuộc sống, học để biết đạo lý, học đi đôi với hành. Hai bên là nội dung trong Tam tự kinh:

“Bất học bất tri lý

Học nhi thời tập thi”

Sân Đại Bái là khoảng sân lớn trước gian miếu chính, nối nhà bia Khổng tử với nhà Đại Bái, theo chiều dọc, nối nhà tòa nhà Văn vật khổ với hội trường theo chiều ngang. Đây là nơi diễn ra các hoạt động quan trọng tại Văn Miếu.

Nhà Đại Bái (Nhà thờ chính) là công trình kiến trúc quan trọng nhất của quần thể kiến trúc Văn miếu Trấn Biên. Nhà có 3 gian.

Gian giữa Nhà Đại Bái là nơi thờ Chủ tịch Hồ Chí Minh, anh hùng giải phóng dân tộc Việt Nam, danh nhân văn hóa thế giới. Nơi đặt tượng cùng hương án thờ Bác Hồ được đặt trên một bệ ghép bằng các đá tảng cốt cao so với nền nhà. Xung quanh bệ thờ có lan can tay vịn cũng bằng đá tảng đục. Lối lên bực ở giữa tiếp đến bán hương đại bằng đồng, sau đó là bộ hương án gỗ sơn son thiếp vàng. Tượng Bác Hồ bán thân đúc bằng đồng đặt trên bệ đá cao hơn hương án gỗ. Phía sau không gian thờ Chủ tịch Hồ Chí Minh là biểu tượng của mặt tồng đồng Ngọc Lũ, biểu trưng của văn hóa Việt Nam. Toàn bộ biểu tượng mặt tồng đồng được gò khắc bằng tôn đồng, đường kính 4.000 có tâm đặt cao hơn tượng Bác Hồ.

Gian bên tả (từ ngoài vào) Nhà Đại Bái thờ những danh nhân văn hóa cả nước (thứ tự từ trái qua phải): Chu Văn An, Nguyễn Trãi, Nguyễn Bình Khiêm, Lê Quý Đôn, Nguyễn Du.

Gian bên hữu Nhà Đại Bái thờ những danh nhân văn hóa gắn bó với vùng đất Biên Hòa – Đồng Nai và Nam bộ xưa (thứ tự từ trái qua phải): Võ Trường Toản, Đặng Đức Thuật, Gia Định tam gia (Trịnh Hoài Đức, Lê Quang Định, Ngô Nhơn Tĩnh), Nguyễn Đình Chiểu, Bùi Hữu Nghĩa.

Tất cả các danh nhân được thờ có bài vị đặt trong khám thờ, trước có hương án sơn son thiếp vàng, hai bên bàn thờ có bát bửu bằng gỗ cũng sơn son thiếp vàng.

Trong gian chính, điểm đặc sắc tạo nên không khí uy nghiêm, trầm mặc là hệ thống hoành phi được chạm trổ sơn son thiếp vàng với nội dung kế thừa tinh thần Đại Việt tôn vinh hiền tài – Văn hiến Trấn Biên ở phương Nam với cốt cách, nguyên khí cùng thiên thu với nhiều văn tự, hiện vật, tặng vật...

- Ở cây cột lớn là các cặp câu đối, mang nội dung truyền tải thông điệp về truyền thống lịch sử ngàn năm dân tộc, từ khi Ngô Quyền đánh tan quân xâm lược Nam Hán trên sông Bạch Đằng đến các triều đại Lý Trần xây dựng đất nước vững bền, tiếng tăm vang danh lòng lẫy

Và những người đi đầu trong việc khai khẩn, xây dựng nền văn hiến phương Nam mà tiên phong là Nguyễn Hữu Cảnh đã mở đường tạo dựng tiền đề cho lớp lớp anh hùng vang danh lục tỉnh. Không chỉ phát triển về võ học, văn học cũng từng bước được đề cao với sự kiện Võ Trường Toản, mở trường đào tạo ở Gia Định, tạo nên lớp nhân tài nêu cao sĩ khí. Đi qua nhiều thăng trầm cùng lịch sử dân tộc, con người vùng đất này hòa cùng trong mạch nguồn dòng chảy của truyền thống văn hóa ấy, vùng đất, con người Đồng Nai phát huy sức mạnh, dựng xây vùng đất này phát triển thịnh cường.

“Nguyễn Hữu Cảnh định nghiệp Trấn Biên, lớp lớp anh hùng vang danh lục tỉnh

Võ Trường Toàn mở trường Gia Định, đời đời sĩ khí nổi tam gia”

“Dân tộc anh hùng, sự nghiệp đi vào thiên kỷ mới

Đồng Nai hào khí, tiền đồ viên tới vạn trùng cao”

- Đối tượng thờ tự ở Văn miếu Trấn Biên có khác so với những Văn miếu xây dựng trước đây. Những danh nhân văn hoá của các vùng miền tiêu biểu trong diễn trình lịch sử Việt Nam được thờ trong Văn miếu Trấn Biên. Mặc dù còn nhiều ý kiến trong việc bố trí đối tượng thờ trong Văn miếu Trấn Biên nhưng nhìn ở góc độ hiện tại, sự “cách tân” về các đối tượng được phối thờ hiện nay thể hiện một sự tiếp nối mạch nguồn xuyên suốt lịch sử văn hoá của dân tộc.

Bên cạnh các đối tượng thờ này, trong Nhà Bái đường còn có những hiện vật thể hiện những giá trị có tính chất nối tiếp mạch nguồn của dân tộc kể từ khi Văn miếu Trấn Biên được tái tạo: Đó là tủ thờ 18 ký đất và 18 ký nước lấy từ Đền Hùng, Văn bia Tiến sĩ khoa thi 1442 (phục chế) và Trống hội Thăng Long, công chiêng biểu tượng văn hóa các dân tộc bản địa .

Bia tiến sĩ trong gian chính trong Văn miếu là bia đá được phục chế từ tấm bia ở Văn miếu Thăng Long. Bia làm bằng đá lớn đặt trên lưng rùa. Nội dung khắc trên bia đá của danh sĩ Thân Nhân Trung về vai trò của đội ngũ trí thức, nhân tài đối với quốc gia: *“Hiền tài là nguyên khí quốc gia, nguyên khí vững thì thế nước mạnh và thịnh, nguyên khí kém thì thế nước yếu và suy, cho nên các đấng thánh đế minh vương không ai không chăm lo việc xây dựng nhân tài”*.

Văn Vật Khố được đặt bên trái (từ ngoài vào) Nhà Bái Đường. Kiến trúc của Văn Vật Khố được mô phỏng theo kiến trúc Nhà trưng bày sản phẩm của Trường Bá nghệ Biên Hòa trước đây ở khu vực Tòa bộ Biên Hòa (giao lộ quảng trường Sông Phố). Thực hiện chỉnh trang đô thị, năm 2000, Nhà trưng

bày này nằm trong khu vực phải giải tỏa. Tuy nhiên, tất cả các thành tố kiến trúc của công trình vẫn được bảo quản cẩn thận. Khi xây dựng Văn miếu Trấn Biên, công trình này được tái dựng lại. Vì thế, Văn Vật Khố có kiến trúc theo hình chữ nhật, diện tích 134 mét vuông. Bên trong chia thành 5 gian phòng, có cửa chính đi vào lối gian trung tâm. Từ gian trung tâm có lối thông qua các phòng còn lại.

Văn Vật Khố là nơi trưng bày các giá trị nghệ thuật của các ngành, nghề thủ công truyền thống ở vùng đất Biên Hòa – Đồng Nai, bao gồm các nghề chính: mộc, rèn, đúc đồng, đá, thổi gang. Những sản phẩm tiêu biểu nhất của mỗi nghề sẽ được trưng bày tại đây.

Nhà Thư Khố ở phía đối diện với Văn Vật Khố, là nơi lưu giữ các công trình văn hóa – nghệ thuật, khoa học, giáo dục đã được thể hiện thành ấn phẩm (sách) về vùng đất Biên Hòa – Đồng Nai.

Trong tiến trình dựng xây, tôn tạo Văn miếu, thời gian qua, bên cạnh việc hoàn thiện cơ sở vật chất, cảnh quan; nhằm tạo điều kiện nâng cao chất lượng phục vụ du khách, người dân đến tham quan, văn cảnh, chiêm bái tỏ lòng thành kính với bậc tiền nhân, tỉnh Đồng Nai đã xây dựng thêm một số công trình văn hóa phía ngoài Văn miếu. Nổi bật là vườn tượng danh nhân văn hóa được khánh thành vào tháng 9-2015; với số lượng tượng 13 vị danh nhân văn hóa của dân tộc Việt Nam, gồm: Chu Văn An, Nguyễn Trãi, Nguyễn Bình Khiêm, Lê Quý Đôn, Nguyễn Du, Võ Trường Toản, Đặng Đức Thuật, Trịnh Hoài Đức, Ngô Nhơn Tịnh, Lê Quang Định, Bùi Hữu Nghĩa, Nguyễn Đình Chiểu và vua Lý Thái Tổ.; Ngoài ra còn có thêm Hội quán Trấn Biên...

Ngày nay, tại Văn miếu, hàng năm diễn ra các hoạt động cơ bản như: Thờ phụng, tế lễ; các hoạt động giáo dục văn hóa truyền thống. Trong đó, điểm cốt

lỗi, Văn miếu vẫn là không gian thờ phụng các thánh nhân, văn sĩ tiêu biểu trong lịch sử dân tộc; thờ Chủ tịch Hồ Chí Minh, một biểu tượng kiệt xuất cho tinh hoa, văn hóa Việt Nam của thế kỷ XX. Đối với việc lễ, là các ngày lễ lớn gắn liền với lịch sử dân tộc.

II.4 Các đợt trùng tu

Theo các nhà nghiên cứu văn hóa, lịch sử trên địa bàn tỉnh, Văn miếu Trấn Biên là có thể là Văn miếu được hành thành sớm nhất ở phía Nam đàng Trong. Văn miếu Trấn Biên không chỉ được xây dựng nhằm mục đích tôn vinh đạo học với việc thờ Khổng tử và các bậc hiền nhân; bên cạnh đó, cha ông ta cũng đã xây dựng trường học để truyền bá Nho giáo, đạo học ra rộng rãi Nhân dân trong vùng. Gần 100 năm sau ngày xây dựng, Kỳ thi hương đầu tiên đã diễn ra vào năm Quý Dậu (1813). Bởi lí do, thời gian này, trên vùng đất xảy ra chiến tranh liên miên.

Do Văn miếu Trấn Biên ban đầu chỉ mới được xây dựng sơ sài, nên khi đất nước trải qua các cuộc nội chiến giữa anh em Tây Sơn và nhà Nguyễn đầu thế kỷ XVIII đã khiến cho Văn miếu bị hư hại nhiều. Trong quá trình tồn tại cho đến ngày nay, Văn miếu đã trải qua nhiều lần trùng tu, tôn tạo.

✚ Lần trùng tu thứ nhất, được thực hiện sau khi Nguyễn Ánh đánh thắng nghĩa quân Tây Sơn, lên ngôi Hoàng đế. Theo Biên Hòa sử lược toàn thư, sau khi lên nắm quyền, nhà Nguyễn trung hưng, vua Gia Long nhận thấy, việc trông coi triều chính giúp việc nước cho vua đều là quan võ mà không có quan văn. Việc trị nước phải có quan văn lẫn quan võ. Vì thế ông đã ra chỉ lệnh khuyến khích việc thi cử, học hành trong dân chúng nhằm tìm kiếm hiền tài. Chủ trương này được thực hiện bằng việc trùng tu Văn miếu

Năm Giáp Dần (1794), vua Nguyễn Ánh đã sai Lễ bộ Nguyễn Hồng Đô lo việc trùng tu. Việc trùng tu lần thứ nhất được Trịnh Hoài Đức mô tả: "*giữa*

làm Đại Thành điện và Đại Thành môn, phía đông làm Thần miếu, phía Tây làm Dục Thánh từ, trước xây tường ngang, phía tả có cửa Kim Thanh, phía hữu có cửa Ngọc Chấn, chính giữa sân trước dựng Khuê Văn Các treo trống chuông trên đấy, phía tả có Sùng Văn đường, phía hữu có Duy Lễ đường. Chu vi bốn mặt ngoài xây thành vuông, mặt tiền làm cửa văn miếu, phía tả phía hữu có cửa nghi môn, rường cột chạm trổ, quy chế tinh xảo, đồ thờ có những thần bái, khám vàng, ve chén và đồ phủ quỹ biên đậu đều chỉnh nhã tinh khiết”.

Cũng trong lần trùng tu này, Nguyễn Ánh đã ban hành quy định về tế lễ. Trong đó, sẽ chọn ngày Đinh hằng năm vào mùa Xuân – Thu, đích thân vua Nguyễn Ánh ngự đến tế. Khi chúa Nguyễn dời kinh đô về Huế, thì quan tổng trấn thành Gia Định, thay mặt vua, cùng với trấn quan Biên Hòa và quan đốc học đến hành lễ... Ngoài ra, để trong nom Văn miếu, triều đình cất cử 5 lễ sinh và 50 miếu phu trông nom thường trực.

Lần trùng tu thứ hai

Do vua Tự Đức thực hiện vào năm Nhâm Tý (1852). Lần này, quy mô Văn miếu mở rộng hơn trước. Cụ thể: Văn miếu chính đường và tiền đường đều 5 gian, lại dựng thêm 2 dãy tả vu và hữu vu, mỗi dãy 5 gian; đền Khải thánh, chính đường và tiền đều có 3 gian; một tòa cửa giữa 3 gian, một tòa cửa trước một gian. Một tòa kho đồ thờ 3 gian. Một tòa Khuê các 2 tầng, ba gian hai chái, phía trước biển “Đại Thành điện” đổi thành “Văn miếu điện” và “Khải Thành điện” đổi làm “Khải Thánh từ”.

Như vậy, đến thời Tự Đức, Văn miếu Trấn Biên đã được xây dựng hoàn chỉnh và đẹp nhất. Trong Đại Nam nhất thống chí, mục Quốc sử triều Nguyễn có ghi chép và so sánh Văn miếu Trấn Biên với 27 văn miếu khác.

Với truyền thống trọng Nho giáo của các triều đình phong kiến, Văn miếu Trấn Biên thờ Khổng tử. Do đó, có thể khẳng định, ngay từ buổi đầu, giá trị nền giáo dục mà Văn miếu tôn vinh chính là nền giáo dục Nho gia.

Như đã đề cập, Văn miếu không chỉ là nơi thờ tự, khuyến khích việc học và thể hiện chính sách trọng hiền tài của các triều đình, Văn miếu còn là trường học. Ở Biên Hòa, trường học được xây dựng ngay cạnh Văn miếu là Tỉnh học. Vào thời Minh Mạng, ở phủ Phước Long cũng thành lập thêm trường học tại thôn Bình Lợi, tổng Phước Vĩnh (huyện Vĩnh Cửu ngày nay).

Trong thời gian này, Văn miếu Trấn Biên đóng vai trò như là một trung tâm văn hóa, giáo dục của tỉnh Biên Hòa xưa. Quan Bó chánh tỉnh Biên Hòa là Ngô Văn Định đã hết lời ca ngợi Văn miếu là:

“Giang hán dĩ trạc, thu dương dĩ bộc, hạo hồ bất khả thương

Tôn miếu chi mỹ, bá quan chi phú, dư giả vi ngôn”

(Dịch nghĩa: Chón tôn miếu của nhà vua mỹ miều, bá quan trong triều sang cả, sự đẹp đẽ không thể nói hết được).

Chính vì ý nghĩa giá trị văn hóa như vậy nên Văn miếu Trấn Biên được các tầng lớp nhân dân Biên Hòa xưa ngưỡng vọng và gọi là “Văn Thánh miếu”. Tuy nhiên, năm 1861, sau khi đánh chiếm Biên Hòa, thực hiện chính sách ngu dân, xóa bỏ văn hóa bản địa, thực dân Pháp đã đốt phá sạch công trình Văn miếu Trấn Biên cũng như những tài liệu liên quan.

✚ Lần trùng tu thứ 3

Do chính quyền và Nhân dân tỉnh Đồng Nai, thành phố Biên Hòa thực hiện nhân dịp kỷ niệm 290 năm hình thành và phát triển vùng đất Biên Hòa – Đồng Nai. Với mục đích tái hiện lại Văn miếu Trấn Biên, như một biểu tượng về văn hóa – giáo dục và tinh thần trọng việc học của Đảng và nhà nước ta ngày nay. Đồng thời, tạo dựng địa điểm sinh hoạt văn hóa vừa tôn vinh các giá trị truyền thống, xưa và nay trên con đường phát triển; rộng hơn, tiếp nối truyền thống trọng việc học của

cha ông, khuyến khích hiền tài trong nhân dân phát huy kiến thức xây dựng đất nước góp phần gìn giữ và phát huy bản sắc dân tộc Việt Nam.

Ngoài ra, Văn miếu được phục dựng là nơi sinh hoạt văn hóa tôn nghiêm, văn minh, lịch sự, gồm nhiều hoạt động bổ ích; thông qua đó, tuyên truyền, giáo dục, dẫn dắt mọi người, nhất là giới trẻ đến với giá trị văn hóa truyền thống.

Dựa trên nguồn tư liệu ít ỏi còn sót lại, các nhà nghiên cứu văn hóa, lịch sử trên địa bàn tỉnh đã thu thập, phục dựng lại một số công trình quan trọng. Với mong muốn thể hiện tiếp nối mạch nguồn văn hóa; đưa Trấn Biên trở lại với trung tâm văn hóa – lịch sử của vùng đất Biên Hòa ngày nay. Công trình trùng tu, phục dựng được triển khai với 2 khu liền nhau: khu thờ phụng, tế lễ và khu trưng bày truyền thống, sinh hoạt văn hóa. Thời gian phục dựng là vào năm 1998, nhân dịp kỷ niệm Biên Hòa – Đồng Nai tròn 300 năm hình thành, phát triển. Hình hài Văn miếu ngày nay chính là kết quả của đợt trùng tu thứ ba này.

Theo các chuyên gia nghiên cứu, việc trùng tu Văn miếu trong lần thứ 3 gặp vô vàn khó khăn. Thứ nhất là toàn bộ tư liệu về Văn miếu như kiến trúc, kết cấu, cấu tạo... đều không còn được lưu giữ. Những tài liệu lịch sử ghi chép về Văn miếu còn nhưng năm rải rác trong nhiều tác phẩm của Lương Văn Lựu, Trịnh Hoài Đức, Lê Quý Đôn... Mặt khác, những ghi chép này cũng không mô tả cụ thể về Văn miếu mà chỉ là những đánh giá rời rạc, sơ sài. Trong điều kiện đó, nếu việc trùng tu, phục dựng không được thực hiện một cách khôn khéo sẽ gây ra tác dụng ngược, tức sản phẩm sẽ không phù hợp giá trị văn hóa xưa. Do đó, vấn đề kết hợp cả hai yếu tố truyền thống và hiện đại trong kiến trúc phục dựng Văn miếu là cả một quá trình làm việc nghiêm túc, bằng tâm lòng trân quý, và tình yêu quê hương đất nước sâu nặng của hậu thế với vùng đất Đồng Nai.

Theo tài liệu “290 năm Văn miếu Trấn Biên”, để có cơ sở xác định được vị trí phục dựng Văn miếu, sau khi có chủ trương của tỉnh, thành phố Biên Hòa đã xây dựng kế hoạch tỉ mỉ khảo sát, thiết kế với sự tham gia của nhiều chuyên gia, nhà

khoa học. Căn cứ vào thư tịch và tư liệu của địa phương, nhằm đảm bảo cơ sở khoa học cho vị trí xây dựng Văn miếu, thành phố Biên Hòa tiến hành tổ chức 4 đợt khảo sát, định vị Văn miếu Trấn Biên xưa. Qua nghiên cứu, đoàn khảo sát thống nhất chọn địa điểm là đồi đá gần hồ Long Vân.

Đề cương Văn miếu Trấn Biên cũng được soạn thảo một cách thận trọng trên cơ sở nghiên cứu Văn miếu Quốc tử giám ở Hà Nội và Văn miếu Vĩnh Long; được các nhà nghiên cứu khoa học trong và ngoài tỉnh đóng góp ý kiến, chỉnh sửa. Phương án thiết kế, xây dựng Văn miếu với 7 phương án được đưa ra bàn thảo, lựa chọn.

Bên cạnh đó, trong suốt quá trình xây dựng Văn miếu Trấn Biên, tỉnh và thành phố Biên Hòa đã tổ chức nhiều đoàn nghiên cứu, khảo sát các Văn miếu ở nhiều địa phương, kể cả ở Trung Quốc, nhằm có thêm cứ liệu làm sáng tỏ diện mạo Văn miếu Trấn Biên, nhất là các hạng mục bên trong.

Tổng thể kiến trúc Văn miếu trong lần trùng tu thứ 3, vẫn thực hiện theo nguyên tắc và kiến trúc truyền thống; lấy thuyết ngũ hành làm nguyên lý xây dựng và trưng bày các hạng mục công trình; với sự kết hợp giữa phong cách kiến trúc Bắc – Nam, sử dụng vật liệu tại địa phương.

Sau 4 năm (1998 -2002) thực hiện, đầu năm 2002, công trình phỏng dựng lại Văn miếu Trấn Biên đã hoàn thành và chính thức trở thành một thiết chế văn hóa quan trọng của tỉnh, với tổng kinh phí đầu tư xây dựng trên 20 tỷ đồng từ nguồn ngân sách của tỉnh và xã hội hóa.

Trong lịch sử, di tích Văn miếu Trấn Biên được ghi chép lại như sau: Văn miếu nằm ở địa phận thôn Bình Thành và thôn Tân Lại huyện Phước Chánh, cách thành về phía Tây 2 dặm rưỡi. Đời vua Hiên Tôn năm Ất Vị thứ 25 (1715), đã lệnh cho Trấn thủ dinh Trấn Biên là Nguyễn Phan Long và Ký lục Phạm Khánh Đức lựa thế đất dựng nên. Đến năm Giáp dần (1794) thời Trung hưng, Lê độ Nguyễn Hồng Đô khâm mạng giám đốc trùng tu các công trình, hạng mục. Và được mô tả:

“Rường cột chạm trổ, quy chế tinh xảo, đồ thờ có những thần bài, khám vàng, ve chén và đồ phủ quĩ biên đậu (đồ đựng vật cúng tế) đều chỉnh nhã tinh khiết. Trong thành trăm hoa tươi tốt, có những cây: tòng, cam, quýt, bưởi, hoa sứ, mít, xoài, chuối, hồng đầy rẫy sum suê, quả sai lại lớn”.

- *Thật tuyệt vời, ngày nay, sau lần trùng tu thứ 3, với tấm lòng thom thảo của hậu thế trước bậc tiên nhân, cũng như trách nhiệm của thế hệ này với con cháu mai sau, Văn miếu Trấn Biên lại hiện lên uy nghiêm giữa thiên nhiên hữu tình. Văn miếu là nơi bảo tồn, giữ gìn và tôn vinh các giá trị văn hóa giáo dục xưa và nay của dân tộc và của địa phương, đồng thời là một thiết chế văn hóa, du lịch gắn với khu danh thắng Bửu Long.*

- Ngày nay, Văn miếu Trấn Biên được phục dựng và đưa vào khai thác như một điểm nhấn văn hóa truyền thống – lịch sử của vùng đất Đồng Nai thời hiện đại. Đây là địa chỉ sinh hoạt giao lưu, giáo dục về truyền thống lịch sử dân tộc cho thế hệ trẻ. Theo lãnh đạo Văn miếu, mỗi năm, đón tiếp hàng triệu lượt du khách trong và ngoài tỉnh thăm viếng trong đó nhiều nhất là học sinh, sinh viên

II.5 Văn miếu Trấn Biên – Cội nguồn văn hóa – giáo dục vùng đất Đồng Nai

Là một trong những Văn miếu được xây dựng đầu tiên ở vùng đất phía Nam, Văn miếu Trấn Biên chứa đựng nhiều giá trị văn hóa – lịch sử của vùng đất này. Nó là minh chứng rõ nét nhất cho đặc điểm văn hóa về giáo dục, cho truyền thống trọng việc học của người dân Việt trên vùng đất Đồng Nai xưa.

Với truyền thống của người dân Việt, luôn luôn khát khao, mong muốn theo đuổi đèn sách “học để làm người, để giúp đời, để tế thế an bang, để tiến dân hưng quốc”, cùng với sự ra đời của Văn miếu, và chính sách coi trọng của nhà Nguyễn (khi chưa chuyển kinh đô ra Huế, hàng năm, đích thân Nguyễn Ánh chủ trì hoạt động tế lễ) đã khuyến khích và thúc đẩy phong trào học hành trên

vùng đất Đồng Nai những ngày đầu khai hoang, lập quốc rộng rãi, và phát triển mạnh mẽ.

Mặc dù được khởi dựng và phát triển mạnh mẽ từ đầu thế kỷ 17, nhưng phải đến khi Nguyễn Ánh lên nắm quyền thì vùng đất Gia Định – Đồng Nai mới bắt đầu dần đi vào ổn định và chú trọng việc học. Một trong những việc làm đầu tiên của Nguyễn Ánh khi chiếm được dinh Trấn Biên và Phiên Trấn từ quân Tây Sơn là ra lệnh miễn binh dịch và lao dịch cho học trò. Việc đỗ đạt của những người học thời bấy giờ như Lê Quang Định, Trịnh Hoài Đức đã khuyến khích người dân theo học rất đông.

Tháng tư năm Tân Hợi (1791), Nguyễn Ánh mở khoa thi, chia làm 2 kỳ. Trong đó, kỳ đệ nhất thi kinh nghĩa, truyện nghĩa và thơ; kỳ đệ nhị thi chiếu, chế, biểu. Tại kỳ thi này, có 12 đỗ. Đến năm Bính Thìn (1795), Nguyễn Ánh lại tiếp tục ra quy chế và tổ chức thi cử. Mặc dù lúc này vừa phải lo đối phó với quân Tây Sơn nhưng Nguyễn Ánh vẫn cho mở khoa thi gồm 3 kỳ: Kỳ đệ nhất thi kinh nghĩa và thơ; kỳ đệ nhị thi văn; kỳ đệ tam thi thơ phú. Khoa thi lần này có lấy 273 người và có 14 người trúng tam trường.

Như vậy, chỉ trong vòng 5 năm với 2 kỳ thi tổ chức trong điều kiện còn chiến tranh, số người đỗ đạt đã tăng gấp 20 lần. Điều này cho thấy tư tưởng tiến bộ của Nguyễn Ánh khi đánh giá cao vai trò của chí sỹ với đất nước; đồng thời cũng thể hiện khát vọng học tập để có tri thức đóng góp cho quê hương, đất nước trong Nhân dân là vô cùng lớn. Việc phát huy được sức mạnh ấy nhiều hay ít là tùy thuộc rất nhiều vào chính sách trọng dụng nhân tài của người đứng đầu nhà nước.

Khác với việc học trong xã hội phong kiến đàng Ngoài, việc học ở Trấn Biên cũng như phủ Gia Định thời này không quá bài bản. Có nghĩa, theo quy

định của giáo dục Nho giáo thì người học phải tuần tự từng bước một, một học trò phải đèn sách theo thầy 6 năm thì ở bậc ấu học thì mới học đến cách làm thơ phú, kinh nghĩa. Còn ở phía Nam đàng Trong, do điều kiện là vùng mới khẩn hoang, chiến tranh liên miên, nền giáo dục Nho gia cũng mới bắt đầu khởi phát, bên cạnh hệ thống thi cử do Nguyễn Ánh mới lập nên còn lỏng lẻo, chưa quy củ thì chủ yếu là việc học thực hiện tự phát trong dân gian.

Vậy nên, mới 10 tuổi, Trịnh Hoài Đức đọc thông kinh sách, tam giáo cửu lưu. Trí sĩ có nhu cầu học đạo thì mua sách về tự tìm tòi học hỏi, trao đổi kinh nghiệm cùng nhau nghiền ngẫm, nghiên cứu “đụng đầu học đó”. Mặc dù việc học tự phát trong Nhân dân nhưng không vì thế mà đứt đoạn, ngược lại càng phát triển phong phú, xuất hiện nhiều nhân tài xuất chúng.

- Sau khi Nguyễn Ánh lên ngôi hoàng đế (năm 1802), việc học càng được triều đình chú trọng. Cũng trong năm này, Nguyễn Ánh cho xây dựng Quốc tử giám tại kinh đô Huế và giao nhiệm vụ khảo cứu học trò, chọn lựa con cái nhà quan lại, trò giỏi trong nhân dân để đào tạo người tài.

Năm 1807, triều đình nhà Nguyễn mở cuộc thi Hương, thi Hội. Người ở Biên Hòa, nếu muốn tham gia thi Hương thì phải trải qua khảo sát ở trường huyện, phủ. Nếu đậu thì mới được yết bảng thi hương.

Theo ghi chép đánh giá trong Đại Nam nhất thống chí – Quốc sử quán triều Nguyễn thì vùng đất Biên Hòa “kẻ sĩ chăm học, dân sùng canh cửi, thợ ở phố mà làm việc, buôn tùy đất mà sinh nhai”.

Dưới thời Nguyễn, cùng với việc trùng tu, tôn tạo Văn miếu Trấn Biên, trường học đầu tiên cũng được xây dựng ngay kế bên Văn miếu. Theo đó, trường gồm 1 giảng đường 2 gian 3 chái và 1 nhà vuông 1 gian 2 chái. Trường tỉnh Biên Hòa được xây cất cùng giai đoạn với trường tỉnh Gia Định.

Thời vua Minh Mạng, việc học ở Biên Hòa tiếp tục được chú trọng. Nhà vua cho lập thêm hai trường học phủ. Một ở phủ Phước Long (thôn Bình Lợi, huyện Phước Chánh) và trường ở phủ Phước Tuy (thôn Phước Lễ, huyện Phước An). Biên Hòa là tỉnh thứ 3 trong lục tỉnh Nam kỳ có 2 trường học phủ.

Như vậy, kể từ khi có kỳ thi Hương đầu tiên dưới triều Nguyễn (năm 1807) đến kỳ thi Hương cuối cùng năm Giáp Tý (1864), đã diễn ra 19 kỳ thi. Trong 19 kỳ thi đó, Biên Hòa có 22 sỹ tử đậu cử nhân. So sánh với 8 tỉnh có sỹ tử tham dự kỳ thi Hương tại Gia Định – Biên Hòa thì Biên Hòa xếp thứ 4 về số lượng sỹ tử.

Kết nối truyền thống giáo dục ấy, ngày nay, Đồng Nai cũng là một trong những địa phương có đông trường đại học, cao đẳng... Không kể hệ thống giáo dục từ bậc mầm non đến phổ thông trung học, toàn tỉnh hiện có 5 trường đại học (đại học Lạc Hồng, đại học Đồng Nai, đại học Công nghệ Đồng Nai, đại học Nguyễn Huệ (Lục quân 2), đại học miền Đông), chưa kể các phân hiệu, chi nhánh của các trường đại học ngoài tỉnh; ngoài ra, còn có hơn 60 trường cao đẳng, trung cấp đào tạo nghề... Mỗi năm, cung cấp hàng ngàn lao động qua đào tạo trình độ cao đẳng đại học cho thị trường lao động.

II.6 Nơi lưu giữ giá trị văn hóa linh thiêng

Trong hệ thống giá trị văn hóa truyền thống của vùng đất Đồng Nai trong gần 320 năm qua, Văn miếu Trấn Biên như một biểu tượng đầu tiên cho tinh thần và khát khao vươn lên xây dựng cuộc sống an bình, giàu mạnh của người dân Việt khi đứng trước cuộc đấu tranh không cân sức với kẻ thù xâm lược và sức mạnh từ thiên nhiên.

Có thể nói rằng, trong các tỉnh Nam bộ ngày nay, Đồng Nai là địa bàn có hệ thống di tích xưa, nơi hiện thân và minh chứng cho dấu vết thời gian đầy đủ nhất của cả tri thức văn khoa và tinh thần thượng võ. Nếu như thành Biên Hòa hiện ngang trước sức mạnh tàn phá của thiên nhiên, dầu dãi nắng mưa, thể hiện cho khí

phách hào sảng, kiên trung của con người Đồng Nai thì Văn miếu là minh chứng xúng tằm cho văn khoa, trí sĩ.

Văn miếu Trấn Biên được đặt tại vị trí, nơi hội tụ tinh hoa, nguyên khí đất trời nên không ngẫu nhiên, Biên Hòa – Đồng Nai là địa phương phát tích, hội tụ rất nghĩa sĩ, danh nhân văn hóa, có nhiều công lao đóng góp cho quá trình phát triển, tiếng vang cả vùng lục tỉnh Nam bộ như: Trịnh Hoài Đức, Bùi Hữu Nghĩa.

Văn miếu còn là chứng tích do cho lịch sử thăng trầm của vùng đất Đồng Nai. Sau hàng trăm năm xâm lược, thực dân đế quốc thay nhau dùng mọi chính sách ngu dân, khai thác thuộc địa để dễ bề bình định... Nhưng Văn miếu cũng là minh chứng cho dòng chảy liên mạch của ngọn nguồn giá trị văn hóa to lớn, nối tiếp nhau của nhiều thế hệ người dân trên đất Đồng Nai. Mặc dù bị thực dân Pháp tàn phá sạch, không còn dấu vết nhưng Văn miếu vẫn không vì thế mà bị chôn vùi, giá trị của nó vẫn trường tồn cùng thời gian. Các thế hệ sau này lại tiếp tục khôi phục, trùng tu, xây dựng và phát huy những giá trị ấy ngày càng thăng hoa, trọn vẹn.

II.7 Làm gì để phát huy giá trị Văn miếu Trấn Biên trong giai đoạn hiện nay?

II.7.1 Những thế mạnh và khó khăn trong quá trình khai thác, phát huy giá trị Văn miếu Trấn Biên

Với mong muốn khơi thông, tạo thành dòng chảy liên tiếp cho mạch nguồn văn hóa dân tộc trên vùng đất Đồng Nai, Văn Thánh miếu Trấn Biên xưa, đã được phục dựng, trùng tu. Tuy nhiên, để thực hiện phát huy tối đa công năng, đưa Văn miếu trở thành nơi truyền tải giá trị văn hóa, thu hút nhiều lớp người dân trong và ngoài tỉnh đến tham quan, giao lưu văn hóa, sinh hoạt truyền thống như mục tiêu đã đặt ra, hiện còn rất nhiều những vấn đề cần giải quyết.

- **Những thế mạnh của Văn miếu Trấn Biên**

So với lịch sử 320 năm hình thành vùng đất Đồng Nai thì Văn miếu cũng đã hơn 300 năm tuổi. Là nơi khởi nguồn cho việc khuyến khích học tập trọng dụng nhân tài trên đất phương Nam, rõ ràng, Văn miếu Trấn Biên chứa đựng rong mình nhiều giá trị to lớn.

Trọng học, trọng tài đã trở thành truyền thống của dân tộc Việt. Do đó, việc quảng bá rộng rãi hơn nữa thông tin về Văn miếu đến Nhân dân thì chắc chắn, mục tiêu đưa Văn miếu trở thành nơi khuyến khích giáo dục cho vùng đất này sẽ thuận lợi hơn rất nhiều.

Bên cạnh đó, hiện nay, Văn miếu Trấn Biên nằm trong quần thể di tích, danh thắng có một không 2 của địa phương. Có lẽ không đâu như Biên Hòa – Đồng Nai, hiện đều có cả Võ miếu (Thành Biên Hòa) và Văn miếu; khu du lịch Bửu Long hội tụ đủ yếu tố non xanh, nước biếc; và các ngôi chùa cổ tự mang vết tích xưa vẫn còn tồn tại cho đến ngày nay...

Với những giá trị văn hóa, giáo dục và lịch sử to lớn, từ khi xây dựng đất nay, Văn miếu Trấn Biên được xem như là "Văn Miếu Quốc Tử Giám" của Nam Bộ. Đây chính là biểu trưng cho truyền thống học tập, hào khí và văn hóa của người Việt phương Nam, Trung tâm Văn miếu Trấn Biên đã được công nhận là di tích lịch sử Quốc gia vào cuối năm 2016.

- **Đôi mắt với thách thức**

Mặc dù có nhiều ưu thế, song cũng như nhiều di tích lịch sử khác, Văn miếu hiện nay vẫn đang đối mặt với sự cạnh tranh khốc liệt giữa giá trị truyền thống với văn hóa hiện đại phương Tây, nhất là trong lớp trẻ. Việc mở rộng, phát huy giá trị Văn miếu trong thời hiện đại chắc chắn sẽ phải tiếp tục được nghiên cứu, thận trọng trong bố trí các hoạt động, dịch vụ bởi với đặc thù là di tích lịch sử, nên bảo

tồn, phát huy thế nào để vừa phong phú, đa dạng nhưng vẫn không mất đi nét xưa nghĩa cũ, các giá trị phải hài hòa cũng là thách thức không nhỏ tới người quản lý.

Văn miếu là nơi thờ tự nền giáo dục theo tư tưởng Nho gia, với đại diện là Khổng Tử, song ở các tỉnh phía Nam, do điều kiện lịch sử, địa lý, nên sự ảnh hưởng của Nho giáo trong đời sống người dân không đặc thù như Bắc bộ. Đặc biệt ngày nay, cuộc sống hiện đại, xu thế hòa nhập trở thành phổ biến, trong sự “va đập” các giá trị văn hóa xưa – nay, truyền thống – hiện đại, Đông – Tây, những giá trị tư tưởng Nho gia trên vùng đất này ngày càng giảm. Điều này sẽ gây nhiều khó khăn và trở ngại cho việc truyền bá, thu hút người dân đến với Văn miếu hơn.

Do sự tàn phá của chiến tranh, nên hầu như tài liệu về Văn miếu Trấn Biên không còn. Theo ông Trần Đăng Ninh, Giám đốc Trung tâm Văn miếu cho hay, khó nhất trong việc tổ chức các hoạt động ở Văn miếu hiện nay chính là việc không có đầy đủ những thông tin, tư liệu về Văn miếu xưa. Trong quá trình phục dựng, tỉnh Đồng Nai đã nỗ lực tạo nên nét riêng cho Văn miếu thông qua việc đầu tư cơ sở vật chất, hệ thống công trình, hạng mục... Tuy nhiên, như thế vẫn là chưa toàn diện, bởi để thu hút được người dân thì cần nội dung phong phú nhiều hơn nữa. Để làm được điều này thì cần phải có căn cứ từ những tài liệu xưa, mô tả, ghi chép làm cơ sở phục dựng các lễ nghi, để không bị sai lệch so với lịch sử, đồng thời đảm bảo tinh thần tôn trọng lịch sử, tôn trọng giá trị văn hóa xưa cũ.

Ông Ninh cũng cho rằng, thông qua những Hội thi lớn như Hội thi Tìm hiểu giá trị văn hóa – lịch sử, sẽ đưa thông tin quảng bá Văn miếu rộng rãi đến người dân, từ đó có thể phát hiện, sưu tầm, thu thập được những tư liệu còn sót lại, lưu truyền trong nhân dân mà thời gian qua chưa phát hiện ra.

II.7.2 Một cuộc khảo sát nhỏ

Chứa đựng trong mình những giá trị văn hóa, tinh thần đặc biệt của vùng đất Đồng Nai. Tuy nhiên, làm sao phát huy giá trị Văn miếu, khai thác và mang lại hiệu quả kết nối mạch nguồn văn hóa giữa truyền thống – hiện tại – tương lai đang là vấn đề nghiêm túc được đặt ra.

Trước khi thực hiện tìm hiểu về Văn miếu cho bài thi, tác giả đã thực hiện một khảo sát nhỏ “bỏ túi” với gần 30 người dân, du khách tham quan Văn miếu trong thời gian cuối tháng 11 này.

Khảo sát được thực hiện theo phương pháp phỏng vấn ngẫu nhiên, tại chỗ những du khách đến tham quan, văn cảnh Văn miếu. Thời gian thực hiện khảo sát là chiều một ngày làm việc bình thường trong tuần. Một điểm khá thú vị, dù không phải ngày cuối tuần nhưng Văn miếu vẫn thu hút người dân đến tham quan, vui chơi.

Với các câu hỏi về tuổi, trình độ, giới tính, lí do đến tham quan Văn miếu; cảm nhận về Văn miếu và có đề xuất ý tưởng, giải pháp nào với Văn miếu hay không?

Mặc dù có thể khảo sát chỉ là ngẫu nhiên, thực hiện trên số lượng mẫu nhỏ, nên không mang tính đại diện cho tất cả nhưng kết quả khảo sát mang lại nhiều kết quả khá bất ngờ, thú vị. Và đặc biệt, cũng chỉ ra những điều còn chưa hợp lý trong cách khai thác di tích lịch sử nói chung, Văn miếu nói riêng hiện nay.

Kết quả khảo sát của tác giả cho thấy, các du khách thường đi thành đoàn, ít nhất là 2 người và chủ yếu là gia đình, bố mẹ, con cái, anh chị đi cùng nhau. Trong tổng số 30 người đến tham quan Văn miếu được tác giả thực hiện phỏng vấn ngẫu nhiên, chủ yếu là người trẻ, với độ tuổi từ 35 tuổi trở xuống (trong đó có cả học sinh, người đã đi làm, người nội trợ).

Tỷ lệ nam/nữ tham gia khảo sát bằng nhau. Ngoài ra, hầu hết người dân – du khách đến tham quan, văn cảnh Văn miếu được khảo sát đều có số lần đến đây nhiều hơn 2 lần.

Người dân đến từ các khu phố xung quanh phường Bửu Long, Bửu Hòa, Trảng Dài. Lí do đến Văn miếu là do ở đây cảnh đẹp, không khí trong lành, và không mất lệ phí...

100% người dân và du khách đều đánh giá cao về đẹp về phong cảnh, kiến trúc của các hạng mục công trình bên trong Văn miếu. Tuy nhiên, đa số cũng cho rằng, Văn miếu “cảnh rất đẹp nhưng buồn, vắng vẻ”.

II.7.3 Văn miếu chưa có điểm nhấn

Có thể nói rằng, so với nhiều địa phương ở vùng Đông Nam bộ, thì vùng đất Biên Hòa – Đồng Nai giống như mâm cơm nhà giàu, có quá nhiều món ngon nhưng lại không có món nào đặc sắc, đủ để thu hút níu chân du khách gần, xa. Chỉ riêng trên địa bàn thành phố Biên Hòa đã có rất nhiều lợi thế về “món ngon” với hệ thống danh thắng, di tích nổi tiếng như: thành Biên Hòa, đền thờ Nguyễn Hữu Cảnh (truyền thống võ biên), Văn miếu đại diện cho quan văn, nằm gôi đầu lên danh thắng Bửu Long, chùa Bửu Phong với nét cổ kính, trang nghiêm cùng “tuế nguyệt”; hệ thống đình chùa hết sức đa dạng; bên cạnh đó là thuận lợi về giao thông. Song dường như công tác quản lý văn hóa, khai thác du lịch đối với Văn miếu vẫn đang khá “lúng túng” trong việc định gia vị để làm nổi bật lên món ngon đặc sắc nhất cho vùng đất này.

Theo ông Trần Đăng Ninh, Giám đốc Trung tâm Văn miếu Trấn Biên, hàng năm, Văn miếu vẫn đón rất đông du khách tới tham quan song chủ yếu vẫn là học sinh, sinh viên. Thời gian qua, với sự hỗ trợ từ chính quyền tỉnh Đồng Nai, Văn miếu Trấn Biên đã được đầu tư phục dựng cơ sở vật chất tương đối hoàn thiện. Đây

cũng là nơi thường xuyên được lựa chọn tổ chức các hoạt động mang ý nghĩa về giáo dục như: tết Thầy, tôn vinh học sinh học giỏi đạt giải cao trong các kỳ thi, tôn vinh giáo viên dạy giỏi, các nhà khoa học xuất sắc trên địa bàn tỉnh; các hội thảo, tọa đàm về văn hóa, lịch sử; vào dịp tết có thêm hoạt động đường hoa, thi cây cảnh... Riêng trong năm 2016, Văn miếu đã hoàn thiện và đưa vào không gian hồ rộng phía trước mặt Văn miếu môn với vườn tượng danh nhân văn hóa, tạo thêm không gian vui chơi, văn cảnh cho người dân, du khách.

Tuy nhiên, ông Ninh cũng thừa nhận, dịch vụ du lịch ở Văn miếu vẫn chưa thực sự nổi bật, chưa truyền tải hết các giá trị văn hóa vốn có của Trấn Biên tới người dân và du khách. Cơ sở vật chất, các hạng mục công trình trong Văn miếu vẫn chưa được phát huy hết công năng. Đây không phải là tình trạng riêng của một mình di tích Văn miếu Trấn Biên mà là tình trạng chung của nhiều di tích lịch sử khác.

Gần đây, nhiều bài báo của tỉnh cũng đã chỉ ra những bất cập trong chính sách quy hoạch, phát triển của thành phố Biên Hòa nói chung, và các hoạt động khai thác, xây dựng đời sống văn hóa tinh thần nói riêng. Trong bức tranh chung tổng thể nhìn nhận ấy, có vai trò chưa nổi bật của Văn miếu Trấn Biên.

Theo tác giả Khắc Giới (Báo Đồng Nai), thì mặc dù Biên Hòa là đô thị loại I, song theo đánh giá của giới kiến trúc thì dấu ấn của Biên Hòa khá nhạt nhòa so với tuổi đời và tiềm năng của nó. Một đô thị không có điểm nhấn, thậm chí không có cả trung tâm. Mặc dù, tác giả bài báo chỉ đề cập đến khía cạnh phương tiện vật chất, giao thông đi lại song theo tôi, Biên Hòa còn chưa tạo được trung tâm sinh hoạt văn hóa tinh thần đúng nghĩa, dù trong nó chứa đầy tiềm năng.

Còn theo tác giả Khánh Minh, thì Biên Hòa vẫn mờ nhạt điểm nhấn. Tác giả dẫn đánh giá của Hội Kiến trúc sư Đồng Nai, thành phố chỉ có vài công trình tạm

gọi là “có nét” như: Văn miếu Trấn Biên, Bảo tàng Đồng Nai, Trụ sở Tỉnh ủy, Trụ sở UBND TP.Biên Hòa, Bệnh viện đa khoa Đồng Nai, khu dân cư An Bình, tòa nhà The Pegasus Plaza... Các công trình phát triển một cách mạnh mẽ, chắc chắn.

Tác giả cũng dẫn ý kiến người dân, với câu hỏi mà chúng ta cần quan tâm “Ông Nguyễn Thế Quang, người dân phường Thanh Bình, cho rằng TP.Biên Hòa hiện nay “yên lặng” quá, không có công trình gì nổi trội để người dân xứ khác biết đến. Ngày trước, kể cả người dân ở tận miền Tây cũng biết đến Biên Hòa qua Khu du lịch Bửu Long. Còn bây giờ khi người quen ở nơi khác đến, tôi cũng không biết đưa tới đâu để giới thiệu “đặc sản” của Biên Hòa” - ông Quang tâm sự”.

Hay một người dân cho biết thông tin tương tác dưới bài báo: “Tết năm rồi, nhà tôi có khách ở quê đến chơi, nhưng đi xe 30 chỗ với mục đích là trước thăm nhà tôi, sau xem thắng cảnh Biên Hoà, nhưng thú thật, khi họ đề nghị, tôi vô cùng bối rối, chẳng biết dẫn họ đi đâu. Cả thành phố chỉ có 2 con đường đẹp một chút, đó là đường Đồng Khởi, đường Nguyễn Ai Quốc, còn công viên Biên Hùng thì tôi không dám dẫn họ vào. Cuối cùng, tôi quyết định dẫn họ đi tham quan các khu công nghiệp: Biên Hoà 2 và Amata. Sau chuyến đó, lòng tôi cứ thấy buồn buồn cho một thành phố có tuổi đời 300 năm, tiếng tăm thì cũng lừng lẫy? Qua dòng tâm sự của tôi, mong rằng lãnh đạo thành phố Biên Hoà cần phải suy nghĩ, quan tâm đến cơ sở hạ tầng và cảnh quan của thành phố nhiều hơn...

Điều đó thể hiện một phần kết quả khảo sát người dân – du khách tham quan mà tác giả nhận được. Đến Văn miếu tham quan, văn cảnh nhưng người dân khi được khảo sát về nội dung có biết đây là công trình gì không? Thì hầu hết đều lắc đầu cười và trả lời không biết. Họ cho rằng đây là đền thờ vị thần nào đấy hay vị anh hùng có công với cách mạng??? (Có người ngẫu nhiên nhìn lên thấy bảng tên thì cười ngượng ngùng trả lời: đây là Văn miếu). Bởi không nắm bắt được đây là

công trình gì nên họ cũng không biết Văn miếu là gì. Dù hầu hết người dân và du khách tham gia khảo sát cho thầy đều đến đây ít nhất 2 lần trở lên.

Không phủ nhận nỗ lực của tập thể cán bộ khi đang triển khai nhiều giải pháp để quảng bá Văn miếu ra rộng rãi nhân dân như phân công cán bộ đến các trường học tổ chức giới thiệu Văn miếu đến các em học sinh; phối hợp với các trường học, đoàn, hội tổ chức các hoạt động tham quan, về nguồn... Tuy nhiên, dường như đây chỉ là những giải pháp mang tính thụ động, máy móc, nên có hiệu quả không cao.

Những ý kiến này của người dân không nói lên tất cả nhưng nó cũng khiến chúng ta cần suy ngẫm lại công tác quản lý, quy hoạch và phát triển, khai thác những tiềm năng vốn có của mảnh đất này trong đó có phát huy vai trò Văn miếu Trấn Biên, với vị trí trung tâm của các hoạt động phát huy giá trị truyền thống, lịch sử của vùng đất Đồng Nai. Gần 320 năm hình thành, phát triển, Biên Hòa vẫn đang như cô gái ngủ say, bên dòng Phước Long giang êm ả, ngày đêm chảy ra biển lớn.

II.7.4 Đưa văn miếu đến gần người dân

- **Mở rộng hoạt động thu thập, tìm kiếm, sưu tầm tư liệu về Văn miếu.** Điểm mấu chốt hiện nay trong vấn đề khai thác, phát huy giá trị Văn miếu Trấn Biên chính là xây dựng được nội dung phong phú, thể hiện cốt cách, đặc điểm riêng biệt, hào khí của vùng đất, con người Biên Hòa – Đồng Nai. Tuy nhiên, khó là ở chỗ, hiện vẫn chưa tìm được tài liệu ghi chép đầy đủ thông tin về Văn miếu Trấn Biên xưa trên đất Gia Định – Biên Hòa. Theo tôi, nhân dịp kỷ niệm vùng đất Biên Hòa – Đồng Nai, tỉnh cần sớm tổ chức hoạt động sưu tầm, nghiên cứu đầy đủ, sâu hơn về Văn miếu. Một mặt phối hợp tổ chức Hội thảo, phối hợp các nhà nghiên cứu chuyên sâu về văn hóa – lịch sử trên địa bàn tỉnh; phối hợp với các trung tâm nghiên cứu ngoài tỉnh như Đại học Văn hóa, đại học KHXH&NV, các thư viện lớn

để tìm kiếm, thu thập dữ liệu về văn hóa trong các tài liệu lịch sử; phát động phong trào đóng góp tư liệu quý cho Trung tâm Văn miếu trong tầng lớp nhân dân trong và ngoài tỉnh, trao thưởng có giá trị cao cho cá nhân có phát hiện mới.

- **Đổi mới công tác tuyên truyền theo hướng trực quan sinh động.** Xây dựng mô hình lồng ghép, đưa người tham quan, nhất là giới trẻ tham gia trực tiếp tìm hiểu về Trấn Biên bằng các trò chơi trực quan trong hoạt động giáo dục truyền thống.

Có nhiều nguyên nhân và lí do để người dân không nhận biết rõ về Văn miếu. Khách quan có thể bởi tâm lý vô can, họ không quan tâm nên không tìm hiểu. Nhưng khi bước qua cánh cổng Văn miếu nhiều lần, đến chơi và ngắm cảnh tất cả khu vực mà không nắm bắt được thông tin về Văn miếu thì nghe có vẻ là điều bất hợp lý.

Thực tế, trong vai một người dân bất chợt tham quan, ngắm cảnh Văn miếu vì cảm hứng trước phong cảnh hữu tình, bạn cũng sẽ chỉ được ngắm cảnh thiên nhiên, đọc vài bài thơ khắc trên bia đá nói về thời khai hoang, mở cõi và dựng xây dựng Đồng Nai (nếu quan tâm tìm hiểu); còn lại không có thông tin nào giới thiệu công khai ngay tại Văn miếu tới khách tham quan. Thông tin lịch sử về Văn Miếu trưng bày tại đây còn rất hạn chế.

- **Bên cạnh đó, một vấn đề cần nhìn nhận nữa đó là hoạt động tham quan di sản vốn được đánh giá là chưa thu hút, hấp dẫn, chưa tạo được tính chủ động của học sinh trong suốt quá trình tham quan.** Một hiện tượng khá phổ biến là các em học sinh luôn rất “thờ ơ” với di tích lịch sử và không có nhiều ấn tượng trước những kiến thức lịch sử khá khô cứng.

Kết quả khảo sát thông tin của tác giả cho thấy, đa số du khách đều cho rằng: Văn miếu cảnh đẹp lắm nhưng buồn quá, vắng vẻ nữa. Lí họ đến Văn miếu để

ngắm cảnh và thu giãn, giảm căng thẳng. “Em sinh sống ở Bửu Hòa. Do làm trong ngành ngân hàng căng thẳng nên cuối ngày, thường rủ em gái (học lớp 5) đến Văn miếu cho cá ăn, ngắm cảnh giảm căng thẳng nên cũng chẳng để ý quan sát xem khu vực này là gì. Cảnh ở đây vừa đẹp, vừa thoáng đãng, yên tĩnh”, người dân là du khách nam tại Bửu Hòa nói.

“Đến ngắm cảnh vì thấy cảnh đẹp, có hồ cá, cây xanh, không khí sạch sẽ, thoáng đãng nên đến chơi. Đến lần đầu rồi cuối tuần sau lại đến, dẫn tụi trẻ cho nó đi chơi. Cảnh đẹp nhưng chỉ ngồi cho thư thái rồi về, chứ con nít ở đây không có hoạt động gì để chơi hết”, đại diện nhóm người dân là du khách từ khu phố 4, phường Trảng Dài chia sẻ.

Tất nhiên, Văn miếu là không gian thờ tự những bậc tiền nhân, nên điều dễ hiểu là không thể tổ chức các hoạt động ồn ào, náo nhiệt làm mất đi tính chất trang nghiêm nơi đây. Song, người dân cũng chính là đối tượng mua sản phẩm du lịch, là đối tượng mà chúng ta đang hướng tới để đưa Văn miếu phát triển xa hơn. Kết quả khảo sát này không phản ánh đầy đủ bản chất vấn đề song cũng cho thấy đôi điều những tồn tại mà chúng ta cần chung tay tháo gỡ, để đưa giá trị của Văn miếu ngày càng phát triển xa hơn, trở thành nơi sinh hoạt văn hóa tinh thần như những gì mà cha ông, những người tiền nhân đặt nền móng xây dựng Văn miếu kỳ vọng.

Tác giả được biết, tại Văn miếu Quốc tử giám ở Hà Nội, các thông tin về khoa thi, Văn miếu, tiến sỹ được khắc trên tường hai bên vào gian chính. Du khách có thể tự tìm hiểu. Do đó, trung tâm Văn miếu có thể bổ sung thêm các thông tin giới thiệu về hạng mục, ý nghĩa để người dân tìm hiểu khi đến tham quan. Hoặc giới thiệu Văn miếu qua tờ rơi, tờ gấp, giới thiệu về giá trị của di tích nói chung, giá trị hiện vật, công trình nói riêng. Bởi thực tế, hoạt động giới thiệu Văn miếu với sự trợ giúp của hướng dẫn viên, chỉ có thể thực hiện khi có đoàn tham quan đông người, đăng ký trước.

Theo tác giả Bảo Như (báo Tia sáng đăng ngày 19/5/2017), nêu ý kiến của PGS.TS Bùi Thị Thanh Mai, PGĐ Bảo tàng Mỹ thuật Việt Nam cho rằng, “*trái ngược với cách giáo dục di sản khô cứng ở Việt Nam, giáo dục di sản ở nhiều nước luôn đề cao tính chủ động trải nghiệm ở trẻ em, “ví dụ, chủ đề nghệ thuật thời tiền sử tưởng như rất khô khan, nhưng các bảo tàng lịch sử nghệ thuật ở Thụy Sĩ không thuyết minh để học sinh hiểu ‘thụ động’ mà dẫn dắt các em trải nghiệm với việc tạo dụng cụ vẽ, màu tự nhiên bằng lá cây, đất, cát... và hướng dẫn các em vẽ lên tường giống như những người tiền sử. Các trải nghiệm như vậy đánh thức trí tò mò, kích thích các em tiếp tục tìm hiểu”*”.

Trước những bất cập đó, Văn Miếu Quốc Tử Giám đã thí điểm cách tiếp cận mới theo hướng chủ động. Có nghĩa là Văn miếu sẽ phối hợp học sinh được tham gia các hoạt động trải nghiệm thông qua một khung chương trình do cán bộ giáo dục tại di tích thiết kế theo 3 bước: trước tham quan, trong tham quan và sau tham quan. Trước tham quan là hoạt động do giáo viên tổ chức tại lớp học, giúp học sinh chuẩn bị trước chuyến tham quan, trải nghiệm tại di tích; gắn kết di sản với chương trình của học sinh. Trong tham quan là hoạt động tại di tích: cán bộ giáo dục hướng dẫn học sinh thực hiện các hoạt động trải nghiệm đã được thiết kế theo chủ đề. Sau tham quan là hoạt động đặc biệt được chú trọng, đòi hỏi sự sáng tạo của học sinh và thầy cô giáo. Việc giáo viên định hướng đúng và khéo léo, linh hoạt bố trí, sắp xếp đủ thời gian sẽ giúp học sinh có được những sản phẩm sáng tạo hiệu quả sau một chuyến tham quan trải nghiệm. Ví dụ, khi tìm hiểu về chủ đề "Lớp học xưa" tại Văn Miếu, thay vì thuần túy nghe thuyết trình về lịch sử, các em học sinh lớp bốn được chia nhiều nhóm khác nhau để mài mực tàu, vẽ tranh, in chữ, chơi đất nặn.. trong bước Trong tham quan. Khi trở về lớp học, trong bước Sau tham quan, các em tiếp tục trải nghiệm đóng kịch, học hoặc thậm chí tự viết ra những bài về, đồng dao về lớp học thời xưa, lớp học thời nay. Nếu mang lại hiệu quả thì ,mô hình này

có thể thực hiện xã hội hóa, bán các gói dịch vụ tham quan tới phụ huynh học sinh... Đây cũng là hướng đi tương đối phù hợp mà Văn miếu Trấn Biên có thể nghiên cứu, học tập và ứng dụng

- **Phát huy giá trị Văn miếu gắn với giá trị văn hóa tâm linh.**

Cái khó của Văn miếu cũng chính là bởi đây thuần là di tích lịch sử. Nhưng Văn Miếu cũng có lợi thế nhất định đó là nằm trong quần thể hệ thống điểm du lịch hết sức đặc sắc: danh thắng Bửu Long, và chùa cổ Bửu Phong. Vấn đề cốt lõi là phải làm bật lên được giá trị cốt lõi nhất của Văn miếu đến người dân.

Bất lợi của Văn miếu là ở xa khu dân cư, vắng vẻ nhưng thuận lợi của Văn miếu là sự trong lành, thoáng đãng, tránh xa được ồn ào, xô bồ, náo nhiệt của cuộc sống đô thị hiện đại.

Ngày nay, người dân có rất nhiều cơ hội lựa chọn hình thức giải trí. Để thu hút người dân đến với Văn miếu, chúng ta không thể thực hiện theo mô típ cũ, giản đơn, rằng Văn miếu là nơi thờ bậc thánh nhân, học rộng tài cao, mọi người hãy đến tham quan, chiêm bái... Chắc chắn sẽ khó thu hút sự chú ý người dân đối với di tích. Bởi 2 nhiều lí do. Thứ nhất, bản tính người Việt là tò mò. Với đặc điểm văn minh lúa nước, cuộc sống đôi phó với thiên nhiên trong lao động, sản xuất gặp nhiều khó khăn nên trong tâm tính, lúc nào cũng cầu mong bản thân, gia đình sẽ được các vị thần che chở, phù hộ để gặp nhiều may mắn, thuận lợi. Lí do này khiến cho hầu như làng nào cũng có đền, đình, miếu mạo. Đi lễ đình, chùa, miếu là phải đi kèm với cầu mong được phù hộ tài, vật. Để ý một chút, chúng ta sẽ nhận thấy, hầu hết những di tích thu hút đông nhân dân đến thăm quan, lễ bái hiện nay là các địa điểm có gắn với giai thoại của một nhân vật và điều linh thiêng, huyền bí nào đó: chùa Ông, hay chùa Bà , nhất là chùa Bà Thiên Hậu, chùa Bà Chúa Xứ... những năm gần đây thu hút người dân lũ lượt kéo về... Bởi vì sao? Bởi vì họ nghe

nói ông/bà linh thiêng lắm. Đến đây dâng cúng lễ vật, chiêm bái là sẽ được Ông/Bà hiển linh, phù hộ gặp nhiều may mắn, làm ăn phát đạt. Thế là một người đi về, rí tai bỏ nhỏ, một đôn mười, mười đôn trăm, dân tình cứ lũ lượt kéo đến, đông tới mức cản trở giao thông cả một vùng trong mấy ngày lễ, mà không biết điều hiển linh là có thật hay không.

Quay lại với Văn miếu Quốc tử giám, không thể phủ nhận giá trị trường tồn ngàn năm cùng dân tộc nhưng chắc chắn có một điều thu hút khách thập phương, nhất là giới trẻ, học sinh là truyền thuyết về việc đến Văn miếu, sờ đầu rùa sẽ đỗ đạt trong kỳ thi. (Đến mức, đầu rùa nhả thín).

Bàn điều này, không có nghĩa là chúng ta cổ vũ cho những điều mê tín dị đoan. Nhưng một sự thật vẫn phải chấp nhận rằng, trình độ văn hóa tinh thần, quan niệm sống của người dân ngày càng nâng cao, nhưng vẫn chưa đạt đến mức độ, người dân hướng đến di tích chỉ để tìm hiểu và thụ hưởng giá trị tinh thần ẩn chứa trong nó. Mà trong điều kiện hiện nay, con người ta vẫn phải hướng đến giá trị vật chất. Có nghĩa, tôi đến đây chơi ngoài văn cảnh thì còn được phù hộ để làm ăn phát đạt, để thăng tiến, hay thi cử đỗ đạt.

Sau khi thu hút được các đông đảo nhân dân đến với di tích, thì việc truyền đạt giá trị chứa đựng bên trong nó tự phát triển sẽ rộng rãi theo kiểu “hữu xạ tự nhiên hương”, thuận lợi hơn rất nhiều.

- Ứng dụng công nghệ, xây dựng nhiều kênh quảng bá truyền tải thông tin về Văn miếu đến Nhân dân. Trong đó khai thác quảng bá thông tin Văn miếu trên các công cụ mạng xã hội: Facebook, you tube, website Internet ... bên cạnh các kênh quảng bá truyền thông như đài PTTH, báo.

Đặc biệt, hướng tới 320 năm vùng đất Đồng Nai hình thành và phát triển, thiết nghĩ, đây là cơ hội để quảng bá rộng rãi và hiệu quả nhất thông tin Văn miếu đến nhân dân trong và ngoài tỉnh. Các hoạt động cần tập trung làm bật lên giá trị

cốt lõi của vùng đất Đồng Nai với Văn miếu, Võ miếu, đền thờ Nguyễn Hữu Cảnh, Trần Thượng Xuyên, các ngôi chùa cổ ...

Tập trung quảng bá hình ảnh Văn miếu gắn với khu du lịch Bửu Long trên các phương tiện truyền thông đại chúng trong tỉnh, các công cụ mạng xã hội. Thực hiện các phim ngắn về Văn miếu, khu du lịch Bửu Long bằng các kỹ thuật hiện đại về hình ảnh là một lợi thế, nhất là Flycam. Thực hiện quảng bá với tần suất liên tục, nhiều về hình ảnh sinh động, thông tin giá trị truyền thống danh thắng Bửu Long và Văn miếu Trấn Biên... Đưa hình ảnh về Trấn Biên trên các bảng quảng cáo trên đường phố lớn của Biên Hòa và các huyện, thị xã Long Khánh.

- **Đưa thông tin Văn miếu đến với công nhân, người lao động:** Đồng Nai có gần 1 triệu lao động, nhưng thiết chế văn hóa, sân chơi cho công nhân hiện nay vẫn được đánh giá là nghèo nàn, không phong phú và có rất ít hoạt động... Đây cũng là lực lượng rất cần được có sân chơi, hoạt động mang lại giá trị văn hóa chất lượng. Vì vậy, khuyến khích các doanh nghiệp, tổ chức công đoàn giới thiệu, quảng bá thông tin về Văn miếu đến các lượng công nhân, lao động, chủ doanh nghiệp

- **Kết nối du lịch:** phối hợp các công ty lữ hành, du lịch trên địa bàn tỉnh thúc đẩy giới thiệu Văn miếu đến du khách trong tour. Một mình Văn miếu, một mình nhà quản lý thì chắc chắn không thể có sức hút đưa quảng bá Văn miếu rộng rãi ra các tầng lớp nhân dân. Vì vậy, cần mở rộng chính sách phối hợp quảng bá thông tin về Văn miếu với nhiều doanh nghiệp khác trong và ngoài tỉnh

- **Đảm bảo về vấn đề an ninh, trật tự.** Vì nằm cách xa khu dân cư nên Văn miếu khá vắng vẻ. Hiện chỉ có một chốt bảo vệ, với vai trò giữ xe. Vì vậy, để đảm bảo an ninh cho du khách yên tâm tham quan Văn miếu, cần có sự tham gia của lực lượng an ninh trật tự chuyên nghiệp; bên cạnh đó xây dựng tổng đài với điện thoại hỗ trợ khi xảy ra tình huống khẩn cấp.

Có thể khẳng định rằng, trong gần 320 năm hình thành và phát triển của vùng đất Biên Hòa – Đồng Nai, do nhiều điều kiện và lí do lịch sử, Biên Hòa – Đồng Nai ngày này có diện tích thu hẹp rất nhiều so với thời kỳ đầu ông cha khai hoang, mở cõi. Trong suốt quá trình chiến đấu, dựng xây và phát triển vùng đất ấy, lớp lớp cha ông đã tạo dựng nên hình hài một vùng đất phát triển năng động, hiện đại; thành tựu ấy cùng với kho tàng văn hóa phong phú, đa dạng của 37 dân tộc chung sống trên mảnh đất đã góp phần tạo thành một hào khí rất riêng – hào khí người Đồng Nai.

MỤC LỤC

	trang
Lời nói đầu	
• Vài nét về tên gọi Biên Hòa – Đồng Nai	2
I.1 Khái quát về lịch sử hình thành và phát triển địa lý hành chính của vùng đất Biên Hòa – Đồng Nai từ năm 1698 đến nay	3
I.1.1 Sơ lược lịch sử hành chính vùng đất Biên Hòa – Đồng Nai trước năm 1698	3
I.1.2 Thiết lập bộ máy quản lý hành chính đầu tiên trên đất Đồng Nai – năm 1698	4
I.1.3 Giai đoạn những năm 1802-1861	6
I.1.4 Giai đoạn thực dân Pháp xâm lược (1861 – 1945)	9
I.1.5 Giai đoạn 1945 – 1954	13
I.1.6 Giai đoạn 1954 – 1975	14
I.1.7 Giai đoạn 1975 đến nay: thành lập tỉnh Đồng Nai	17
Tiêu kết phần hành chính	19
I.2 Những đặc điểm văn hóa truyền thống của các dân tộc ở Đồng Nai	20
I.2.1 Nguồn nguồn văn hóa truyền thống các dân tộc ở Đồng Nai	21
I.2.2 Nếp sống vật chất và văn hóa dân gian	23
I.2.2.1 Đặc điểm văn hóa truyền thống vật chất	23
I.2.2.2 Đặc điểm văn hóa phong tục tập quán, tín ngưỡng	29
I.2.2.3 Đặc điểm văn hóa truyền thống về văn học, nghệ thuật	36
I.2.2.4 Đặc điểm văn hóa truyền thống về nghệ thuật	44
I.2.3 Đặc điểm riêng biệt văn hóa truyền thống mỗi dân tộc	46
I.2.3.1 Đặc điểm văn hóa truyền thống	47

người Việt	
I.2.3.2 Đặc điểm văn hóa truyền thống người Hoa	51
I.2.3.3 Đặc điểm văn hóa truyền thống của dân tộc Tày, Nùng ở Đồng Nai	58
I.2.3.4 Đặc điểm văn hóa truyền thống người Chăm	59
I.2.3.5 Đặc điểm văn hóa người Mường	61
I.2.3.6 Đặc điểm văn hóa người Choro	62
I.2.3.7 Đặc điểm văn hóa dân tộc Châu Mạ	65
I.2.3.8 Đặc điểm văn hóa dân tộc Cơ Ho	67
I.2.3.9 Đặc điểm văn hóa dân tộc Stiêng	68
Tiểu kết đặc điểm văn hóa	69
II.1 Văn miếu đầu tiên trên đất phương Nam	72
II.2 Nơi hội tụ khí thiêng trời đất	75
II.3 Kiến trúc kết hợp hài hòa giữa cổ kính và hiện đại	77
II.4 Các đợt trùng tu	83
II.5 Văn miếu Trấn Biên – Cội nguồn văn hóa – giáo dục vùng đất Đồng Nai	88
II.6 Nơi lưu giữ giá trị văn hóa linh thiêng	89
II.7 Làm gì để phát huy giá trị Văn miếu Trấn Biên trong giai đoạn hiện nay?	92
II.7.1 Những thế mạnh và khó khăn trong quá trình khai thác, phát huy giá trị Văn miếu Trấn Biên	92
II.7.2 Một cuộc khảo sát nhỏ	94
II.7.3 Văn miếu chưa có điểm nhấn	96
II.7.4 Đưa văn miếu đến gần người dân: Giải pháp phát huy Văn miếu Trấn Biên	99

Danh mục tài liệu

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Địa chí Đồng Nai, tập II, II, V, Nxb Tổng hợp Đồng Nai, 2001;
2. 290 năm : Văn miếu Trấn Biên, Thành ủy – UBND thành phố Biên Hòa, Nxb Tổng hợp Đồng Nai, 2002;
3. Địa chí tỉnh Biên Hòa, M.robert, Lê Tùng Hiếu – Nguyễn Văn Phúc dịch, Nxb Đồng Nai;
4. Địa danh hành chính – văn hóa – lịch sử Đồng Nai, ThS. Trần Quang Toại (Chủ biên), Nxb Đồng Nai;
5. Hỏi đáp về Biên Hòa – Đồng Nai, Phan Đình Dũng – Nguyễn Thanh Lợi Nxb Đồng Nai;
6. Cơ sở Văn hóa Việt Nam, Trần Ngọc Thêm, Nxb Giáo dục;
7. Đồng Nai: Góc nhìn văn hóa, Huỳnh Văn Tới – Phan Đình Dũng, Nxb Đồng Nai;
8. Biên Hòa: 300 năm hình thành và phát triển, Ban chỉ đạo lễ kỷ niệm 300 vùng đất Biên Hòa – Đồng Nai, Nxb Đồng Nai, 1998;
9. Văn hóa – Văn vật Đồng Nai, Nguyễn Thị Nguyệt, Nxb Đồng Nai 2010;
10. Biên Hòa sử lược toàn biên, quyển 1 và 2, Lương Văn Lựu, Xuất bản 1973
11. Nghiên cứu địa bạ triều Nguyễn : Biên Hòa, Nguyễn Đình Đầu, Nxb TPHCM;
12. Website: <http://baodongnai.com.vn/kinhte/201710/van-minh-do-thi-mo-nhat-diem-nhan-do-thi-bien-hoa-2854007/>
13. <http://baodongnai.com.vn/kinhte/201710/thay-ao-cho-du-lich-gia-re-2854701/>
14. <http://baodongnai.com.vn/kinhte/201711/thanh-pho-khong-trung-tam-2862717/>
15. <http://vanmieustranbien.com.vn/gioi-thieu>
16. Website: <http://tiasang.com.vn/>